

PHẬT ĐẢN 2643 – PHẬT LỊCH 2563

TỶ KHEO THÍCH THẮNG GIẢI

NIỆM ĐỊNH TUỆ HỮU LẬU
VÀ
NIỆM ĐỊNH TUỆ
VÔ LẬU

ẤN HÀNH MÙA PHẬT ĐẢN 2019

MELBOURNE - ÚC CHÂU

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
-------------------	----------

CHƯƠNG 1:

PHÁP PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÁP VƯỢT NGOÀI	
PHƯƠNG TIỆN	3
I- THẾ NÀO LÀ PHÁP PHƯƠNG TIỆN?	3
II- THẾ NÀO LÀ PHÁP VƯỢT NGOÀI PHƯƠNG	
TIỆN?	21
III- THẾ NÀO LÀ BÁT CHÁNH ĐẠO VÔ LẬU?	31

CHƯƠNG 2:

TỨ THÁNH ĐẾ	35
TẠI SAO NÓI THẤY ĐƯỢC PHÁP LÀ DO	
THẤY ĐƯỢC PHÁP DUYÊN KHỞI	41

CHƯƠNG 3:

NỘI DUNG PHÁP 12 DUYÊN KHỞI	43
------------------------------------	-----------

CHƯƠNG 4:

MỘT SỐ BẢN KINH TẬP A HÀM-NGUYỄN THỦY	53
KINH VÔ TRI (1), (2), (3), (4), (5)	53

KINH VÔ MINH (1), (2), (3)	62
KINH VÔ THƯỜNG	78
KINH A NAN (1), (2), (3)	79
KINH TAM THỌ	87
KINH SA MÔN BÀ LA MÔN	90
KINH TRƯỞNG LÃO THƯỢNG TÔN THỤY MIÊN	92
KINH NGŨ CHUYỂN	95

CHƯƠNG 5:

MỘT SỐ ĐOẠN VĂN KINH TRỌNG YẾU TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ CÁC CÔNG ÁN	118
---	-----

I - THUẬT VỀ HAI NGHĨA NGỘ ĐƯỢC

KHÁCH TRẦN	118
------------	-----

II - TÁNH THẤY SÔNG HẰNG

128

III - GIẢI TRẠCH TÂM DUYÊN ĐỂ CHỈ TÁNH THẤY KHÔNG THỂ TRẢ VỀ	145
---	-----

IV- DẠY TÁNH THẤY CHẴNG PHẢI THỊ, CHẴNG PHẢI PHI	152
---	-----

V- LẤY CÁI ĐỘNG TỊNH ĐỂ HIỂN BÀY CÁI THẤY	154
--	-----

VI- CHỈ TÁNH NGHE LÀ THƯỜNG TRỤ	159
---------------------------------	-----

VII - DO NHĨ CĂN CHỨNG VIÊN THÔNG	171
-----------------------------------	-----

CHƯƠNG 6:

TÌM HIỂU VỀ BÁT NHÃ TÂM KINH	176
------------------------------	-----

I- GIỚI THIỆU BÁT NHÃ TÂM KINH	176
--------------------------------	-----

II- Ý NGHĨA NỘI DUNG BÁT NHÃ TÂM KINH	184
---------------------------------------	-----

III - ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG ĐOẠN BÁT NHÃ TÂM KINH SỐ 1 VỚI CÁC GIÁO LÝ TRỌNG YẾU CĂN BẢN VÀ CÁC KINH KHÁC	192
--	-----

IV- ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG Ý NGHĨA ĐOẠN BÁT NHÃ TÂM KINH SỐ 2 VỚI ĐOẠN VĂN KINH TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM	203
--	-----

CHƯƠNG 7:

ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG BẢN KINH BĀHIYA TRONG TIỂU BỘ KINH VỚI PHẦN TÁNH THẤY, TÁNH NGHE TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ CÁC KINH KHÁC	215
--	-----

I- NỘI DUNG BẢN KINH BĀHIYA TRONG TIỂU BỘ KINH	215
---	-----

II- TRÍCH ĐOẠN VỀ TÁNH THẤY, TÁNH NGHE TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ CÁC BẢN KINH KHÁC	225
--	-----

III- CÁC CÔNG ÁN	238
IV- KẾT LUẬN	241
 CHƯƠNG 8:	
CHÂN KIẾN ĐẠO TRONG LUẬN THÀNH DUY THỨC	242
I- CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGÃ	243
II-CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHÁP	245
III- Ý NGHĨA SINH TỬ	247
IV- TÓM TẮT LỘ TRÌNH TU TẬP TRONG LUẬN THÀNH DUY THỨC	249
THƯ MỤC THAM KHẢO	252

LỜI MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ là một phương tiện để diễn tả đạo lý, nhưng thể thật của đạo đã vượt ra ngoài ngôn ngữ và tất cả ý niệm. Vì vậy, một khi chúng ta đã liễu tri được nghĩa chân thật của đạo thì lúc đó sẽ thấu tỏ được sự diệu dụng của phương tiện ngôn ngữ. Nếu xét về nghĩa chân thật của đạo, thì đó chính là chân tâm không sanh diệt hay chánh kiến vô lậu.

Do đó, nội dung chính yếu của Tứ Thánh đế, pháp Mười hai nhân duyên, Kinh *Vô thường*, Kinh *Vô tri*, Kinh *Vô minh*, Kinh *Ba thọ*, Kinh *Ngũ chuyển*, Kinh *Bát-nhã*, Kinh *Kim cang*, Kinh *Duy Ma Cật*, Kinh *Thủ lãng nghiêm* và Kinh *Pháp hoa*... tất cả cũng để chỉ dạy cái chân tâm không sanh không diệt, hay chánh kiến vô lậu vốn có ở nơi mỗi chúng sinh hữu tình. Cho nên, tất cả bậc Thánh nhân ở trong thời quá khứ, hiện tại và vị lai lãnh hội được đạo, thì đó

cũng chính là lãnh hội chân tâm không sanh diệt hay chánh kiến vô lậu này. Với ý nghĩa như vậy, chúng ta nhận thấy rằng: Phương tiện của ngôn ngữ trong các kinh điển Phật giáo hết sức phong phú, đa dạng với nhiều thể loại khác nhau, nhưng rồi cũng nhằm để chỉ rõ đâu là Vô minh và đâu là Minh vốn sẵn có ở nơi mỗi con người.

PHẬT LỊCH 2563

MÙA PHẬT ĐẢN 2019

TRÂN TRỌNG

TỲ KHEO THÍCH THẮNG GIẢI

CHƯƠNG 1

PHÁP PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÁP VƯỢT NGOÀI PHƯƠNG TIỆN

I. THẾ NÀO LÀ PHÁP PHƯƠNG TIỆN?

Như chúng ta đã biết, khổ đau là một sự thật và sự thật này luôn tồn tại theo tiến trình nhân duyên nhân quả. Cho dù Đức Thế Tôn có xuất hiện hay không xuất hiện ở thế gian này thì sự thật về con đường khổ đau ấy vốn vẫn là như thế. Đó là một chân lý, sự thật hiển nhiên mà chúng ta cần phải hiểu rõ.

Trong các kinh, Đức Phật dạy Khổ đế gồm ba thứ khổ hay tám thứ khổ. Ba thứ khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; tám thứ khổ là sinh, lão, bệnh, tử, ái

biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn này là khổ. Vì sao Đức Phật lại dạy rằng năm thủ uẩn này là khổ? Bởi vì năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường, khổ, không và phi ngã.

Tuy rằng, năm thủ uẩn vốn là như vậy, nhưng do chúng ta không nhận thức đúng đắn về thật tướng cũng như bản chất thật sự của chúng nên mới dẫn sinh ra khổ đau. Vì không nhìn thấy được bản chất thật sự của năm thủ uẩn này là vô thường, khổ, không và phi ngã nên ta đã chấp thủ vào năm thủ uẩn. Khi đã sống với năm thủ uẩn cũng đồng nghĩa là ta sống với Khổ đế, Tập đế nên không thể nào có được hạnh phúc, an vui trong đời sống thực tại. Đối với chân lý sự thật khổ đau này, tất cả chúng ta đều thấu hiểu và cảm nhận được, nhưng để hiểu và cảm nhận được sự thật khổ đau ấy sâu hay cạn, thì điều đó còn tùy thuộc vào mức độ thẩm sát, tư duy và nhận thức của mỗi người.

Chúng ta nhận thức được sự thật về khổ đau và tất cả hạnh phúc trong thế gian vốn luôn chuyển động

vô thường, pháp không tồn tại mãi, không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tội tớ của vô minh, ái và thủ. Vì các pháp ấy thật sự không đáng tin cậy để làm nơi nương tựa, nên nhiều người đã từ bỏ tất cả niềm vui, hạnh phúc và mọi ước muốn trong thế gian để lựa chọn cho mình con đường xuất gia học đạo. Với chí nguyện xuất gia học đạo của quý Thầy, quý Sư hay quý Sư Cô là muốn đoạn trừ, vượt qua khỏi sự tập khởi khổ đau của năm thủ uẩn. Những cư sĩ tại gia tuy chưa có đầy đủ cơ duyên như những người xuất gia, là buông bỏ hoàn toàn sự nghiệp trong thế gian để tu đạo, nhưng họ cũng đều có chung một chí hướng đó là tìm thầy học đạo và thực hành tu tập, tha thiết, ước mong đoạn trừ và thoát ly được sự khổ đau ở nơi thân và tâm.

Với ý nghĩa đã được trình bày như trên, nên chúng ta mới phát tâm quy y Tam bảo và lãnh thọ các học giới do Đức Thế Tôn thiết lập. Người cư sĩ tại gia có thể phát tâm lãnh thọ và thực tập năm giới, mười giới hay bốn mươi pháp thiện. Điều đó tùy thuộc vào khả năng lãnh thọ và hành trì giới pháp của mỗi

người.

Trong *Tạp A-hàm*, Kinh *Bốn Mười số 1059*, Đức Phật có dạy về 40 pháp thiện như sau:

- Không sát sanh; dạy người không sát sanh; ca ngợi công đức không sát sanh và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không sát sanh thì sinh tâm hoan hỷ.
- Không trộm cắp với bất cứ hình thức gì; dạy người không trộm cắp; ca ngợi công đức không trộm cắp và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không trộm cắp thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không tà dâm; dạy người không tà dâm; ca ngợi công đức không tà dâm và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không tà dâm thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không nói láo; dạy người không nói láo; ca ngợi công đức không nói láo và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không nói láo thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không nói lời thô ác; dạy người không nói lời thô ác; ca ngợi công đức không nói lời thô ác và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không nói lời

thô ác thì tâm sinh hoan hỷ.

- Không nói dối hai chiều (lời ly gián); dạy người không nói dối hai chiều; ca ngợi công đức không nói dối hai chiều và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không nói dối hai chiều thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không nói lời thêu dệt, trau chuốt, phù phiếm; dạy người không nói lời thêu dệt, trau chuốt, phù phiếm; ca ngợi công đức không nói lời thêu dệt, trau chuốt, phù phiếm và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không nói lời thêu dệt, trau chuốt, phù phiếm thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không tham; dạy người khác không tham; ca ngợi công đức không tham và ở trong đời khi mình thấy ai thực hành hạnh không tham thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không sân hận; dạy người không sân hận; ca ngợi công đức không sân hận và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không sân hận thì tâm sinh hoan hỷ.
- Không si mê; dạy người không si mê; ca ngợi

công đức không si mê và ở trong đời khi mình thấy ai thực tập hạnh không si mê thì tâm sinh hoan hỷ.

Khi đã đủ điều kiện để lãnh thọ giới pháp thì người xuất gia nam lãnh thọ 10 giới cho đến giới bốn Tỳ-kheo Tăng. Người xuất gia nữ lãnh thọ 10 giới cho đến giới bốn Tỳ-kheo-ni.

Thật như vậy, cho dù người xuất gia hay cư sĩ tại gia, muốn tăng trưởng các thiện pháp đều phải thực tập đúng theo các học giới mà chúng ta đã phát tâm lãnh thọ. Do chúng ta đã thực tập các học giới một cách nghiêm mật như thế, nên các thiện pháp sẽ ngày càng được tăng trưởng. Vì các thiện pháp được tăng trưởng, nên chúng ta mới có thể đón nhận được sự an lạc, hạnh phúc chân thật ở nơi thân và tâm. Niềm an lạc, hạnh phúc do các thiện pháp dẫn sinh không những chỉ ở đời hiện báo mà còn nối tiếp cho đến đời sinh báo và hậu báo. Hoặc giả, bất cứ vị nào không thực tập các học giới mà mình đã phát tâm lãnh thọ, thì các thiện pháp sẽ không thể tăng trưởng, hay nói cách khác là các bất thiện pháp sẽ ngày càng phát triển. Khi các bất thiện pháp phát triển, tăng trưởng

thì ta sẽ phải gánh chịu nhiều khổ đau, từ khổ đau này sẽ dẫn sinh đến các khổ đau khác. Đó chính là pháp nhân duyên nhân quả.

Nhân duyên nhân quả ấy, không những chỉ dẫn sinh khổ đau trong đời sống hiện báo mà chúng còn dẫn sinh quả khổ đau trong đời sinh báo và hậu báo. Vì sao như vậy? Bởi vì, trong nhân duyên nhân quả đã bao gồm đầy đủ hai yếu tố đó là nhân quả đồng thời và nhân quả khác thời. Trong đó, nhân quả khác thời gồm có ba loại: Hiện báo, sinh báo và hậu báo. Sau khi chúng ta đã phát tâm lãnh thọ và thực tập các học giới rồi, thì cũng không nên dừng trụ tại nơi các học giới ấy. Vì sao như vậy? Vì chúng ta muốn điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi sự vin bám của vô minh, ái và thủ ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do tâm nguyện muốn điều phục, đoạn trừ, vượt qua sự vin bám của vô minh, ái và thủ ở nơi năm thủ uẩn như thế, nên người xuất gia hay cư sĩ tại gia cần phải chọn cho mình một phương pháp để tu tập thích hợp, có hiệu quả cao nhất.

Một số phương pháp căn bản để ứng dụng thực

tập đó là phương pháp niệm danh hiệu Đức Phật, phương pháp trì chú, phương pháp chánh niệm hơi thở vào ra, phương pháp đếm hơi thở vào ra, phương pháp trụ giữa nhân trung để nhận biết hơi thở vào ra... Ngoài những phương pháp căn bản này, có những vị Thiền sư ở Miến Điện còn hướng dẫn thêm phương pháp theo dõi sự phòng xệp của bụng. Vì sao chúng ta phải chọn một trong những phương pháp căn bản ấy để thực tập? Đó là nhằm thấp sáng lên năng lượng chánh niệm, chánh định, chánh tuệ. Nếu không chọn một trong những phương pháp căn bản ấy để thực tập nhằm thấp sáng lên năng lượng chánh niệm, chánh định, chánh tuệ, thì chúng ta sẽ bị vô minh, ái và thủ dẫn khởi. Một khi bị vô minh, ái và thủ dẫn khởi tức là ta đang sống chung với vô minh, ái và thủ. Chính vì sống trong vô minh, ái và thủ nên cũng đồng nghĩa là ta đang sống với Khổ đế và Tập đế.

Vì lẽ đó, ta cần phải chọn một pháp tu và luôn thực tập phương pháp đã chọn ấy trong đời sống hằng ngày, đối với mọi hành vi cử chỉ đi, đứng, nằm, ngồi, mắt thấy, tai nghe v.v... Có người lại chọn cho mình

phương pháp niệm danh hiệu Đức Phật, có người thì chọn phương pháp trì chú, có người thì chọn phương pháp chánh niệm hơi thở vào ra, có người lại chọn phương pháp đếm hơi thở vào ra, hoặc phương pháp theo dõi sự phồng xẹp của bụng, hoặc phương pháp lay Phật, tụng kinh, trì kinh... Ta cần phải chọn một trong các phương pháp tu căn bản đó là để thấp sáng lên năng lượng chánh niệm, chánh định và chánh tuệ. Khi chánh niệm, chánh định và chánh tuệ được thấp sáng thì chúng đã bao gồm toàn bộ các chi phần của Bát Chánh đạo. Tại sao như thế? Bởi đó là pháp duyên khởi của Bát Chánh đạo, nên khi chánh kiến hữu lậu sinh khởi thì bảy chi phần còn lại của Bát Chánh đạo cùng sinh khởi, và tất cả đều hữu lậu. Ngược lại, khi chánh kiến vô lậu sinh khởi thì bảy chi phần còn lại của Bát Chánh đạo cùng sinh khởi, và tất cả đều vô lậu.

Vậy Chánh niệm là gì? Đó là sự nhớ nghĩ chân chánh, đúng đắn, hợp lý.

Chánh định là gì? Đó là sự tập trung hay trụ vào một điểm, một đối tượng thuần nhất không dao động.

Chánh tuệ hay chánh kiến là gì? Đó là nhận thức, hiểu đúng như thật đối với giáo lý Tứ Thánh đế.

Chánh niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Bố thí, niệm Chư Thiên, niệm hơi thở vào ra, niệm thân vô thường, niệm về sự chết và niệm Niết-bàn. (Kinh *Tăng nhất A-hàm*).

Chánh niệm là niệm Thân, niệm Thọ, niệm Tâm và niệm Pháp. Thân, Thọ, Tâm và Pháp là đối tượng của trí tuệ nhận biết. Vì sao? Bởi vì chúng là pháp duyên khởi nên vô thường, khổ và phi ngã.

Trong *Luận thành duy thức* giải thích niệm, định và tuệ như sau:

Niệm là gì? Tự tính của nó là sự nhớ rõ không quên mất của tâm đối với cảnh đã từng quen thuộc. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho định. Tức là thường xuyên ghi nhớ cảnh đã từng được tiếp nhận không để cho quên mất, có thể dẫn đến định. Đối với cảnh mà thể và loại của nó chưa hề được tiếp nhận, niệm hoàn toàn không phát khởi. Giả sử đối tượng đã từng được tiếp nhận nhưng không được ghi nhận rõ ràng, niệm cũng không phát sinh.

Định là gì? Tự tính của nó là khiến cho tâm chuyên chú trên đối tượng được quan sát mà không phân tán. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho trí.

Tuệ là gì? Tính giản trạch đối với đối tượng được quan sát. Nghiệp dụng của nó là đoạn trừ nghi.

Chánh niệm là chọn một đối tượng để làm phương pháp tu tập. Vì sao ta phải chọn một đối tượng để làm phương pháp tu tập? Vì ta cần thấp sáng năng lượng chánh niệm, chánh định và chánh tuệ. Do chánh niệm được thấp sáng nên mới dẫn sinh chánh định, do chánh định làm nền tảng nên từ đó mới dẫn sinh chánh tuệ (chánh kiến).

Như vậy, ta cần phải chọn cho mình một phương pháp để tu tập. Phương pháp đó có thể là niệm danh hiệu Đức Phật, trì chú, chánh niệm hơi thở vào ra, đếm hơi thở, theo dõi sự phòng xep của bụng v.v...

Ví dụ: Ta có thể chọn trì niệm câu Nam-mô A Di Đà Phật, A Di Đà Phật hay một câu thần chú nào đó, tùy theo nhân duyên thích hợp. Khi đã chọn câu Nam-mô A Di Đà Phật hay một câu thần chú để tu tập, thì câu niệm Phật hay câu thần chú ấy được ghi

nhớ ở trong tâm thức. Sau đó, ta mới khởi lên câu niệm Phật hay câu thần chú ấy ở nơi tâm để nhận làm đối tượng. Sau khi ta đã khởi lên câu niệm Phật hay câu thần chú rồi, lại tiếp tục duy trì sự nghĩ nhớ về đối tượng ấy, thì đó là chánh niệm; và sự an trú nhất như ở nơi đối tượng ấy là chánh định. Nhận biết được chánh niệm, chánh định ở nơi câu niệm Phật hay một câu thần chú, nơi các cảm thọ, tri giác (tưởng), các tâm hành... là chánh tuệ (chánh kiến). Do chánh niệm làm nền tảng nên mới dẫn sinh ra chánh định và chánh tuệ. Đó là pháp duyên sinh của niệm, định và tuệ. Khi ta đã chọn phương pháp niệm Phật để thực tập, tu hành thì phải luôn luôn duy trì chánh niệm, chánh định, chánh tuệ ở nơi câu niệm Phật trong đời sống thường ngày mỗi khi đi, đứng, nằm ngòì, mắt thấy, tai nghe v.v... Chính nhờ năng lượng chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi phương pháp niệm Phật nên ta mới có thể điều phục, đoạn trừ vô minh, ái, thủ và hữu ở nơi thân và tâm. Việc thực tập phương pháp trì chú cũng mang lại hiệu quả và cùng chung một ý nghĩa về con đường thấp sáng chánh niệm, chánh định

và chánh tuệ như vậy.

Ví dụ: Khi ta đã chọn phương pháp hơi thở vào ra để thực tập chánh niệm, chánh định và chánh tuệ thì ta phải luôn duy trì và trụ tâm vào pháp ấy, nơi từng hơi thở vào ra mỗi khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn cơm, mặc áo, mắt thấy, tai nghe v.v...

Chánh niệm là luôn luôn duy trì sự nhớ nghĩ đến hơi thở vào ra. Chánh định là an trú nhất như vào hơi thở. Chánh tuệ là nhận biết chánh niệm, chánh định ở nơi hơi thở vào ra, các cảm thọ, các tri giác (tưởng), các tâm hành thiện, bất thiện, toàn thân. Do năng lượng chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi hơi thở vào ra, nên ta đã điều phục, đoạn trừ được sự bám víu của vô minh, ái và thủ ở nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp hoặc ở nơi thân và tâm (năm thủ uẩn).

Ví dụ: Có những vị Thiền sư ở Miến Điện dạy rằng, ta phải chọn sự phòng xep của bụng để làm phương pháp tu tập. Khi đã chọn sự phòng xep của bụng để làm phương pháp tu tập nghĩa là ta luôn luôn duy trì chánh niệm, chánh định và chánh tuệ. Vì sao? Vì việc luôn nhớ nghĩ đến sự phòng xep của bụng là

chánh niệm, an trú nhất như ở nơi sự phòng xep của bụng là chánh định, và sự nhận biết chánh niệm, chánh định ở nơi sự phòng xep của bụng, các cảm thọ, các tri giác (tưởng), các tâm hành thiện, bất thiện, toàn thân đó là chánh tuệ. Nếu ta không nhớ đến (chánh niệm) sự phòng xep của bụng thì cũng không thể nào an trú nhất như (chánh định) ở nơi sự phòng xep của bụng, không thể nhận biết được sự phòng xep của bụng, các cảm thọ, các tri giác (tưởng) và các tâm hành thiện hay bất thiện được. Do chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi sự phòng xep của bụng nên ta đã điều phục, đoạn trừ vô minh, ái và thủ tập khỏi vin bám ở nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp hoặc sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

Ta cần phải chiêm nghiệm, tư duy và suy xét về ý nghĩa của chánh niệm, chánh định và chánh tuệ trong khi thực tập pháp. Vì sao? Vì chánh niệm, chánh định và chánh tuệ có ý nghĩa khác nhau. Bởi đối tượng của chánh niệm, chánh định là có chung một đối tượng duy nhất, đó là câu Nam-mô A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, một câu thần chú, hơi thở vào ra, sự

phòng xếp của bụng, còn đối tượng của tuệ là tất cả các pháp xảy ra làm duyên cho nó (tuệ). Vì sao? Bởi tác dụng của tuệ là nhận biết tất cả các pháp đang xảy ra để làm đối tượng cho chính nó (tuệ).

Chúng ta biết rằng, câu Nam-mô A Di Đà Phật, A Di Đà Phật hay một câu thần chú, hoặc hơi thở vào ra, cũng như sự phòng xếp của bụng, đều không thể điều phục, đoạn trừ được vô minh, ái và thủ. Để điều phục, đoạn trừ được vô minh, ái và thủ, ta phải cần có năng lượng chánh niệm, chánh định và chánh tuệ. Bởi thế, khi một vị thực tập duy trì chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi hơi thở vào ra, câu Nam-mô A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, một câu thần chú... một cách vững chải, kiên cố, không thất niệm thì sẽ sinh khởi được sự an lạc, hạnh phúc, bình an của thân và tâm.

Chúng ta cần phải tư duy, chiêm nghiệm để hiểu rằng, câu Nam-mô A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, một câu thần chú, hơi thở vào ra, sự phòng xếp của bụng... là pháp duyên khởi. Vì các pháp ấy là pháp duyên khởi nên chúng cũng chịu sự chi phối của luật

vô thường. Do các pháp ấy là vô thường nên chánh niệm, chánh định và chánh tuệ vin vào các pháp tu tập ấy cũng vô thường, sinh diệt trong từng niệm.

Do chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi câu niệm Phật, nơi câu thần chú, nơi hơi thở vào ra và sự phòng xep của bụng... hết thảy là vô thường nên chúng là pháp hữu lậu-hữu vi. Vì chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ấy là hữu lậu-hữu vi nên gọi là pháp phương tiện.

Vì sao lại gọi đó là pháp phương tiện? Vì ta cần phải chọn một đối tượng như hơi thở vào ra... để thấp sáng lên chánh niệm, chánh định và chánh tuệ. Vậy nên, một vị thực tập pháp trong giai đoạn hữu lậu-hữu vi thì khi nào cũng phải do có chánh niệm làm nền tảng nên mới dẫn sinh chánh định, do có chánh định làm nền tảng nên dẫn sinh ra chánh tuệ.

Theo lý duyên sinh, do cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi. Cũng vậy, do chánh niệm sinh khởi làm cơ sở vững chắc để rồi tuần tự dẫn khởi ra chánh định và chánh tuệ. Điều này, có nhiên sẽ phù hợp với lời Đức Thế Tôn dạy: “*Tín căn, tấn căn, niệm căn,*

định căn, tuệ căn”.

Sau khi chúng ta đã chọn một phương pháp để thực tập chánh niệm, chánh định và chánh tuệ như vậy rồi, hẳn nhiên không thể dừng trụ lại ở nơi chánh niệm, chánh định và chánh tuệ hữu lậu-hữu vi này được. Vì sao? Vì chúng ta cần đạt được chánh niệm, chánh định và chánh tuệ vô lậu-vô vi.

Tóm lại, chúng ta tu tập là muốn sớm chấm dứt khổ đau, sinh tử luân hồi. Vì muốn chấm dứt khổ đau, sinh tử luân hồi nên chúng ta mới quy y Tam bảo và lãnh thọ các học giới do Đức Thế Tôn thiết lập. Không những chỉ thực tập pháp Tam quy, hành trì những học giới như thế thôi, mà điều quan trọng hơn hết là chúng ta còn phải chọn cho mình một phương pháp nhất định để tu tập như: niệm danh hiệu Đức Phật, trì chú, chánh niệm hơi thở vào ra... để đoạn trừ tham, sân, si hoặc chấm dứt khổ đau. Nhưng điều thiết yếu của việc chấm dứt khổ đau là phải Kiến đế, Kiến đạo. Nếu ta không Kiến đạo thì không thể đoạn trừ được nguyên nhân dẫn sinh khổ đau và kết quả khổ đau.

II. THẾ NÀO LÀ PHÁP VƯỢT NGOÀI PHƯƠNG TIỆN?

Khi tham cứu, đọc tụng những kinh văn Đại thừa như Kinh *Lăng nghiêm*, Kinh *Bát-nhã*, Kinh *Kim cang*, Kinh *Pháp hoa*, Kinh *Viên giác*, Kinh *Duy Ma Cật*, bốn bộ *A-hàm*, Kinh *Trung bộ*... và các ngữ lục của các bậc Thánh hiền, chúng ta sẽ nhận thấy rằng trong đó có một điểm chung chính yếu cho tất cả phương pháp tu tập. Vậy điểm chung ấy là gì? Đó là Kiến đế và Kiến đạo. Kiến đế là điều kiện thiết yếu, quan trọng nhất giúp chúng ta tu tập để chấm dứt biên tế khổ đau. Cho nên, Kiến đế, Kiến đạo đó là tâm nguyện, là mục đích, là lý tưởng của người đệ tử Phật. Vì sao như thế? Bởi vì không Kiến đế thì ta không thể đoạn trừ nguyên nhân dẫn sinh kết quả khổ đau được.

Kiến đế là gì? Đó là thấy được như thật về Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế, đó cũng chính là lãnh hội được Chánh kiến vô lậu. Với giáo lý Tứ Thánh đế thì gọi là Kiến đế (Chánh kiến vô lậu), với giáo lý 12 duyên khởi thì gọi là Minh. Trong *Tạp A-hàm*, Kinh *Vô tri* gọi Kiến đế là Tri, còn Kinh *Vô minh* gọi là

Minh. Kinh *Viên giác* gọi là Tánh viên giác. Kinh *Duy Ma Cật* gọi đó là Pháp môn bất nhị. Kinh *Lăng nghiêm* gọi là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh vị, tánh xúc, tánh biết thường trụ không sinh diệt. Kinh *Pháp hoa* gọi là Phật tri kiến v.v...

Kiến đế là nhận được chánh kiến vô lậu. Khi lãnh hội được chánh kiến vô lậu và an trú chánh kiến này để tu tập thì ta có thể đoạn trừ được ba kiết sử. Ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ và nghi (không còn nghi ngờ Tứ Thánh đế).

Trong kinh Nguyên thủy và Đại thừa, Đức Phật có dạy rằng, Ngài chưa từng thấy một người đệ tử của Ngài lãnh hội được Đạo mà phải trải qua đời thứ tám. Vì sao? Khi một vị Kiến đạo, người thượng căn là một đời, người trung căn là hai hoặc ba đời, còn người hạ căn là phải trải qua bảy đời tu tập mới chấm dứt biên tế khổ đau để thành đạt quả A-la-hán.

Thế nên, chúng ta tu tập là phải đạt đến Kiến đế. Nếu không Kiến đế thì con đường lưu chuyển sinh tử khổ đau sẽ không có ngày kết thúc. Chỉ khi nào Kiến đế và thấy được đạo, ta mới không còn có sự lo

sợ quá lớn đối với con đường lưu chuyển sinh tử khổ đau này. Vì sao? Vì quả báo sinh vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh chính là nỗi sợ lớn nhất. Nhưng khi đã lãnh hội được đạo thì cái nhân để dẫn sinh vào trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh của vị ấy đã được chấm dứt. Vì vậy chúng ta phải nỗ lực tu tập để Kiến đế!

Trong kinh Đức Phật dạy khi một người đệ tử của Đức Thế Tôn tu tập mà lãnh hội được chánh kiến vô lậu đó là thấy đúng như thật về Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Thấy đúng như thật đối với Tứ Thánh đế đó là Kiến đế. Do Kiến đế nên vị ấy chúng được Sơ quả Tu-đà-hoàn. Thời gian tu tập của bậc Thánh Sơ quả (Tu-đà-hoàn) để chấm dứt biên tế khổ đau đạt quả A-la-hán chỉ còn lại bảy đời. Trong bảy đời ấy, vị đó có thể sinh trong cõi trời Dục giới hay cõi nhân gian.

Trong luận *Câu-xá*, các vị Luận sư dạy rằng, bậc Thánh Sơ quả thuộc hạ căn, thời gian tu tập của vị ấy phải trải qua bảy đời mới đạt quả A-la-hán. Trong bảy đời đó, vị ấy sinh vào trong cõi trời Dục giới bảy lần và sinh vào trong cõi người bảy lần.

Sau khi đã Kiến đế hoặc lãnh hội được chân tâm không sanh diệt, vị ấy luôn an trú tâm không sanh diệt này, nỗ lực tu tập mỗi khi đi, đứng, nằm, ngồi, mắt thấy, tai nghe... để làm vui mông tham, sân và si. Sự vui mông đó ở nơi pháp gì? Ấy là tham, sân và si được muội lược ở nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp hoặc ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Hay nói cách khác, đó chính là vọng tưởng, vọng niệm được vui mông. Do tâm luôn an trú chánh kiến vô lậu (chân tâm không sinh diệt) để tu tập, khiến cho tham, sân, si được muội lược, nên vị ấy đạt được Nhị quả (Tur-đà-hàm). Bậc Thánh Nhị quả tu tập để chấm dứt biên tế khổ đau, thời gian chỉ còn lại một đời nên gọi là Nhất lai. Nghĩa là, nếu đạt được Nhị quả trong cõi người, sau khi thọ mạng ở cõi người chấm dứt, vị ấy sinh vào trong cõi trời Dục giới. Sau khi sinh vào các cõi trời Dục giới và thọ báo ở nơi đó chấm dứt, vị ấy lại sinh trong nhân gian để tiếp tục nỗ lực tu tập chấm dứt biên tế khổ đau và chúng đạt quả vị A-la-hán.

Sau khi đạt Nhị quả, vị ấy an trú chân tâm

không sinh diệt này, rồi nỗ lực tu tập để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, cho nên đạt được địa vị Tam quả (A-na-hàm) gọi là Bất lai. Năm hạ phần kiết sử là: thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham và sân trong Dục giới. Bậc Thánh Tam quả sẽ không còn tái sinh ở trong cõi Dục giới nữa. Nếu các ngài xả bỏ báo thân ở cõi người, thì sẽ sinh lên cõi trời Ngũ Tịnh Cư và ở đó vị ấy không ngừng nỗ lực tu tập để thành tựu quả vị A-la-hán. Khi đạt được Tam quả, vị ấy tiếp tục nỗ lực tu tập để chấm dứt biên tế khổ đau và đạt quả A-la-hán. Như vậy, ta muốn đạt được quả vị A-la-hán thì phải Kiến đạo. Nếu ta không Kiến đạo thì không thể đạt được Sơ quả, Nhị quả, Tam quả và Tứ quả.

Trong *Trung A-hàm*, *Kinh Phước điền* số 127, Đức Phật dạy: “*Bậc Thánh Hữu học có mười tám, bậc Thánh Vô học có chín. Mười tám hạng người hữu học là những ai? Đó là Tín hành, Pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đạo, Thân chứng, Gia gia, Nhất chủng, Hường Tu-đà-hoàn, Đắc Tu-đà-hoàn, Hường Tư-đà-hàm, Đắc Tư-đà-hàm, Hường A-na-hàm, Đắc A-na-hàm, Trung Bát Niết-bàn, Sanh Bát Niết-bàn, Hành*

Bát Niết-bàn, Vô hành Bát Niết-bàn, Thượng lưu sắc cứu cánh. Đó là mười tám hạng hữu học.

Chín hạng người Vô học là những ai? Đó là Tư pháp, Thăng tấn pháp, Bất động pháp, Thối pháp bất thối pháp, Hộ pháp, Hộ tắc bất thối hộ tắc thối, Thật trụ pháp, Tuệ giải thoát, Câu giải thoát. Đó là chín hạng vô học A-la-hán”.

Khi một người lãnh hội được chánh kiến vô lậu hoặc chân tâm không sinh diệt này để tu tập thì gọi là pháp vượt ra ngoài phương tiện. Vì sao? Vì vị này không còn thực tập chánh niệm, chánh định, chánh tuệ ở nơi một câu niệm Phật, một câu thần chú hay hơi thở vào ra nữa. Vị ấy chỉ an trú vào chân tâm không sinh diệt này để tu tập nên gọi là pháp vượt ngoài phương tiện.

Chánh kiến vô lậu hoặc chân tâm không sinh diệt luôn luôn hiện tiền ở nơi mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, thân xúc chạm, lưỡi nếm vị, ý tư duy các pháp, chỉ tại chúng ta chưa đủ nhân duyên để lãnh hội mà thôi. Cái chân tâm không sinh diệt này chưa từng rời khỏi sáu căn, cho nên trong Kinh *Lăng nghiêm*, Đức

Phật dạy: “*Sáu căn là gốc của sinh tử, sáu căn là gốc của giải thoát*”.

Khi tham cứu các Ngũ lục và Công án của các bậc Thánh nhân ở trong quá khứ, thì ta sẽ nhận thấy được những lời văn, ngôn từ, cách diễn đạt đạo lý của các Ngài rất đơn giản và dễ hiểu. Các Ngài không dùng những ngôn ngữ hoa mỹ để trình bày, phân tích, mà thay vào đó là những lời nói rất chân thực, cụ thể, rõ ràng, đồng thời dùng các hình ảnh, biểu tượng để làm phương tiện cho việc dạy đạo đạt hiệu quả cao hơn.

Bởi vậy, tâm sinh diệt và chân tâm không sinh diệt, hoặc vô minh hay minh là ở nơi cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái nếm vị, cái xúc chạm, cái tư duy về các pháp. Vì thế, ta cần phải chiêm nghiệm, tư duy thật sâu sắc về ý nghĩa này! Điều này không phải mới được nói bây giờ, mà đã được Đức Thế Tôn và các vị Thánh đệ tử giảng dạy từ lâu.

Con người sinh ra trong cõi đời này không ai là không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Vì thế, mỗi khi mắt nhìn các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi

các hương, lưỡi nếm các vị, thân xúc chạm các vật, ý đối với pháp trần như vậy mà khởi tâm phân biệt yêu ghét thì đó là vô minh (tâm sinh diệt); nhưng cũng ở nơi các đối tượng muôn vật như thế mà tâm không sinh khởi phân biệt yêu ghét thì đó là minh (chân tâm không sinh diệt).

Tâm không sinh diệt này là định, tuệ đồng thời hoặc giới, định, tuệ đồng thời. Vì sao lại mang ý nghĩa như thế? Bởi vì khi ta nhìn thấy như thật về tất cả các pháp như: Thiện ác, nam nữ, xanh đỏ, ngắn dài... thì đó gọi là tuệ; nhưng cũng ở nơi các pháp đang nhìn thấy ấy mà không khởi vọng tâm phân biệt gì, thì đó chính là định. Ở trong định có mặt của tuệ, ở nơi tuệ có mặt của định, định tuệ không có trước sau. Vì định tuệ không có trước sau nên gọi là định tuệ đồng thời.

Tâm không sinh diệt này là giới, đó chính là thiện pháp vô lậu. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không khởi tâm phân biệt, thì đó chính là định. Biết tâm thanh tịnh rỗng lặng, đối với các cảnh mà không khởi tạp niệm, thì đó chính là tuệ. Đó là giới, định và tuệ đồng thời. Vì giới, định và tuệ đồng thời

nên đó chính là giới, định và tuệ vô lậu.

Trong *Trung A-hàm*, *Kinh Đại Thiên Nại Lâm* số 67, Đức Phật dạy: “*Nay Như Lai trao pháp Bát Chánh đạo cho Thầy A-nan, Thầy A-nan phải thừa kế, giữ gìn và trao lại để cho Chánh pháp không bị diệt vong.*”

Trong *Kinh Đại Niết-bàn*, Đức Phật dạy: “*Nếu những Tỳ-kheo sống chân chánh theo Bát Chánh đạo thì cõi đời này không thiếu vắng quả vị A-la-hán*”.

Trong *Tạp A-hàm*, *Kinh Quảng thuyết Bát Chánh đạo*, Đức Phật dạy: “*Bát Chánh đạo gồm có Hữu lậu và Vô lậu*”.

Như vậy, một người đang thực tập chánh niệm, chánh định và chánh tuệ ở nơi phương pháp niệm danh hiệu Đức Phật, phương pháp trì chú, phương pháp theo dõi hơi thở vào ra hay sự phòng xep của bụng, có nghĩa là người đó đang thực tập Bát Chánh đạo trong giai đoạn hữu lậu-hữu vi.

Khi đã Kiến đế hoặc lãnh hội được chân tâm không sinh diệt, thì vị ấy không còn thực tập Bát Chánh đạo trong giai đoạn hữu vi-hữu lậu nữa, mà

bước tới thực tập Bát Chánh đạo thuộc vô lậu-vô vi. Tuy nhiên, các bậc Thánh Sơ quả, Nhị quả, Tam quả đều trong giai đoạn hữu học, chưa đạt được vô học. Cho đến khi nào vị ấy thành đạt Tứ quả, thì lúc đó mới đạt được trí tuệ vô lậu của bậc Thánh A-la-hán.

III. THẾ NÀO LÀ BÁT CHÁNH ĐẠO VÔ LẬU?

*** Chánh kiến vô lậu** là thấy như thật về Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Hoặc theo lối diễn đạt khác, khi chúng ta nhìn thấy tất cả các pháp thiện ác, xanh đỏ, dài ngắn... mà tâm không sinh khởi lên một ý niệm ái và thù gì, thì đó gọi là chánh kiến vô lậu.

Trong *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn* của Thiền sư Tuệ Hải - Đại Châu, bản dịch của HT.Thanh Từ, có dạy: “*Thế nào là chánh kiến? Thấy mà không có chỗ thấy, đó là chánh kiến*”. Thế nào là thấy mà không có chỗ thấy? Khi thấy tất cả các sắc mà không khởi nhiễm trước. Không khởi nhiễm trước thì không khởi yêu ghét, ấy là thấy mà không có chỗ thấy. Nếu khi đạt được thấy mà không có chỗ thấy thì gọi là con mắt Phật trọn không có con mắt khác. Nếu khi thấy tất cả các sắc mà khởi tâm yêu ghét, ấy là thấy mà có chỗ thấy. Vì có chỗ thấy là con mắt chúng sinh trọn không có con mắt khác làm con mắt chúng sinh, cho đến các căn còn lại cũng lại như vậy”.

* **Chánh tư duy vô lậu** là tư duy không có tác ý, tư duy vô ngã. Do chánh kiến vô lậu nên mới dẫn sinh chánh tư duy vô lậu.

* **Chánh ngữ vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu nên khi nói cũng định, khi không nói cũng định.

* **Chánh nghiệp vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu nên mọi hoạt động đi, đứng, nằm, ngồi và làm tất cả việc lành đều xuất phát từ nơi chánh kiến vô lậu, thanh tịnh rộng lặng.

* **Chánh mạng vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu, thanh tịnh rộng lặng nên mạng sống của vị ấy được nuôi dưỡng bởi pháp vô lậu.

* **Chánh tinh tấn vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu nên không khởi tâm thương ghét, thiện ác.

Trong Ngũ lục của Ngài Lâm Tế, Ngài Hoằng Bá đều dạy rằng, tâm không khởi vọng tưởng đó là đại tinh tấn và tinh tấn không có bờ mé.

* **Chánh niệm vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu nên khi đối với tất cả cảnh mà tâm không khởi yêu thích, có không.

Trong Đốn ngộ nhập đạo yếu môn, Thiền sư

Tuệ Hải dạy về chánh niệm như sau: *“Thế nào là chánh niệm? Chánh niệm là chỉ niệm Bồ-đề. Bồ-đề có thể được chăng? Bồ-đề không thể được. Đã không thể được làm sao chỉ niệm Bồ-đề? Bồ-đề là danh tự giả lập, thật không thể được, cũng không có trước sau được, vì không thể được nên không có niệm. Chỉ cái không niệm ấy là chân niệm. Bồ-đề không có chỗ niệm, không có chỗ niệm tức là tất cả chỗ không tâm, ấy là không có chỗ niệm”*.

*** Chánh định vô lậu** là do an trú chánh kiến vô lậu, thanh tịnh rỗng lặng nên đi, đứng, nằm, ngồi, nói hay im lặng đều là định. Đó là thường định và thường tuệ.

Cho nên, khi chánh kiến vô lậu sinh khởi thì bảy chi phần còn lại của Bát Chánh đạo cùng sinh khởi và tất cả đều vô lậu. Mọi quan hệ nhân duyên nhân quả của Bát Chánh đạo là mối quan hệ không thể phân ly.

Tóm lại, mục đích và chí hướng tu tập của người xuất gia hay cư sĩ tại gia là phải Kiến đế. Đó chính là lãnh hội được chánh kiến vô lậu hoặc chân tâm không sinh diệt. Sau khi lãnh hội được chánh kiến

vô lậu, an trú chánh kiến vô lậu này để tu tập nên vị ấy mới điều phục, đoạn trừ được vô minh, ái, thủ vin bám ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do vô minh, ái, thủ được điều phục, đoạn trừ nên vị ấy đạt được Sơ quả, Nhị quả, Tam quả và Tứ quả.

CHƯƠNG 2

TỨ THÁNH ĐẾ

Trong Kinh *Trung A-hàm*, Đức Phật có dạy rằng, trong đời quá khứ, cho dù có vô lượng Đức Phật ra đời, thì các Ngài đều dạy về Tứ Thánh đế; hiện tại và tương lai có vô lượng Đức Phật ra đời thì giáo lý Tứ Thánh đế vẫn tiếp tục được giảng dạy. Do đó, ta hiểu rằng, giáo lý Tứ Thánh đế là một trong những nền tảng giáo lý căn bản, quan trọng để tu tập, bởi vì nội dung của Tứ Thánh đế bao gồm toàn bộ các phương pháp tu tập của cả truyền thống Nguyên thủy lẫn Đại thừa. Đó chính là nền tảng giáo lý căn bản nhất, bất luận chúng ta theo truyền thống nào cũng cần phải nắm rõ.

Trong các kinh, Đức Phật dạy Khổ đế gồm có ba thứ khổ hay tám thứ khổ. Ba thứ khổ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; tám thứ khổ là sinh, lão, bệnh,

tử, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn này là khổ. Như vậy, năm thủ uẩn bao gồm toàn bộ tám thứ khổ hay ba thứ khổ. Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Đây là các nhân tố để cấu thành một chúng sinh hữu tình. Nhưng vì sao Đức Phật lại dạy toàn bộ năm thủ uẩn là khổ? Vì năm thủ uẩn là pháp duyên sinh, bởi pháp duyên sinh nên luôn chuyển động vô thường, suy yếu, mệt nhọc; là pháp dễ tan hoại theo dòng thời gian, thay đổi chẳng có điểm dừng, hư hoại mục nát; là pháp luôn biến hoại, không tồn tại mãi; là pháp không đáng tin cậy để làm chỗ nương tựa. Cho nên Đức Phật dạy năm thủ uẩn là khổ.

Tập đế là nguyên nhân dẫn sinh Khổ đế. Trong kinh Đức Phật dạy nguyên nhân để dẫn sinh ra các khổ đó chính là do vô minh, tham ái và chấp thủ.

Diệt đế tức là Niết-bàn. Niết-bàn là sự vắng mặt hoàn toàn Khổ đế, Tập đế hay nói cách khác đó là vắng mặt của tham, sân và si. Niết-bàn được mô tả với nhiều danh từ khác nhau như: Vô sinh, vô vi, vô lậu, chân như, thực tướng, pháp thân, tịch tĩnh và giải

thoát...

Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật dạy:
“Vô lậu là Niết Bàn”.

Đạo đế bao gồm 37 pháp, chúng ta thường gọi là 37 phẩm trợ đạo. Trong 37 pháp này thì Bát Chánh đạo được xem là nền tảng căn bản của Đạo đế.

Trong *Trung A-hàm*, Kinh *Đại Thiên Nại Lâm* số 67, Đức Phật dạy: *“Nay Như Lai trao pháp Bát Chánh đạo cho Thầy A-nan, Thầy A-nan phải thừa kế, giữ gìn và trao lại để cho Chánh pháp không bị diệt vong”*.

Trong *Tạp A-hàm*, Kinh *Quảng thuyết Bát Chánh đạo*, Đức Phật dạy: *“Bát Chánh đạo gồm có Hữu lậu và Vô lậu”*.

Trong Kinh *Đại Niết-bàn*, Đức Phật dạy: *“Nếu những Tỳ-kheo sống chân chánh theo Bát Chánh đạo thì cõi đời này không thiếu vắng quả vị A-la-hán”*.

Nhìn chung, khi nghiên cứu trong các kinh và luận, chúng ta nhận thấy rằng, Đức Phật và các bậc Thánh nhân thường dạy: *“Ai thấy được Khổ đế, vị ấy cũng thấy được Tập đế, Diệt đế và Đạo đế”*.

Bây giờ chúng ta đi vào tìm hiểu ý nghĩa của lời dạy nêu trên, vì điều này rất quan trọng cho sự tu tập và chứng nghiệm của mỗi người. Vậy bằng phương pháp nào chúng ta có thể nhìn thấy được như thật Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế?

Chúng ta đã biết rằng, Đức Phật dạy tám thứ khổ hay ba thứ khổ, nhưng nói gọn lại thì toàn bộ năm thủ uẩn là khổ. Vì thế, mỗi khi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức sinh khởi như thế nào, thì ta chỉ an trú trí tuệ để nhận biết (trí vô phân biệt) sự tập khởi của chúng đúng như thật mà thôi, không khởi lên tạp niệm phân tích, chia chẻ gì..., đó là thấy được như thật về Khổ đế. Do an trú trí tuệ để nhận biết (trí vô phân biệt) sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã nên ta cũng nhận biết được những nguyên nhân dẫn sinh sự tập khởi của năm thủ uẩn này là do vô minh, tham ái và chấp thủ, đó là thấy được Khổ đế và Tập đế. Ở đây, Khổ đế và Tập đế là nhân quả đồng thời. Vì Khổ đế và Tập đế là nhân quả đồng thời nên ở nơi Khổ đế có mặt Tập đế và ở nơi Tập đế cũng có mặt Khổ đế.

Cái trí tuệ thường nhận biết (chánh kiến vô lậu) được sự tập khởi của Khổ đế và Tập đế, ấy là Đạo đế và Diệt đế. Ở đây cũng vậy, Đạo đế và Diệt đế là nhân quả đồng thời. Vì Đạo đế và Diệt đế là nhân quả đồng thời nên ở nơi Đạo đế có mặt Diệt đế và ở nơi Diệt đế cũng có mặt Đạo đế. Đạo đế và Diệt đế không thể tách rời nhau được.

Trong *Tập A-hàm*, Kinh *Ngũ chuyển*, Đức Phật dạy: “*Muốn điều phục, đoạn trừ sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành, thức, thì ta phải điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi dục tham*”.

Dựa vào ý nghĩa của Kinh *Ngũ chuyển*, ta thấy rằng: Sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là Khổ đế; và dục tham vin bám ở nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn là Tập đế. Cho nên, muốn đoạn trừ Khổ đế thì ta phải điều phục, đoạn trừ Tập đế. Đó là nguyên nhân dẫn sinh ra Khổ đế.

Trong *Trung A-hàm*, Kinh *Tượng tích dụ* số 30, Ngài Xá-lợi-phất dạy: “*Này chư Hiền, Đức Thế Tôn cũng nói như vậy: Nếu ai thấy duyên khởi tức thấy pháp; nếu thấy pháp tức thấy duyên khởi*.”

Vì sao thế? Nay chư Hiền, Đức Thế Tôn nói năm thủ uẩn từ nhân duyên mà sanh. Sắc thủ uẩn, thọ, tưởng, hành, thức thủ uẩn cũng như vậy. Vị ấy đã nhàm chán năm thủ uẩn thuộc trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai này, do nhàm tởm nên tâm vô dục, bởi vô dục nên sẽ được giải thoát, giải thoát rồi liền biết giải thoát, biết một cách như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’”.

Chúng ta cần phải chiêm nghiệm, tư duy về ý nghĩa mà Ngài Xá-lợi-phất đã dạy để tu tập. Vì sao? Vì hiểu pháp duyên khởi và thấy được pháp duyên khởi là hai ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Vậy ta hãy đi vào tìm hiểu lời dạy của Ngài Xá-lợi-phất để thấy được pháp duyên khởi nghĩa là gì? Đó là do nhãn căn tiếp xúc với các sắc trần, sinh khởi nhãn thức. Ba thứ căn, trần và thức hòa hợp dẫn sinh ra xúc. Xúc làm nhân duyên sinh khởi thọ, tưởng và tư. Các căn tai, mũi, lưỡi, thân và ý còn lại cũng có ý nghĩa như vậy. Do tâm an trú trong trí tuệ để nhận biết (trí vô phân biệt) được sự tập khởi của năm thủ uẩn là pháp duyên

khởi như vậy nên vô thường, khổ và phi ngã. Ấy là thấy được pháp duyên khởi.

TẠI SAO NÓI THẤY ĐƯỢC PHÁP LÀ DO THẤY ĐƯỢC PHÁP DUYÊN KHỞI?

Cái trí tuệ nhận biết được sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là pháp duyên khởi nên vô thường, khổ và phi ngã, ấy chính là pháp. Chữ pháp trong ý nghĩa này, được hiểu là chánh kiến vô lậu hoặc chân tâm không sinh diệt.

Cho nên Ngài Xá-lợi-phất dạy chúng ta cần phải thấy được pháp duyên khởi, chứ không phải hiểu được pháp duyên khởi. Thấy được pháp duyên khởi đó là chánh kiến vô lậu. Chánh kiến vô lậu là chân tâm không sinh diệt. Chân tâm không sinh diệt là định, tuệ đồng thời hoặc giới, định và tuệ đồng thời. Do định và tuệ đồng thời nên bản chất của nó chính là thường định và thường tuệ.

Lại nữa, thấy được pháp duyên khởi ấy là thấy được như thật về Khổ đế và Tập đế. Cái trí tuệ nhận

biết được pháp duyên khởi đó là Đạo đế và Diệt đế.

Như vậy, lời dạy của Ngài Xá-lợi-phất: *“Này chư Hiền, Đức Thế Tôn cũng nói như vậy: Nếu ai thấy duyên khởi tức thấy pháp; nếu thấy pháp tức thấy duyên khởi”* ý nghĩa cũng tương tự như lời dạy của Đức Phật: *“Ai thấy được Khổ đế, vị ấy cũng thấy được Tập đế, Diệt đế và Đạo đế”*.

Khi hành giả dụng tâm tu tập và đạt được cái thấy đối với lý duyên khởi như vậy, đó gọi là Kiến đế, Kiến đạo, hoặc những tên gọi khác như Kiến tánh, Ngộ đạo...

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG

PHÁP 12 DUYÊN KHỞI

Khi nghiên cứu Kinh *Tạp A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Trường A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*, thì chúng ta nhận thấy rằng, có rất nhiều bản kinh Đức Phật dạy về pháp 12 duyên khởi. Ngài dạy rằng: “*Do Vô minh có mặt nên Hành có mặt, do duyên Vô minh nên Hành sinh khởi*”.

Như vậy, do duyên Vô minh mà Hành sinh khởi, do duyên Hành mà Thức sinh khởi... cho đến duyên Ái, Thủ, Hữu mà Sinh, Lão-Tử sinh khởi. Đó là một khối ưu bi, khổ não của năm thủ uẩn tập khởi. Do quán sát hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt của pháp 12 duyên khởi này mà các bậc Thánh nhân đã giác ngộ và giải thoát.

1. Vô minh: Đó là không thấy rõ Bốn Thánh đế; không thấy rõ sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là vô thường, khổ và phi ngã.

2. Hành: Đó là thân hành, khẩu hành và ý hành.

3. Thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Tuy nhiên, thức ở trong pháp 12 duyên khởi này là thức A-lại-da (thức thứ tám).

4. Danh sắc: Sắc là bốn đại và pháp gì do bốn đại tạo thành đều gọi là sắc. Danh là thọ, tưởng, hành và thức.

5. Lục nhập hay lục xứ: Đó là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ.

Xứ: Đó là sanh xuất tâm, tâm sở, là nghĩa của xứ. Nghĩa là nó làm phát sinh tác dụng của tâm và tâm sở. (Câu-xá luận)

6. Xúc: Đó là sự tam hòa giữa căn, cảnh và thức. Điểm tam hòa giữa căn, cảnh và thức ấy là xúc.

7. Thọ: Thọ gồm có khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.

8. Ái: Đó là ái sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp hay ái sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Hoặc Dục ái, Sắc ái và Vô sắc ái.

9. Thủ: Là bám chặt hay ôm chặt bất cứ thứ gì mà quá trình do ái dẫn sinh. Thủ có bốn loại: Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã ngữ thủ.

Trong kiến thủ lại có bốn loại: Thân kiến thủ, biên kiến thủ, tà kiến thủ và thủ kiến thủ.

10. Hữu: Theo *Trường bộ* và *Tương ưng bộ* thì hữu có ba loại: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.

- Dục hữu: Đó là cái đang trở thành để hiện hữu ở Dục giới.

- Sắc hữu: Đó là cái đang trở thành để hiện hữu ở Sắc giới.

- Vô sắc hữu: Đó là cái đang trở thành để hiện hữu ở Vô sắc giới.

PHÁP UẨN TÚC LUẬN giải thích Hữu như sau:

Nghiệp dẫn đến hậu hữu gọi là Hữu. Như Thế Tôn nói với A-nan-đà, nghiệp chiêu cảm đời sau gọi là Hữu.

*Chính Hữu là nghiệp nên gọi là nghiệp hữu.
Nghĩa là nghiệp hữu làm phát khởi khuynh hướng tồn
tại đời sau, đây chính là nói tùy miên làm căn bản của
hữu, nó làm phát sinh nghiệp để dẫn sinh hậu hữu.*

(Hòa Thượng Tuệ Sỹ dịch)

11. Sinh: Cái gì thuộc các loại chúng sinh bị sinh, xuất sinh, xuất hiện các uẩn thì gọi là sinh.

12. Lão-tử: Già là quá trình biến đổi của cơ thể. Chết là thọ mạng, hơi ấm và nghiệp thức vắng mặt, các uẩn bị hư hỏng.

Đức Phật dạy quán lý 12 duyên khởi bằng hai cách:

Quán lưu chuyển: Là cách quán theo chiều thuận, nghĩa là do sự quán chiếu mà thấy rằng do cái này sinh nên cái kia sinh, vì vô minh sinh khởi nên hành sinh khởi... sinh, lão, tử, ưu, bi và khổ não sinh khởi.

Quán hoàn diệt: Là cách quán mà thấy rằng do cái này diệt nên cái kia diệt, vì vô minh diệt nên hành diệt... sinh, lão, tử, ưu, bi và khổ não diệt.

Mười hai chi phần duyên khởi này đã được trường phái Hữu bộ trong Phật giáo phối hợp tương ứng với tam thể lương trùng nhân quả như sau:

- Vô minh và hành thuộc nhân quá khứ.
- Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ là quả hiện tại.
- Ái, thủ và hữu là nhân hiện tại.
- Sinh, lão-tử là quả vị lai.

Luận *Thành duy thức* phân 12 chi duyên khởi thành bốn nhóm:

1. Chi năng dẫn

Vô minh và hành phát dẫn chủng tử của 5 chi quả bắt đầu từ thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ. Vô minh ở đây chỉ đề cập đến khía cạnh phát động nghiệp thiện ác dẫn đến đời sau. Cái được phát động bởi nó gọi là hành.

2. Chi sở dẫn

Năm loại chủng tử trong bản thức, trực tiếp sản sinh quả dị thực tương lai bao gồm thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ. Chúng là những cái được dẫn phát bởi hai chi trước.

3. Chi năng sinh

Đó là ái, thủ và hữu; bởi vì chúng hình thành nên sinh và già chết trong tương lai gần. Do mê mờ về quả dị thực bên trong, khiến ngu muội phát động các nghiệp dẫn đến hậu hữu. Đó là điều kiện để dẫn phát chủng tử của năm quả trong giai đoạn sinh và già chết trong tương lai.

Lại nữa, do mê mờ đối với quả tăng thượng bên ngoài, khiến ngu muội duyên vào thọ ngoại cảnh mà phát khởi tham ái. Duyên ái nên lại phát sanh ra bốn thủ.

4. Chi sở sinh

Sinh và già chết là cái được sản sinh gần nhất của ái, thủ và hữu. Tất cả những gì trong khoảng từ trung hữu đến bản hữu mà chưa bị suy biến, thấy đều thuộc Chi sở sinh. Từ giai đoạn có suy biến về sau được gọi chung là già. Cho đến khi thân hoại mạng chung mới gọi là chết.

Trong các kinh và luận, Đức Phật và các bậc Thánh nhân thường dạy rằng: Đối với pháp 12 duyên khởi này, chúng ta chỉ cần đoạn trừ một chi phần thì

mười một chi phần còn lại của pháp 12 duyên khởi sẽ bị đoạn trừ. Vì pháp duyên khởi là như vậy: Cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi, cái này diệt nên cái kia diệt. Cho nên chúng ta chỉ cần dụng tâm tu tập để đoạn trừ một chi phần vô minh, hoặc hành, hoặc ái, hoặc thủ thì mười một chi phần còn lại sẽ bị đoạn trừ. Đó là đoạn trừ toàn bộ năm thủ uẩn. Năm thủ uẩn được đoạn trừ cũng đồng nghĩa là Khổ đế, Tập đế hoàn toàn được đoạn trừ.

Vậy thì làm thế nào để đoạn trừ được nhân hiện tại là ái, thủ và hữu, hoặc chỉ cần đoạn trừ một chi phần vô minh hoặc hành?

Chúng ta muốn đoạn trừ ái, thủ và hữu hay vô minh thì đầu tiên phải lãnh hội được minh (tâm không sinh diệt) và an trú vào minh để tu tập, đoạn trừ vô minh, ái, thủ và hữu.

Như vậy, bằng phương pháp nào chúng ta có thể lãnh hội được minh và an trú vào minh để tu tập đoạn trừ vô minh, ái, thủ và hữu?

Mỗi khi vô minh, ái, thủ và hữu tập khởi vin bám ở nơi sắc, thọ, tưởng, hành và thức hay sắc, thanh,

hương, vị, xúc và pháp, ngay chính lúc đó ta chỉ an trú trong trí tuệ để nhận biết (minh) vô minh, ái, thủ và hữu đang tập khởi đúng như thật vậy, không tác ý sinh khởi bất cứ ý niệm phân biệt gì. Do ta luôn an trú vào “minh” để nhận biết sự tập khởi của vô minh, ái, thủ và hữu như thế nên vô minh, ái, thủ và hữu được đoạn trừ. Do vô minh, ái, thủ và hữu được đoạn trừ nên chỉ còn lại “minh” (tâm không sinh diệt).

Lại nữa, khi vô minh, ái, thủ và hữu được đoạn trừ, ấy là toàn bộ 12 chi phần duyên khởi được đoạn trừ. Vì toàn bộ 12 chi phần duyên khởi được đoạn trừ nên Khổ đế và Tập đế cũng được đoạn trừ. Do Khổ đế và Tập đế được đoạn trừ nên hành giả chấm dứt dòng lưu chuyển sinh tử.

Trong *Trung A-hàm*, Ngài Ma-ha Câu-hy-la hỏi Ngài Xá-lợi-phất rằng: *“Khi vô minh đã được đoạn trừ rồi thì có còn phải làm điều gì nữa hay không?”* Ngài Xá-lợi-phất đáp: *“Khi vô minh đã đoạn trừ sạch rồi thì minh sinh, vì minh đã sinh thì đâu còn phải làm điều gì nữa!”*.

Khi vô minh sinh khởi thì hành, thức... cho đến

sinh, lão-tử tập khởi, đó chính là dòng lưu chuyển sinh tử khổ đau sinh khởi. Khi minh hiện hữu (chân tâm không sinh diệt) thì vô minh, hành, thức... cho đến sinh, lão-tử sẽ vắng mặt, ấy là con đường hoàn diệt.

Tựu trung lại, từ việc phân tích, lý giải về mối tương quan giữa minh và vô minh, có sự ảnh hưởng tất yếu đến con đường sinh khởi của dòng lưu chuyển và dòng hoàn diệt của 12 chi phần nhân duyên. Chúng ta có thể đúc kết lại một cách tổng quát, ngắn gọn hơn về ý nghĩa này như sau: Bởi vì vô minh sinh khởi nên hành, thức... cho đến sinh, lão-tử tập khởi, đó là Khô đế và Tập đế. Khi minh sinh nên vô minh, hành, thức... cho đến sinh, lão-tử diệt, đó là Đạo đế và Diệt đế.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ BẢN KINH TẠP A-HÀM (NGUYỄN THỦY)

(Phần kinh-Theo bản dịch của Hòa Thượng Tuệ Sỹ)

KINH 3. VÔ TRI (1)

(Pāli, S. 22. 24. Parijānam)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

“Đối với sắc không biết, không rõ, không đoạn tận, không ly dục⁹ thì không thể đoạn trừ khổ não.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức mà không biết, không rõ, không đoạn tận, không ly dục, thì không thể đoạn trừ khổ não.

Này các Tỳ-kheo, đối với sắc, nếu biết, nếu rõ, nếu đoạn tận, nếu ly dục, thì có thể đoạn trừ khổ não.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành và thức, nếu biết, nếu rõ, nếu đoạn tận, nếu ly dục, thì có thể đoạn trừ khổ não.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 4. VÔ TRI (2)

(Pāli, S. 35. 27. Parijānanā)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Đối với sắc không biết, không rõ, không đoạn tận, không ly dục, tâm không giải thoát, thì không vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức mà không biết, không rõ, không đoạn tận, không lìa tham

dục, tâm không giải thoát, thì sẽ không thể nào vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Tỳ-kheo, đối với sắc nếu biết, nếu rõ, nếu đoạn tận, nếu ly dục, thì sẽ vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Này các Tỳ-kheo, người nào nếu biết, nếu rõ, nếu đoạn tận, nếu lìa tham dục, tâm giải thoát, thì có thể vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức nếu người nào nếu biết, nếu rõ, nếu đoạn tận, lìa tham dục, tâm giải thoát, thì sẽ vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 5. VÔ TRI (3)

(Pāli, S. 22. 29. Abhinandanam)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Ai đối với sắc mà yêu thích, thì đối với khổ cũng yêu thích. Đối với khổ mà yêu thích, thì đối với khổ sẽ không được giải thoát, không rõ, không ly dục. Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức mà yêu thích, thì cũng yêu thích khổ. Ai yêu thích khổ, thì đối với khổ không được giải thoát.

Này các Tỳ-kheo, ai đối với sắc không yêu thích, thì đối với khổ cũng không thích. Ai đối với khổ không thích, thì đối với khổ sẽ được giải thoát.

Cũng vậy, ai đối với thọ, tưởng, hành, thức không yêu thích, thì đối với khổ cũng không thích. Ai đối với khổ không thích, thì đối với khổ sẽ được giải thoát.

Này các Tỳ-kheo, đối với sắc không biết, không rõ, không lìa tham dục, tâm không giải thoát. Ai không giải thoát tâm tham, thì sẽ không thể đoạn trừ được khổ não.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức ai không biết, không rõ, không ly dục, tâm không giải thoát. Tham tâm không giải thoát, thì sẽ không đoạn trừ được khổ não.

Đối với sắc, nếu người nào biết, rõ, là tham dục, tâm giải thoát, thì sẽ có thể đoạn trừ được khổ não.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức nếu biết, rõ, là tham dục, tâm giải thoát, thì có thể đoạn trừ khổ não.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 6. VÔ TRI (4)

(Pāli, S. 35. 27, Parijānanā)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Đối với sắc, không biết, không rõ, không lìa tham dục, tâm không giải thoát thì sẽ không vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Cũng vậy, đối với thọ, tưởng, hành, thức nếu không biết, không rõ, không lìa tham dục, tâm không giải thoát, thì sẽ không vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.

Này các Tỳ-kheo, đối với sắc nếu biết, nếu rõ, nếu lìa tham dục, tâm giải thoát, thì có thể vượt qua khỏi sự sợ hãi về sanh, già, bệnh, chết.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 43. VÔ TRI (5)

(Pāli, S. 22. 99. Gaddula)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Đối với sanh tử vô thủy, vì bị vô minh che khuất, ái kết buộc ràng, luân hồi trong đêm dài tăm tối, nên không biết được biên tế tối sơ của khổ. Cũng như trăm thứ cỏ cây, lúa, thóc, mọc trên mặt đất, tất cả đều bị khô héo vì lâu ngày không mưa. Nay các Tỳ-kheo, vì bị vô minh che khuất, ái kết buộc ràng, nên chúng sanh sống chết luân hồi. Ái kết không dứt, không chấm dứt được khổ.

Này các Tỳ-kheo, có khi nước trong biển lớn cũng khô cạn vì lâu ngày trời không mưa. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, vì vô minh che khuất, ái kết buộc ràng, nên chúng sanh sống chết luân hồi. Ái kết không dứt, không chấm dứt được khổ.

Này các Tỳ-kheo, có lúc, sau một thời gian lâu dài, núi chúa Tu-di⁸²⁸ tất phải sụp đổ. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, vì vô minh che khuất, ái kết buộc ràng, nên chúng sanh sống chết luân hồi. Ái kết không dứt, không chấm dứt được khổ.

Này các Tỳ-kheo, có lúc, sau một thời gian lâu dài, quả đất này bị tan hoại. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, vì vô minh che khuất, ái kết buộc ràng, nên

chúng sanh sống chết luân hồi. Ái kết không dứt, không chấm dứt được khổ.

Này các Tỳ-kheo, giống như con chó bị cột vào trụ. Khi sợi dây chưa đứt, nó lâu dài đi quanh cây trụ, chuyển động luân hồi. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, vì chúng sanh ngu si không biết như thật về sắc, về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc, nên mãi mãi bị xoay vần qua lại, bị chuyển vần theo sắc. Cũng vậy, nếu không biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức; về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức; về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức; về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức; về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức, thì sẽ mãi mãi bị xoay vần qua lại, bị chuyển vần theo thọ, tưởng, hành, thức.

Này các Tỳ-kheo, nó bị chuyển theo sắc, chuyển theo thọ, chuyển theo tưởng, chuyển theo hành, chuyển theo thức. Vì bị chuyển theo sắc nên không thoát khỏi sắc; vì bị chuyển theo thọ, tưởng, hành, thức nên không thoát khỏi thọ, tưởng, hành, thức. Vì

không thoát, nên không thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não. Đa văn Thánh đệ tử biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc; biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức; về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức; về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức; về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức; về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức, nên không bị chuyển theo thọ, tưởng, hành, thức. Vì không bị chuyển theo, nên thoát khỏi sắc, thoát khỏi thọ, tưởng, hành, thức. Ta nói vị ấy sẽ thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 33. VÔ MINH (1)

(Pāli, S. 22. 126-128. Samudayadhamma,
129-130. Assada)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Trúc, khu Ca-lan-đa trong thành Vương xá. Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la ở tại núi Kỳ-xà-quật. Vào buổi chiều, sau khi từ thiền tịnh dậy, Tôn giả Câu-hi-la đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất, cùng chào hỏi và nói những lời tốt đẹp làm hài lòng, rồi ngồi qua một bên, hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Tôi có những việc muốn hỏi, Nhân giả có rảnh thì giờ vì tôi mà nói cho không?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp:

“Tùy theo những gì Nhân giả hỏi, nếu biết tôi sẽ trả lời.”

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là vô minh, vậy thế nào là vô minh? Ai có vô minh này.”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp:

“Vô minh là không biết ⁷⁶⁷, không biết tức là vô minh. Không biết những gì? Sắc là vô thường, mà không biết như thật sắc là vô thường. Sắc là pháp ma diệt mà không biết như thật sắc là pháp ma diệt ⁷⁶⁸.

Sắc là pháp sanh diệt mà không biết như thật sắc là pháp sanh diệt. Thọ, tưởng, hành, thức là pháp vô thường mà không biết như thật thọ, tưởng, hành, thức là pháp vô thường. Thức là pháp ma diệt mà không biết như thật thức là pháp ma diệt; thức là pháp sanh diệt mà không biết như thật thức là pháp sanh diệt. Nay Ma-ha Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này mà không thấy, không biết như thật, không có vô gián đẳng⁷⁶⁹, ngu si, mờ tối, không sáng tỏ, thì gọi là vô minh. Ai thành tựu những điều này gọi là vô minh.”

Lại hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là minh, vậy thế nào là minh? Ai có minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phất nói Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la:

“Minh là biết; biết gọi là minh.”

Lại hỏi: Biết những gì?

Đáp: “Sắc là vô thường; biết như thật sắc là vô thường. Sắc là pháp ma diệt, biết như thật sắc là pháp ma diệt. Sắc là pháp sanh diệt, biết như thật sắc là pháp sanh diệt. Thọ, tưởng, hành, thức là vô thường,

biết như thật thọ, tưởng, hành, thức là vô thường. Thức là pháp ma diệt, biết như thật thức là pháp ma diệt. Thức là pháp sanh diệt, biết như thật thức là pháp sanh diệt. Nay Tôn giả Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, như thật biết, thấy, sáng tỏ, có giác, có tuệ, có vô gián đẳng, đó gọi là minh. Ai thành tựu những điều này thì gọi là người có minh.”

Sau khi hai vị Chánh sĩ này, mỗi người nghe những điều được nói, tùy hỷ lẫn nhau, từ chỗ ngồi đứng dậy về chỗ ở của mình.

---000---

KINH 34. VÔ MINH (2)

(Pāli, S.22. 133-135. Koṭṭhika)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Trúc, khu Ca-lan-đà trong thành Vương xá. Bảy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la ở tại núi Kỳ-xà-quật. Vào buổi chiều, sau khi từ thiền tịnh dậy, Tôn giả Câu-hi-la đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất, cùng chào hỏi và nói

những lời tốt đẹp làm hài lòng, rồi ngồi qua một bên, hỏi Tôn giả Xá-lợi-phát:

“Tôi có những việc muốn hỏi, Nhân giả có rảnh thì giờ vì tôi mà nói cho không?”

Tôn giả Xá-lợi-phát đáp:

“Tùy theo những gì Nhân giả hỏi, nếu biết tôi sẽ trả lời.”

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phát:

“Gọi là vô minh, vậy thế nào là vô minh? Ai có vô minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phát đáp:

“Vô minh là không biết; không biết tức là vô minh. Không biết những gì? Không biết như thật về sắc; không biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về con đường đưa đến sự diệt tận của sắc. Không biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; không biết như thật về sự tập khởi của thức, về sự diệt tận của thức, về con đường đưa đến sự diệt tận của thức. Nay Ma-ha Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, mà không biết như thật, không biết, không thấy, không

có vô gián đẳng, ngu si, mờ tối, thì gọi là vô minh. Ai thành tựu những điều này, gọi là vô minh.”

Lại hỏi Tôn giả Xá-lợi-phát: Thế nào là minh? Ai có minh này?

Tôn giả Xá-lợi-phát đáp: Gọi minh là biết, biết tức là minh.

Lại hỏi: Biết những gì?

Tôn giả Xá-lợi-phát đáp:

“Biết như thật về sắc; biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về con đường đưa đến sự đoạn tận của sắc. Biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; biết như thật về sự tập khởi của thức, về sự diệt tận của thức, về con đường đưa đến sự diệt tận của thức. Nay Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, như thật biết, thấy, sáng tỏ, có giác, có tuệ, có vô gián đẳng, thì đó gọi là minh. Ai thành tựu những điều này thì gọi là người có minh.”

Sau khi hai vị Chánh sĩ này, mỗi người nghe những điều được nói, tùy hỷ lẫn nhau, từ chỗ ngồi đứng dậy về chỗ ở của mình.

KINH 35. VÔ MINH (3)

(Pāli, S. 22. 131-134. Samudaya)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Trúc, khu Ca-lan-đà trong thành Vương xá. Bấy giờ Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la ở tại núi Kỳ-xà-quật. Vào buổi chiều, sau khi từ thiền tịnh dậy, Tôn giả Câu-hi-la đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất, cùng chào hỏi và nói những lời tốt đẹp làm hài lòng, rồi ngồi qua một bên, hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Tôi có những việc muốn hỏi, Nhân giả có rảnh thì giờ vì tôi mà nói cho không?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp:

“Tùy theo những gì Nhân giả hỏi, nếu biết tôi sẽ trả lời.”

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là vô minh, vậy thế nào là vô minh? Ai có vô minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: “Không biết là vô minh.”

“Không biết những gì?”

“Không biết *như thật* về sắc. Không biết *như thật* về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc. Không biết *như thật* về thọ, tưởng, hành, thức. Không biết *như thật* về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức, về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức, về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức, về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức. Nay Ma-ha Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, mà không biết *như thật*, không thấy *như thật*, không có vô gián đẳng, mờ tối, hay ngu si, thì gọi là vô minh. Ai thành tựu những điều này, thì gọi là vô minh.”

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là minh, vậy thế nào là minh? Ai có minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: “Biết tức là minh.”

Lại hỏi: “Biết những gì?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp:

“Biết như thật về sắc; biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc. Biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; biết như thật về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức, về vị ngọt của thọ, tưởng hành, thức, về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức, về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức. Nay Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, biết như thật, thấy như thật, sáng tỏ, có giác, có quán, có vô gián đẳng, thì đó gọi là minh. Ai thành tựu những điều này thì gọi là người có minh.”

Sau khi hai vị Chánh sĩ này, mỗi người nghe những điều được nói, tùy hỷ lẫn nhau, từ chỗ ngồi đứng dậy về chỗ ở của mình.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

NĂM THỦ UẨN: Năm uẩn hay năm ấm.

Uẩn là sự tập hợp, tụ hợp, tích hợp, nhóm; Ấm là ngăn che, che phủ.

1. **Sắc uẩn:** Đó là yếu tố vật chất bao gồm: Địa, thủy, hỏa, phong. Tóm lại, pháp gì do bốn đại tạo thành, pháp ấy gọi là sắc.
2. **Thọ uẩn:** Thọ là nhóm cảm giác gồm khô thọ, lạc thọ và phi khô phi lạc thọ.
3. **Tưởng uẩn:** Tưởng, tự tính của nó tiếp thu ảnh tượng nơi đối tượng. Chức năng của nó là quy ước các loại danh ngôn khác nhau. Nghĩa là, cần phải ấn định hình thái giới hạn của đối tượng, mới có thể tùy theo đó phát khởi các danh ngôn khác nhau. (Luận Thành duy thức)
4. **Hành uẩn:** Này các Tỷ kheo thế nào là hành? Có 6 tư thân này: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư và pháp tư. Đây gọi là hành. (Tương ưng bộ kinh III)
Hành uẩn là những tâm hành thuộc tâm sở. Duy thức chia thành 51 tâm sở bao gồm cả thọ, tưởng.
5. **Thức uẩn:** Thức là khả năng phân biệt, nhận biết được thế giới hiện thực mỗi khi sáu căn của ta tiếp xúc với sáu đối tượng của chúng là sáu trần. Thức có sáu loại: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức là tâm vương; thọ, tưởng và hành

là tâm sở. Ngoài sáu thức nói trên, Duy thức học còn triển khai thêm hai thức nữa, đó là Mạt-na thức (Thức thứ bảy) và A-lại-da thức (Thức thứ tám).

* **Tri** là trí vô phân biệt hoặc chân tâm không sanh diệt.

* **Minh** là chánh kiến vô lậu hoặc trí tuệ vô ngã.

Giải thích nội dung văn kinh:

Chúng ta chỉ cần tìm hiểu ý nghĩa nội dung của bản Kinh Vô minh, các bản kinh còn lại được nêu ra là để làm dẫn chứng, tham khảo thêm. Vì sao? Xét về mặt nội dung của năm bản Kinh Vô tri và ba bản Kinh Vô minh, chúng ta nhận thấy rằng, tất cả đều có chung một ý nghĩa giống nhau. Cho nên chỉ cần tìm hiểu nội dung của bản Kinh Vô minh thì ta có thể hiểu được ý nghĩa của tất cả bản kinh còn lại.

Chúng ta đã từng được nghe và học qua rất nhiều lần về ý nghĩa Vô minh và Minh, nhưng nay sẽ trực tiếp tìm hiểu lời dạy của Ngài Xá-lợi-phất đã dạy ở trong bản Kinh Vô minh. Trong bản Kinh Vô minh này, Ngài Xá-lợi-phất dạy về ý nghĩa của vô minh và

minh rất rõ ràng, dễ hiểu, thuận tiện cho việc tu tập hành trì của mỗi người.

Vậy “Vô minh” là gì?

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là vô minh, vậy thế nào là vô minh? Ai có vô minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: “Không biết là vô minh.”

“Không biết những gì?”

“Không biết như thật về sắc. Không biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc. Không biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức. Không biết như thật về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức, về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức, về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức, về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức. Đây Ma-ha Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, mà không biết như thật, không thấy như thật, không có vô gián đẳng, mờ tối, hay ngu si, thì gọi là vô minh. Ai thành tựu những điều này, thì gọi là vô

minh”.

“Vô minh” là không biết. Không biết đối với các pháp gì? Đó là không biết như thật về sắc, không biết như thật sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức; không biết như thật vị ngọt, sự tai hại, sự diệt tận, sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nói tóm lại, do không nhận biết được sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã nên ta mới sống với sự tập khởi của chúng. Khi ta sống với sự tập khởi của năm thủ uẩn tức là sống với vô minh, nên từ nơi căn bản phiền não của vô minh này, mới dẫn sinh ái, thủ, hữu và các tùy phiền não khác. Do sống với vô minh, ái, thủ và hữu nên ta mới tạo tác các nghiệp nhân. Vì đã tạo tác các nghiệp nhân nên dựa vào các nghiệp nhân thiện ác đã tạo ấy để dẫn khởi nghiệp quả hiện báo, sinh báo và hậu báo. Đây là dòng lưu chuyển sinh tử khổ đau. Ta đã sống với dòng lưu chuyển sinh tử khổ đau này từ rất lâu, mà không thể nào có thể đo lường được thời gian. Chúng ta hãy dành thời gian để tư duy, chiêm nghiệm về nghĩa này thật nhiều!

Nếu chúng ta không chịu dành thời gian vào việc tư duy, chiêm nghiệm về ý nghĩa này để mở ra một con đường chân chánh đúng đắn, một hướng đi tới hợp lý, một đời sống cao quý có ý nghĩa, một giá trị chân thật hơn, thì quả thật đây là một điều vô cùng đáng tiếc cho một kiếp sinh ra ở cõi đời, may mắn đã được làm thân người. Vì sao? Bởi một khi điều kiện nhân duyên của thọ mạng chấm dứt thì bất cứ thứ gì ta cũng không thể nắm giữ được, mà chỉ dựa vào các nghiệp nhân thiện ác đã tạo, để thọ nhận một quả báo mới mà thôi.

Vậy “Minh” nghĩa là gì?

Tôn giả Ma-ha Câu-hi-la hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất:

“Gọi là minh, vậy thế nào là minh? Ai có minh này?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: “Biết tức là minh.”

Lại hỏi: “Biết những gì?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp:

“Biết như thật về sắc; biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về

sự tai hại của sắc, về sự xuất ly của sắc. Biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; biết như thật về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, về sự diệt tận của thọ, tưởng, hành, thức, về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức, về sự tai hại của thọ, tưởng, hành, thức, về sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức. Đây Câu-hi-la, đối với năm thọ ấm này, biết như thật, thấy như thật, sáng tỏ, có giác, có quán, có vô gián đẳng, thì đó gọi là minh. Ai thành tựu những điều này thì gọi là người có minh”.

“Minh” đó chính là biết. Biết những pháp gì? Đó là biết như thật về sắc, thọ, tưởng, hành và thức; Biết như thật vị ngọt, sự diệt tận, sự tai hại, sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nói tóm lại, đó là biết như thật sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là vô thường, khổ và phi ngã.

Vậy thế nào là nhận biết đúng như thật sự tập khởi của năm thủ uẩn?

Mỗi khi các căn tiếp xúc với trần cảnh như: mắt nhìn các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi các hương, thân xúc chạm các vật, lưỡi nếm các vị, chúng

hiện hữu thế nào thì ta chỉ nhìn thấy đúng thật thế thôi không sinh khởi vọng tâm ái, thủ gì cả, ấy gọi là Minh.

Sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức xảy ra như thế nào, thì ta chỉ an trú trong trí tuệ để nhận biết chúng là vô thường khổ và phi ngã như thế thôi, đó gọi là Minh. Do an trú trong minh để nhận biết năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã như vậy nên ta đoạn trừ được năm thủ uẩn. Vì năm thủ uẩn được đoạn trừ nên vô minh được đoạn trừ. Khi vô minh được đoạn trừ thì minh sinh. Khi minh đã sinh thì ta sẽ sống với tâm minh không sinh diệt ấy (Niết-bàn).

Khi vô minh sinh khởi thì 11 chi phần còn lại của pháp 12 duyên khởi tập khởi, đó chính là một khối ưu bi, khổ não của năm thủ uẩn tập khởi. Đây là sự lưu chuyển sinh tử khổ đau. Nhưng khi vô minh diệt thì 11 chi phần còn lại của pháp 12 duyên khởi cũng đoạn trừ và cũng chính là thời điểm mà khối ưu bi, khổ não của năm thủ uẩn này diệt tận. Đây là con đường hoàn diệt.

Lại nữa, khi vô minh sinh khởi thì 11 chi phần

còn lại của pháp 12 duyên khởi tập khởi, đó là Khổ đế và Tập đế nên thuộc dòng lưu chuyển. Còn minh là Đạo đế và Diệt đế nên thuộc dòng hoàn diệt.

Tóm lại, chúng ta cần phải quán sát và tư duy một cách đúng đắn để nhận thức rõ về nội hàm của cặp đôi lập Minh và Vô minh, từ đó có thể thu gọn chúng vào hai loại biết. Một cái biết thuộc về vô minh và một cái biết thuộc về minh. Cái biết của vô minh là trụ ở nơi các pháp, chấp ngã ở nơi các pháp. Cái biết của minh là không trụ ở nơi các pháp, không bám chấp ở nơi các pháp. Cho nên, cái biết của vô minh là chấp ngã; còn cái biết của minh là vô ngã ấy vậy.

---000---

KINH 77. VÔ THƯỜNG

(Pāli, S. 22. 12-14. Aniccam)

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: “Các ông hãy quán sát sắc là vô thường².

Quán sát như vậy gọi là quán sát chân chánh. Khi đã quán sát chân chánh thì sẽ sanh ra nhàm tởm³. Khi đã nhàm tởm thì dứt sạch hỷ tham⁴. Sự dứt sạch hỷ tham được gọi là tâm giải thoát.⁵

Cũng vậy, các ông hãy quán sát thọ, tưởng, hành, thức là vô thường. Quán sát như vậy gọi là quán sát chân chánh. Khi đã quán sát chân chánh thì sẽ sanh ra nhàm tởm. Khi đã nhàm tởm thì dứt sạch hỷ tham. Sự dứt sạch hỷ tham được gọi là tâm giải thoát. “Như vậy, Tỳ-kheo, nếu muốn tự chứng tâm giải thoát này thì có thể tự chứng, biết rằng: ‘Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong và tự biết không còn tái sanh đời sau nữa⁶.

Cũng như quán sát vô thường, quán sát khổ, không, phi ngã cũng vậy. Bây giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 94. A-NAN (1)

(Pāli, S. 22. 147. Kulaputtana-dukkhā)

Tôi nghe như vậy: Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Thiện nam tử có lòng tin, chánh tín xuất gia, sống không gia đình, tự nghĩ: ‘Ta nên thuận theo pháp. Ta hãy an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều về yếm ly đối với sắc; an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều về yếm ly đối với thọ, tưởng, hành, thức.’ Thiện nam tử có lòng tin bền an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều về yếm ly đối với sắc; an trụ với sự tu tập, tu tập nhiều về yếm ly đối với thọ, tưởng, hành, thức, nên đối với sắc được yếm ly; đối với thọ, tưởng, hành, thức được yếm ly¹⁶⁸. Ta nói người ấy chắc chắn sẽ được thoát ly khỏi tất cả sanh, già, bệnh, chết, ưu bi, khổ não.”

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì Đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 95. A-NAN (2)

(Pāli, S. 22. 37-38. Ānanda)

Tôi nghe như vậy: Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn

nói với các Tỳ-kheo:

“Nếu có trưởng giả hay người con trưởng giả nào có lòng tin, đến hỏi người rằng, ‘Ở nơi pháp nào mà biết rõ được sự sanh diệt của nó?’ thì người sẽ trả lời như thế nào?”

Tôn giả A-nan bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, nếu có trưởng giả hay con trưởng giả nào, đến hỏi con như vậy, thì con sẽ đáp rằng, ‘Biết sắc là pháp sanh diệt; biết thọ, tưởng, hành, thức là pháp sanh diệt.’ Bạch Thế Tôn, nếu có trưởng giả hay con trưởng giả nào hỏi như vậy, thì con sẽ trả lời như vậy.”

Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Lành thay! Lành thay! Nên đáp như vậy. Vì sao vậy? Vì sắc là pháp sanh diệt; thọ, tưởng, hành, thức là pháp sanh diệt. Biết sắc là pháp sanh diệt, thì

đó gọi là biết sắc. Biết thọ, tưởng, hành, thức là pháp sanh diệt, thì đó gọi là biết... thức.”

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì Đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

KINH 96. A-NAN (3)

(Pāli, S. 22. 37-38. Ānanda)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Nếu có các ngoại đạo xuất gia đến hỏi người rằng: ‘A-nan, vì sao Thế Tôn dạy người tu các phạm hạnh?’ Được hỏi như vậy, nên đáp thế nào?”

Tôn giả A-nan bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, nếu có người ngoại đạo xuất gia đến hỏi con rằng: ‘A-nan, vì sao Thế Tôn dạy người tu các phạm hạnh?’ Thì con sẽ trả lời rằng, ‘Vì để đối với sắc, tu tập yếm ly, ly dục, diệt tận, giải

thoát, không sanh, nên Đức Thế Tôn dạy tu các phạm hạnh. Vì để đối với thọ, tưởng, hành, thức, tu tập yếm ly, ly dục, diệt tận, giải thoát, không sanh, nên dạy tu các phạm hạnh.’ Bạch Thế Tôn, nếu có người ngoại đạo xuất gia hỏi như vậy, thì con cũng sẽ đáp như vậy.”

Phật bảo Tôn giả A-nan:

-Lành thay! Lành thay! Nên đáp như vậy. Vì sao vậy? Thật vậy, Ta vì đối với sắc mà tu tập yếm ly, lìa dục, diệt tận, giải thoát, không sanh, nên dạy tu các phạm hạnh. Và vì đối với thọ, tưởng, hành, thức, tu tập yếm ly, ly dục, diệt tận, giải thoát, không sanh, nên dạy tu các phạm hạnh.

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì Đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

- * **Năm thủ uẩn** đã giải thích ở Kinh Vô minh.
- * **Quán sát chân chánh** là chánh kiến vô lậu.
- * **Biết** là trí tuệ vô ngã hoặc chân tâm không sinh diệt.

Giải thích nội dung văn kinh:

Chúng ta chỉ tìm hiểu nội dung của bản Kinh *Vô thường*, ba bản kinh còn lại được nêu ra để làm dẫn chứng và tham khảo thêm. Vì sao? Vì bản Kinh *Vô thường* và ba bản Kinh *A-nan* đều có chung nội dung giống nhau. Khi chúng ta hiểu được nội dung của Kinh *Vô thường* rồi thì sẽ hiểu được nội dung của ba bản kinh có tên gọi *A-nan*.

Vô thường nghĩa là gì? Đó là chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Vì sao tất cả các pháp hữu vi là vô thường? Vì tất cả pháp hữu vi đều do duyên sinh nên vô thường, thay đổi, sinh diệt, biến hoại, mục nát, pháp không đáng tin cậy để nương tựa.

Bởi vì tất cả các pháp hữu vi là vô thường, thay đổi, sinh diệt, biến hoại, mục nát như thế nên mọi người ở trong thế gian đều nhìn thấy được sự vô thường. Tuy nhiên, mọi người chỉ nhìn thấy được vô thường đối với tất cả những gì mà mắt nhìn thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị và thân xúc chạm... mà thôi.

Lại nữa, mọi người chỉ hiểu và cảm nhận được

sự vô thường, thay đổi, sinh diệt, biến hoại nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn (thân và tâm).

Như vậy, mọi người ở trong thế gian này chỉ nhìn thấy được vô thường của các sắc pháp. Vì chỉ nhìn thấy được sự vô thường của các sắc pháp nên cũng không thể đưa đến giác ngộ và giải thoát khổ đau.

Cũng như vậy, người xuất gia hay người cư sĩ tại gia tuy đã học về giáo lý vô thường, nhưng điều đó lại còn phải tùy thuộc vào sự nhận thức, tư duy, chiêm nghiệm và mức độ thâm thấu của mỗi cá nhân về vô thường, thay đổi, biến hoại, mục nát, tan rã của các pháp hữu vi mà sinh tâm nhầm chán, tu tập để giảm bớt tham, sân và si.

Tuy hiểu và cảm nhận được vô thường đối với các pháp hữu vi như thế rồi nhưng phần nhiều các vị cũng chỉ nhìn thấy được vô thường của các sắc pháp, chứ không thể nhìn thấy được vô thường của tâm pháp. Điều này có nghĩa là vị ấy cũng không thể nhìn thấy được vô thường ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do chỉ nhìn thấy được sự vô

thường của các sắc pháp nên vị ấy cũng không thể đoạn trừ khổ đau và nguyên nhân dẫn đến quả khổ đau.

Nội dung của bản Kinh *Vô thường* và ba bản kinh có tên gọi *A-nan*, Đức Phật dạy là phải thấy được vô thường của các sắc pháp và tâm pháp. Vì đó chính là bao gồm toàn bộ sự tập khởi của năm thủ uẩn.

Trong bản Kinh *Vô thường*, Đức Phật dạy rằng: “*Các Thầy Tỳ-kheo hãy quán sát vô thường đối với sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Đó mới là sự quán sát chân chánh.*” Sự quán sát chân chánh này là nhân, để dẫn đến quả là thành đạt A-la-hán. Quả vị này bất cứ ai tu tập cũng đều khao khát, ước muốn được thành tựu.

Vậy bằng con đường nào để chúng ta có thể nhận thấy được vô thường, thay đổi, sinh diệt, biến hoại của năm thủ uẩn? Đó là mỗi khi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức xảy ra như thế nào, thì ta chỉ an trú trí tuệ để nhận biết chúng đúng như thật vậy, mà không khởi tâm thủ và xả gì. Do ta an trú trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô

thường nên cũng nhận biết được chúng là khổ và phi ngã.

Vì sự tập khởi của năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên bản chất của chúng vô thường, khổ và phi ngã. Một khi chúng ta an trú trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã, ấy là tâm thường trụ không sinh diệt. Đó chính là chánh kiến vô lậu hoặc tâm không sinh diệt.

Do ta luôn an trú trí tuệ để nhận biết năm thủ uẩn là vô thường nên đoạn trừ được chúng. Do năm thủ uẩn được đoạn trừ nên Khổ đế, Tập đế được đoạn trừ. Vì Khổ đế, Tập đế được đoạn trừ nên vị ấy trụ vào các Thánh quả như Sơ quả, Nhị quả, Tam quả và Tứ quả.

Tóm lại, khi một hành giả luôn an trú trí tuệ để đoạn trừ hoàn toàn sự tập khởi của năm thủ uẩn, nghĩa là vị ấy đoạn trừ hoàn toàn Khổ đế, Tập đế. Vì Khổ đế, Tập đế được đoạn trừ nên vị ấy đạt quả A-la-hán.

---000---

KINH 467. TAM THỌ

(Pāli, S. 36. 3. Pahānena)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Trúc, khu Ca-lan-đà, thành Vương xá. Bấy giờ Tôn giả La-hầu-la đi đến chỗ Đức Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi lui qua một bên, bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, biết cái gì, thấy cái gì, để ở nơi thức thân này của con và tất cả những tướng của cảnh giới bên ngoài mà không có kết sử ngã, ngã sở, ngã mạn?”

Phật bảo Tôn giả La-hầu-la:

“Có ba thứ thọ, đó là khổ thọ, lạc thọ, không khổ không lạc thọ. Khi quán sát lạc thọ, vì muốn dứt trừ tham sử đối với lạc thọ, nên ở nơi Ta mà tu phạm hạnh; vì muốn dứt trừ sân nhuế sử đối với khổ thọ, nên ở nơi Ta mà tu phạm hạnh; vì muốn dứt trừ ngu si sử đối với bất khổ bất lạc thọ, nên ở nơi Ta mà tu phạm hạnh.

“Này La hầu la, nếu Tỳ-kheo nào đối với kết sử tham nơi lạc thọ đã dứt trừ, đã biết; đối với kết sử sân nhuế nơi khổ thọ đã dứt trừ, đã biết; và đối với kết sử si nơi bất khổ bất lạc thọ đã dứt trừ, đã biết, thì đó gọi là Tỳ-kheo đã đoạn trừ ái dục, dứt các kết buộc, diệt kiêu mạn, đến tột cùng của mé khổ.”

Sau đó, Đức Thế Tôn nói bài kệ:

Khi cảm nhận lạc thọ,
Thì không biết lạc thọ
Bị tham sử sai khiến,
Không thấy đường xuất ly.

Lúc cảm nhận khổ thọ,
Thì không biết khổ thọ
Bị sân nhuế sai sử,
Không thấy đường xuất ly.
Thọ không vui không khổ,
Đáng Chánh Giác đã nói,
Nếu không khéo quán sát,
Quyết không qua bờ kia.

*Tỳ-kheo cần tinh tấn,
Chánh tri không động chuyển,
Như tất cả thọ này
Người trí thường hiểu biết.*

*Người hiểu biết các thọ,
Hiện tại hết các lậu,
Người trí sáng mạng chung,
Không rơi vào các số,
Các số đã dứt tuyệt,
Thường nhập Niết-bàn lạc.*

*Phật nói kinh này xong, Tôn giả La-hầu-la nghe
những gì Đức Phật đã dạy, hoan hỷ phụng hành.*

---000---

KINH 479. SA-MÔN BÀ-LA-MÔN

(Pāli, S. 36. 26-28. Samaṇa-brāhmaṇa)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú trong vườn Trúc, khu Ca-lan-đà, thành Vương xá. Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào mà không biết như thật đối với các thọ; không biết như thật đối với sự tập khởi của thọ, sự diệt tận của thọ, con đường đưa đến sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến sự diệt tận của thọ, vị ngọt của thọ, sự tai hại của thọ, xuất ly thọ, người này không phải là Sa-môn, không phải là Bà-la-môn, không đồng với Sa-môn, Bà-la-môn, cũng không phải nghĩa Sa-môn, cũng không phải nghĩa Bà-la-môn[99], ngay trong đời hiện tại không tự tri tự tác chứng: “Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.”

“Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào mà biết như thật đối với các thọ; biết như thật đối với sự tập khởi của thọ, sự diệt tận của thọ, con đường đưa đến sự tập khởi của thọ, con đường đưa đến sự diệt tận của thọ, vị ngọt của thọ, sự tai hại của thọ, xuất ly thọ, người này là Sa-môn của Sa-môn, Bà-la-môn của Bà-la-

môn, đồng với Sa-môn, đồng với Bà-la-môn, đúng nghĩa Sa-môn, đúng nghĩa Bà-la-môn, ngay trong đời hiện tại tự tri tự tác chứng: “Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.”

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì Đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

---000---

**(Trích trong TRUNG A HÀM KINH 83
TRƯỞNG LÃO THƯỢNG TÔN THỤY
MIÊN)**

(Pāli, A.7.58 Pacalāyamāna-sutta.)

Bấy giờ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên rời chỗ ngồi đứng dậy, trích áo vai phải, chấp tay hướng Phật, bạch rằng:

-Bạch Đức Thế Tôn, thế nào là Tỳ-kheo đến chỗ cứu cánh, cứu cánh bạch tịnh, cứu cánh phạm hạnh và cứu cánh phạm hạnh cùng tột?

Đức Thế Tôn bảo:

"Này Đại Mục-kiền-liên, Tỳ-kheo khi đã thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ, vị ấy ở nơi các cảm thọ này mà quán vô thường, quán hưng suy, quán đoạn, quán vô dục, quán diệt, quán xả. Sau khi ở nơi các cảm thọ này mà quán vô thường, quán hưng suy, quán đoạn, quán vô dục, quán diệt, quán xả, vị ấy không chấp thủ cái gì cả trong đời này, do không chấp thủ gì đời này mà không bị nhọc nhằn, do không bị nhọc nhằn nên nhập Niết-bàn, biết một cách như thật rằng: Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều đáng làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa."

"Này Đại Mục-kiền-liên, như vậy là Tỳ-kheo đạt đến chỗ cứu cánh, cứu cánh bạch tịnh, cứu cánh phạm hạnh và cứu cánh phạm hạnh cùng tột."

Phật thuyết như vậy. Tôn giả Đại Mục-kiền-liên nghe Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.²⁰

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

- * **Năm thủ uẩn** đã giải thích ở Kinh Vô minh.
- * **Quán sát** là chánh kiến vô lậu.
- * **Biết như thật** là trí tuệ vô ngã.

Giải thích ý nghĩa của văn kinh:

Kinh *Ba thọ*, Kinh *Sa-môn Bà-la-môn*, Kinh *Trưởng lão Thượng Tôn Thụy Miên* đều có chung nội dung, ý nghĩa. Đức Phật dạy hãy quán sát sự tập khởi của ba thọ, do quán sát sự tập khởi của ba thọ nên đoạn trừ được ba thọ. Khi một hành giả tu tập mà đoạn trừ được sự tập khởi của ba thọ thì đạt quả vị A-la-hán.

Như vậy, thế nào là quán sát sự tập khởi của ba thọ? Khi ở nơi tâm có khổ thọ đang xảy ra, thì ta hãy an trú trí tuệ để nhận biết đúng như thật là ở nơi tâm đang có khổ thọ; ở nơi tâm có lạc thọ đang xảy ra, thì ta hãy an trú trí tuệ để nhận biết đúng như thật là ở nơi tâm đang có lạc thọ; ở nơi tâm đang có phi khổ phi lạc thọ (xả thọ = trung tính) đang xảy ra, thì ta phải an trú trí tuệ để nhận biết đúng như thật là ở nơi tâm đang có phi khổ phi lạc thọ. Khi ba thọ tập khởi như thế nào, thì ta chỉ an trú trí tuệ để nhận biết chúng đúng như thật thế thôi, không khởi tạp niệm tham, sân và si gì cả. Do luôn an trú trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của ba thọ là vô thường, khổ và phi ngã như vậy

nên chúng ta đoạn trừ được ba thọ. Hành giả nhờ tu tập đoạn trừ được ba Thọ nên đạt được quả vị A-la-hán.

Sự tập khởi của ba thọ chưa từng tách rời khỏi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Vì vậy, khi các thọ tập khởi là sự tập khởi của năm thủ uẩn. Do đó, khi chúng ta đoạn trừ sự tập khởi của ba thọ cũng chính là đoạn trừ được sự tập khởi của chúng ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Đoạn trừ ba thọ ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là quá trình đoạn trừ toàn bộ sự tập khởi của năm thủ uẩn. Vì năm thủ uẩn được đoạn trừ nên Khô đế, Tập đế cũng diệt tận. Do Khô đế, Tập đế được đoạn diệt hoàn toàn nên vị ấy chứng đạt quả vị A-la-hán.

---000---

KINH 87. NGŨ CHUYỂN

(Pāli, S.22.56. Upādānam parivattam)

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

“Có năm thọ ẩm. Đó là sắc thọ ẩm; thọ, tưởng, hành, thức thọ ẩm. Ta đối với năm thọ ẩm này, có năm như thật tri. Như thật tri về sắc, về sự tập khởi của sắc, về vị ngọt của sắc, về tai hại của sắc và về sự xuất ly sắc. Cũng vậy, như thật tri về thọ, tưởng, hành, thức, về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức, về vị ngọt của thọ, tưởng, hành, thức, về tai hại của thọ, tưởng, hành, thức và về sự xuất ly thọ, tưởng, hành, thức.

Thế nào là như thật tri về sắc? Những gì là sắc là tất cả bốn đại và sắc do bốn đại sanh ra. Đó gọi là sắc. Như vậy, như thật tri về sắc.

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của sắc? Đối với sắc mà có hỷ ái. Đó gọi là sự tập khởi của sắc. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của sắc.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của sắc? Do duyên vào sắc mà sanh ra hỷ lạc. Đó gọi là vị ngọt của sắc. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của sắc.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của sắc? Sắc là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của sắc. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của sắc.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly sắc? Đối với sắc mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự xuất ly sắc. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly sắc.

Thế nào là như thật tri về thọ? Có sáu thọ thân. Thọ phát sanh từ nhãn xúc, thọ phát sanh từ tai, mũi, lưỡi, thân và ý xúc. Đó gọi là sáu thọ. Như vậy, như thật tri về thọ.

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của thọ? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của thọ. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của thọ.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của thọ? Hỷ lạc duyên vào sáu thọ mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của thọ. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của thọ.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của thọ? Thọ là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là

tai hại của thọ. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của thọ.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly thọ? Đối với thọ mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là lìa thọ. Như vậy, như thật tri về sự lìa thọ.

Thế nào là như thật tri về tướng? Có sáu tướng thân. Tướng phát sanh bởi nhãn xúc; tướng phát sanh bởi tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc. Đó gọi là tướng. Như vậy, như thật tri về tướng.

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của tướng? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của tướng. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của tướng.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của tướng? Hỷ lạc do duyên vào tướng mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của tướng. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của tướng.

Thế nào như thật tri về sự tai hại của tướng? Tướng là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của tướng. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của tướng.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly tướng? Đối với tướng mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự lìa tướng. Như vậy, như thật tri về sự lìa tướng.

Thế nào là như thật tri về sự hiện hữu của hành? Có sáu tư thân. Tư phát sanh bởi nhãn xúc. Tư phát sanh bởi tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc. Đó gọi là hành. Như vậy, như thật tri về hành.

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của hành? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của hành. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của hành.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của hành? Hỷ lạc do duyên vào hành mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của hành. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của hành.

Thế nào gọi là như thật tri về sự tai hại của hành? Hành là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của hành. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của hành.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly hành? Đối với hành mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được

dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự xuất ly hành. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly hành.

Thế nào là như thật tri về thức? Có sáu thức thân. Thức của mắt, thức của tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Đó gọi là thức. Như vậy, như thật tri về thức.

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của thức? Sự tập khởi của sắc là sự tập khởi của thức. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của thức.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của thức? Hỷ lạc do duyên vào thức mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của thức. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của thức.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của thức? Thức là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của thức. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của thức.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly thức? Đối với thức mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự lìa thức. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly của thức.

Tỳ-kheo, nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào, đối với sắc mà biết như vậy, mà thấy như vậy, thì do biết như

vậy, thấy như vậy người đó hướng đến ly dục, đó gọi là chánh hướng¹²⁹. Nếu người nào hướng đến chân chánh, thì ta nói người đó đã được thể nhập¹³⁰. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.

Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào, đối với sắc mà biết như thật, thấy như thật; do biết như thật, thấy như thật, đối với sắc sanh yếm ly, ly dục, không khởi lên các lậu, tâm đạt được giải thoát. Nếu người nào đã đạt được tâm giải thoát, thì người đó thuần nhứt¹³¹. Người nào đã được thuần nhứt, thì phạm hạnh đã lập. Người nào phạm hạnh đã lập, không còn bị ai không chế¹³². Đó gọi là biên tế của khổ. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.”

Phật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo nghe những gì Đức Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

* **Năm thủ uẩn** đã giải thích ở Kinh Vô minh.

* **Như thật tri** là chánh kiến vô lậu hoặc chân tâm không sinh diệt.

Giải thích nội dung văn kinh:

Kinh *Ngũ chuyển*, Đức Phật dạy rằng, ta có năm như thật tri. Đó là như thật tri về sắc, sự tập khởi của sắc, vị ngọt của sắc, tai hại của sắc và sự xuất ly sắc. Cũng vậy, như thật tri về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức, hay vị ngọt, tai hại, sự xuất ly của thọ, tưởng, hành, thức.

Dựa vào nội dung kinh *Ngũ chuyển*, người xuất gia hay người cư sỹ tại gia, chúng ta đều phải thực tập ý nghĩa ấy vào trong đời sống sinh hoạt thường nhật, kể cả mỗi khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn cơm, mặc áo ... thì mới đoạn trừ được khổ đau, tạo nên an lạc, hạnh phúc của thân và tâm.

Thế nào là như thật tri về sắc? Những gì là sắc là tất cả bốn đại và sắc do bốn đại sanh ra. Đó gọi là sắc. Như vậy, như thật tri về sắc.

Sắc gồm có 11 loại. Đó là năm căn, năm trần và pháp trần. Thế nào là như thật tri về sắc? Như thật tri là biết đúng như thật về các sắc. Vậy, thế nào là biết đúng như thật về các sắc? Mỗi khi ta nhìn các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi các mùi hương, lưỡi

ném các vị, thân xúc chạm các vật, chúng hiện hữu như thế nào, thì chỉ nhận biết đúng như thật thế thôi, không khởi tâm phân biệt phải trái, tốt xấu, đó là biết đúng như thật về các sắc. Cái tâm nhận biết đúng như thật về các sắc đó là tuệ. Đối với các sắc đang nhìn thấy như thật ấy mà không khởi tâm thiện ác, phải trái, đó là định. Cho nên, tâm như thật tri là định-tuệ đồng thời. Vì định-tuệ đồng thời nên đó là định-tuệ vô lậu.

- “*Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của sắc?*

Đối với sắc mà có hỷ ái. Đó gọi là sự tập khởi của sắc. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của sắc.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của sắc? Do duyên vào sắc mà sanh ra hỷ lạc. Đó gọi là vị ngọt của sắc. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của sắc.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của sắc? Sắc là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của sắc. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của sắc.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly sắc? Đối với sắc mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được

dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự xuất ly sắc. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly sắc.”

Giải thích:

Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần dẫn sinh ra sáu thức; ba thứ căn, trần và thức hòa hợp dẫn sinh ra xúc. Xúc làm nhân duyên dẫn sinh ra thọ, tưởng và tư. Đó là sự tập khởi của sắc. Sự tập khởi của sắc là sự tập khởi thuộc lớp thứ nhất của năm thủ uẩn. Vì sự tập khởi của năm thủ uẩn là pháp duyên khởi nên vô thường, khổ và phi ngã. Thế nên, sự tập khởi của năm thủ uẩn xảy ra như thế nào, thì ta chỉ an trú trong trí tuệ để nhận biết chúng đúng như thật, nhưng không khởi tâm nắm giữ hay buông bỏ gì. Do ta luôn an trú trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã như vậy, nên đoạn trừ được năm thủ uẩn thuộc lớp thứ nhất này. Sự tập khởi của lớp thứ nhất này là sự tập khởi của sắc. Khi sắc tập khởi thì lúc nào cũng sẽ dẫn sinh các cảm thọ. Đó là vị ngọt của sắc. Sự tập khởi của sắc và sự tập khởi vị ngọt của sắc là quả, do bởi dục tham dẫn sinh, đó gọi

là nhân quả đồng thời.

Bởi thế, khi ta đoạn trừ được sự tập khởi của sắc và vị ngọt của sắc, đó chính là quá trình điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi dục tham ở nơi sự tập khởi của sắc và vị ngọt của sắc. Sau khi chúng ta đã điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi dục tham ở nơi sự tập khởi của sắc và vị ngọt của sắc rồi, lúc đó ta sẽ đạt được sự hiểu biết như thật về sự xuất ly sắc và vị ngọt của sắc.

- *“Thế nào là như thật tri về thọ? Có sáu thọ thân. Thọ phát sanh từ nhãn xúc, thọ phát sanh từ tai, mũi, lưỡi, thân và ý xúc. Đó gọi là sáu thọ. Như vậy, như thật tri về thọ.*

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của thọ? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của thọ. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của thọ.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của thọ? Hỷ lạc duyên vào sáu thọ mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của thọ. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của thọ.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của thọ? Thọ là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là

tai hại của thọ. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của thọ.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly thọ? Đối với thọ mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là lìa thọ. Như vậy, như thật tri về sự lìa thọ”.

Giải thích:

Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của thọ. Vậy Xúc là gì? Đó là sự tam hòa giữa căn, cảnh và thức, điểm tam hòa ấy gọi là xúc. Cho nên, khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần dẫn sinh ra nhãn thức, ba thứ căn, trần và thức hòa hợp sinh khởi xúc. Xúc là điểm tam hòa giữa căn, cảnh và thức; các căn còn lại cũng như vậy. Vì vậy, nhân duyên sự tập khởi của thọ là do xúc. Bởi vì lạc xúc thì sinh khởi lạc thọ, khổ xúc thì sinh khởi khổ thọ, phi khổ phi lạc xúc thì sinh khởi phi khổ phi lạc thọ. Vì xúc làm nhân duyên dẫn sinh sự tập khởi của các cảm thọ nên các cảm thọ là vô thường, khổ và phi ngã. Vì thế, nếu ta muốn điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi dục tham ở nơi sự tập khởi của các

cảm thọ, thì khi các cảm thọ đó xảy ra như thế nào, thì ta cần phải an trú trong trí tuệ để nhận biết chúng đúng thật là vô thường, khổ và phi ngã, mà không khởi tâm phê phán hay phân tích gì cả. Do luôn an trú trong trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của các cảm thọ là vô thường, khổ và phi ngã như thế cho nên giúp chúng ta đoạn trừ được các cảm thọ. Vì các cảm thọ được đoạn trừ nên dục tham vin bám ở nơi các cảm thọ cũng được đoạn trừ. Đó là xa lìa thọ. Do xa lìa các cảm thọ nên gọi là biết như thật về sự lìa thọ.

- *“Thế nào là như thật tri về tướng? Có sáu tướng thân. Tướng phát sanh bởi nhãn xúc; tướng phát sanh bởi tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc. Đó gọi là tướng. Như vậy, như thật tri về tướng.*

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của tướng? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của tướng. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của tướng.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của tướng? Hỷ lạc do duyên vào tướng mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của tướng. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của tướng.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của tướng? Tướng là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của tướng. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của tướng.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly tướng? Đối với tướng mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự lìa tướng. Như vậy, như thật tri về sự lìa tướng”.

Giải thích:

Nhân duyên sự tập khởi của tướng là do bởi xúc. Vì sao? Vì khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần sinh khởi nhãn thức; ba thứ căn, trần và thức hòa hợp dẫn sinh xúc; xúc làm nhân duyên để sinh khởi thọ, tưởng và tư; nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn cũng lại như vậy. Khi tướng tập khởi thì lúc nào cũng dẫn sinh ra vị ngọt của tướng. Đó là các cảm thọ sinh khởi đồng thời với tướng. Tưởng và vị ngọt của tướng là pháp duyên sinh. Vì chúng là pháp duyên sinh cho nên bản chất của nó là vô thường, khổ và phi ngã. Bởi vậy mỗi khi tướng tập khởi như thế nào thì chúng ta chỉ an trú

trong trí tuệ để nhận biết đúng như thật mà thôi, chứ không khởi tâm phân biệt, phân tích, phán xét gì cả. Do an trú trong trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của tướng và vị ngọt của tướng là vô thường, khổ và phi ngã như thế nên ta đoạn trừ được tướng và vị ngọt của tướng. Đoạn trừ được tướng và vị ngọt của tướng gọi là lìa tướng. Như vậy, ta biết đúng như thật về sự lìa tướng.

- “*Thế nào là như thật tri về sự hiện hữu của hành? Có sáu tư thân. Tư phát sanh bởi nhãn xúc. Tư phát sanh bởi tai, mũi, lưỡi, thân, ý xúc. Đó gọi là hành. Như vậy, như thật tri về hành.*”

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của hành? Sự tập khởi của xúc là sự tập khởi của hành. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của hành.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của hành? Hỷ lạc do duyên vào hành mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của hành. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của hành.

Thế nào gọi là như thật tri về sự tai hại của hành? Hành là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó

gọi là sự tai hại của hành. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của hành.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly hành? Đối với hành mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự xuất ly hành. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly hành”.

Giải thích:

Sự tập khởi của xúc làm nhân duyên cho sự tập khởi của các hành. Nhân duyên của các hành tập khởi là bởi vì xúc tập khởi. Do sự tập khởi của xúc làm nhân duyên nên dẫn sinh ra thọ, tưởng và hành. Mỗi khi hành tập khởi cũng sẽ dẫn sinh ra vị ngọt của hành cùng khởi, đó chính là các cảm thọ.

Hành đó chính là tư. Tư lại bao gồm tư sắc, tư thanh, tư hương, tư vị, tư xúc và tư pháp. Tư gồm có thẩm tư lự, quyết định tư và phát động tư. Tư do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến mà dẫn khởi qua hành động của thân, lời nói của miệng, ấy gọi là bất thiện nghiệp. Tư do bởi tâm vô tham, vô sân và vô si, hoặc liên hệ đối với 5 giới, 10 giới, 40 pháp thiện mà dẫn khởi qua

hành động của thân hay lời nói của miệng, đó gọi là thiện nghiệp.

Theo Duy thức học, hành gồm có 51 tâm hành.

Nhân duyên sự tập khởi của các hành là do bởi xúc tập khởi. Hành và vị ngọt của hành là pháp duyên khởi, vì pháp duyên sinh cho nên chúng vô thường, khổ và phi ngã. Vì vậy, muốn đoạn trừ các tâm hành và vị ngọt của chúng thì mỗi khi các tâm hành như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, phần, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu sinh khởi như thế nào, thì ta chỉ cần an trú trong trí tuệ để nhận biết chúng là vô thường, khổ và phi ngã đúng như tự thân của chính nó, mà không sinh khởi vọng niệm chấp ngã hay không chấp ngã gì cả. Do luôn an trú trong trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của các tâm hành như vậy nên ta có thể điều phục, đoạn trừ, vượt qua được sự tập khởi của các hành và vị ngọt của chúng. Vì đoạn trừ được các tâm hành và vị ngọt của các tâm hành như thế nên ta sẽ điều phục, đoạn trừ, vượt qua khỏi dục tham ở nơi sự tập khởi của các hành. Đó gọi là xuất ly hành. Như vậy, ta đã biết đúng như thật về sự xuất

ly hành.

- “*Thế nào là như thật tri về thức? Có sáu thức thân. Thức của mắt, thức của tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Đó gọi là thức. Như vậy, như thật tri về thức.*

Thế nào là như thật tri về sự tập khởi của thức? Sự tập khởi của sắc là sự tập khởi của thức. Như vậy, như thật tri về sự tập khởi của thức.

Thế nào là như thật tri về vị ngọt của thức? Hy lặc do duyên vào thức mà sanh. Đó gọi là vị ngọt của thức. Như vậy, như thật tri về vị ngọt của thức.

Thế nào là như thật tri về sự tai hại của thức? Thức là vô thường, khổ, là pháp biến dịch. Đó gọi là sự tai hại của thức. Như vậy, như thật tri về sự tai hại của thức.

Thế nào là như thật tri về sự xuất ly thức? Đối với thức mà điều phục được dục tham, đoạn trừ được dục tham, vượt qua khỏi dục tham. Đó gọi là sự lìa thức. Như vậy, như thật tri về sự xuất ly của thức”.

Giải thích:

Theo quan điểm của truyền thống Nguyên thủy thì thức chỉ có sáu loại: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Nhưng theo truyền thống của Đại thừa lại có tám thức, thêm hai thức nữa, đó là thức thứ bảy (Mạt-na thức) và thức thứ tám (A-lại-da thức).

Thức chính là tâm vương; còn thọ, tưởng và hành là tâm sở. Khi thức sinh khởi thì thọ, tưởng và hành sẽ cùng khởi. Thọ, tưởng và hành tập khởi thì lúc nào cũng có thức sinh khởi. Hay nói ngược lại, thức sẽ làm nền tảng căn bản cho thọ, tưởng và hành tập khởi.

Thế nào là sự tập khởi của sắc là sự tập khởi của thức? Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà sinh khởi nhãn thức; ba thứ căn, trần và thức hòa hợp sinh khởi ra xúc; xúc sẽ làm nhân duyên để sinh khởi thọ, tưởng và tư (hành); các căn tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng lại như vậy. Cho nên, kinh nói sự tập khởi của sắc cũng chính là sự tập khởi của thức. Thức không bao giờ sinh khởi độc lập mà tách rời khỏi sự sinh khởi của thọ, tưởng và hành. Khi thức tập khởi thì thọ, tưởng

và hành cùng tập khởi. Đó là sự tập khởi của năm thủ uẩn.

Thức là pháp duyên khởi, vì pháp duyên sinh nên tính chất của nó là vô thường, khổ và phi ngã. Vậy, muốn đoạn trừ sự tập khởi của thức thì mỗi khi thức tập khởi như thế nào, thì ta chỉ cần an trú trong trí tuệ để nhận biết thức là vô thường, khổ và phi ngã như vậy mà thôi, không khởi tâm phân biệt tốt xấu gì cả. Do luôn luôn an trú trong trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của thức như thế nên ta đoạn trừ được sự tập khởi của thức. Sự tập khởi của thức được đoạn trừ thì đó chính là sự điều phục, đoạn trừ và vượt qua khỏi dục tham ở nơi sự tập khởi của thức. Đó gọi là lìa thức. Như vậy, ta biết đúng như thật về sự xuất ly thức.

Lại nữa, sự tập khởi của sắc lúc nào cũng có sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức. Sự tập khởi của thọ lúc nào cũng không tách rời sự tập khởi của tưởng, hành và thức. Sự tập khởi của tưởng lúc nào cũng có sự tập khởi của thọ, hành và thức; hành và thức còn lại cũng có chung một ý nghĩa như vậy.

Tóm lại, ta có thể thấy:

* Khi sự tập khởi của sắc đoạn trừ, thì sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức cũng được đoạn trừ.

* Sự tập khởi của thọ đoạn trừ, thì sự tập khởi của tưởng, hành và thức cũng được đoạn trừ.

* Sự tập khởi của tưởng đoạn trừ, thì sự tập khởi của hành và thức cũng được đoạn trừ.

* Sự tập khởi của các tâm hành đoạn trừ, thì sự tập khởi của thức cũng được đoạn trừ.

* Sự tập khởi của thức (tám thức và các tâm sở của chúng) được đoạn trừ hoàn toàn thì đó là đoạn trừ hoàn toàn sự tập khởi của năm thủ uẩn. Sự tập khởi của năm thủ uẩn được đoạn trừ cũng chính là lộ trình đoạn trừ được Khổ đế và Tập đế.

Như vậy, sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là Khổ đế. Tham dục vin bám ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là Tập đế. Khi tham tập khởi là ái, thủ và hữu tập khởi. Ái, thủ và hữu tập khởi là do vô minh tập khởi. Cho nên, sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là Khổ đế (quả). Vô minh, ái, thủ và hữu vin bám vào nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn là Tập đế (nhân). Bởi vì sự tập

khởi của Khổ đế không thể tách rời khỏi sự tập khởi của Tập đế, cho nên sự tập khởi của Tập đế luôn có mặt sự tập khởi của Khổ đế. Ở nơi sự tập khởi của quả là có sự hiện hữu của nhân và ở nơi sự tập khởi của nhân luôn tồn tại quả. Nhân (Tập đế) và quả (Khổ đế) này luôn hỗ tương làm nhân duyên cho nhau để cùng tập khởi, không thể phân ly. Vô minh, ái và thủ vịn chấp vào nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là nhân, lại thêm sắc, thanh, hương, vị và xúc bên ngoài làm duyên; nhân và duyên này thù thắng bao nhiêu thì chúng sẽ dẫn sinh sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức sinh diệt mãnh liệt bấy nhiêu.

Khi chúng ta dụng tâm để nhận biết đúng như thật về sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức là vô thường, khổ và phi ngã, đó là Đạo đế và Diệt đế. Đạo đế và Diệt đế là nhân quả đồng thời. Vì vậy, Đức Phật dạy rõ về ý nghĩa này là: *“Ai thấy được Khổ đế thì vị ấy cũng thấy được Tập đế, Diệt đế và Đạo đế”*.

Tựu trung lại, Đức Phật dạy rằng: Nếu có vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức mà biết như vậy, thấy như vậy, và do đối với sắc,

thọ, tưởng, hành và thức mà biết như thật, thấy như thật, thì đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức sẽ sinh yếm ly, ly dục, không khởi lên các lậu, tâm được giải thoát. Vì đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức mà yếm ly, ly dục, không khởi lên các lậu, tâm được giải thoát nên vị ấy chấm dứt biên tế khổ đau (đạt quả A-la-hán).

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ ĐOẠN VĂN KINH TRỌNG YẾU TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ CÁC CÔNG ÁN

(Trích từ Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông - Thiền sư
Nhãn Tế dịch)

ĐOẠN I: THUẬT VỀ HAI NGHĨA NGỘ ĐƯỢC KHÁCH TRẦN

1. Như Lai hỏi nhân do đâu được ngộ.

“Khi ấy, Đức Thế Tôn duỗi cánh tay Đâu-la-miên sáng ngời xòe năm ngón tay, bảo ông A-nan và cả Đại chúng rằng: “Khi tôi mới thành đạo ở trong Lộc Viên vì ông A-nhã-đa, năm vị Tỳ-kheo v.v... và bốn chúng nói: Tất cả chúng sinh chẳng thành Bồ-đề

và A-la-hán đều do khách trần phiền não làm tâm. Các ông khi ấy nhân đâu được ngộ, nay thành tựu chứng quả Thánh?”.

2. Thuật về hai nghĩa ngộ được khách trần.

A. Thuật lại nghĩa khách.

Khi ấy ông Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật: “Nay con là hàng Trưởng lão, đối với trong Đại chúng riêng được tên là Hiếu (giải) do con ngộ hai chữ “Khách trần” mà được thành Thánh quả. Bạch Đức Thế Tôn, ví như người khách đi đường, vào nghỉ nhờ một quán trọ, hoặc ngủ, hoặc ăn. Ăn ngủ xong sửa sang hành lý lên đường, chẳng ở lại nữa. Nếu thật là người chủ thì tự không đi đâu. Như thế mà suy xét, chẳng dừng trụ gọi là khách, dừng trụ là chủ. Do cái chẳng dừng trụ nên có nghĩa là “khách”.

B. Thuật lại nghĩa trần.

Lại như mưa mới tạnh mặt trời lên trong trẻo, ánh sáng soi vào kẽ hở, trong hư không hiện rõ các

tướng bụi bặm. Tính chất của bụi thì điều động, còn hư không thường lặng lẽ. Như thế, nên con suy nghĩ: Lặng lặng gọi là hư không, điều động gọi là bụi bặm. Do cái điều động đó nên có nghĩa là “trần”.

Phật nói: “Đúng thế!”.

Giải thích:

Sau khi Đức Phật mới thành đạo ở trong vườn Lộc Uyển, bài thuyết pháp đầu tiên đó chính là Tứ Thánh Đế, đại chúng nghe pháp gồm có năm anh em Ngài Kiều Trần Như. Bấy giờ Đức Phật dạy rằng: *“Tất cả chúng sinh chẳng thành Bồ-đề và A-la-hán đều do nhận khách trần phiền não làm tâm.”*

Khách trần phiền não là gì? Đó là pháp trần.

Vậy pháp trần là gì? Đó là khi năm căn tiếp xúc với năm trần, vin ở nơi năm trần cảnh này mà tâm sinh khởi vô minh, ái, thủ và hữu. Vì khi đã sinh khởi vọng niệm phân biệt như thế nên mới tạo ra cái bóng dáng tướng trạng của năm trần cảnh ở trong tâm thức và chúng ta đã sống với những cái bóng dáng tướng trạng, khách trần phiền não này.

Tóm lại, khách trần phiền não là năm thủ uẩn, và khi ta đã sống với năm thủ uẩn này là sống với khách trần phiền não. Vì sao? Vì năm thủ uẩn là Khổ đế và Tập đế.

Đức Phật dạy tiếp rằng: *“Các Thầy khi ấy nhân đâu được ngộ, nay thành đạo quả A-la-hán.”*

Giải thích:

Ở đoạn kinh này Đức Thế Tôn muốn hỏi các Thầy Tỳ-kheo về nhân duyên ngộ đạo, rồi dựa vào nhân duyên đó để tu hành mới có thể thành tựu đạo quả A-la-hán. Vì sao như thế? Vì dựa vào nhân sinh diệt để tu hành nên chỉ dẫn đến quả sinh diệt; nếu dựa vào nhân không sinh diệt để tu hành thì mới đưa đến quả không sinh diệt. Không thể nào là nhân sinh diệt mà lại dẫn đến quả không sinh diệt, và cũng không thể từ nhân không sinh diệt mà lại gặt hái quả sinh diệt.

Cũng vậy, nhân hữu lậu không thể nào dẫn sinh quả vô lậu và nhân vô lậu không thể nào dẫn sinh quả

hữu lậu, sinh diệt. Cho nên, nhân như thế nào thì sẽ dẫn đến quả đúng như thế ấy.

2.1 Thuật hai nghĩa ngộ được khách trần.

A. Thuật lại nghĩa khách

Khi ấy ông Kiều Trần Như đứng dậy bạch Phật: “Nay con là hàng Trưởng lão, đối với trong Đại chúng riêng được tên là Hiếu (giải) do con ngộ hai chữ “Khách trần” mà được thành Thánh quả. Bạch Đức Thế Tôn, ví như người khách đi đường, vào nghỉ nhờ một quán trọ, hoặc ngủ, hoặc ăn. Ăn ngủ xong sửa sang hành lý lên đường, chẳng ở lại nữa. Nếu thật là người chủ thì tự không đi đâu. Như thế mà suy xét, chẳng dừng trụ gọi là khách, dừng trụ là chủ. Do cái chẳng dừng trụ nên có nghĩa là “khách”.

Giải thích:

Ngài Kiều Trần Như do ngộ được hai chữ “Khách trần” và nương vào nhân duyên đã ngộ (Kiến đạo) này đề tu đạo nên đã chứng đạt quả vị A-la-hán. Ngài Kiều Trần Như dạy: “*Chẳng dừng trụ gọi là*

khách, dừng trụ là chủ. Do cái chẳng dừng trụ nên có nghĩa là khách.”

Bởi vậy, chúng ta tu hành là muốn chấm dứt và đoạn tuyệt khổ đau. Nếu muốn đoạn trừ khổ đau thì điều quan yếu nhất là chúng ta phải lãnh hội cho được đâu là tâm chủ và đâu là tâm khách. Vì tâm chủ chưa từng rời tâm khách cho nên chúng ta phải ở nơi tâm khách để nhận được tâm chủ. Khi nhận được tâm chủ không sinh diệt rồi, ta phải an trụ vào tâm chủ này, dùng làm nhân để nỗ lực tu hành đoạn trừ đi tâm khách. Khi tâm khách vắng mặt thì ta mới sống được với tâm chủ thường trụ không sinh diệt. Do an trú trong tâm chủ như thế nên ta mới có được hạnh phúc, an lạc, không khổ đau. Vậy làm sao chúng ta có thể nhận được tâm chủ không sinh diệt đó?

Mỗi khi mắt chúng ta nhìn thấy tất cả các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi các mùi hương, lưỡi nếm các vị và thân xúc chạm các vật, ngay ở nơi các đối tượng muôn vật ấy, chúng hiện hữu như thế nào thì ta chỉ thấy, chỉ nghe, chỉ ngửi, chỉ nếm, chỉ xúc chạm đúng thật như tự thân của chính nó, đó là tâm

chủ không sinh diệt của chính mình. Vì các đối tượng muôn vật mà ta nhận thấy được, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm luôn luôn thay đổi, sinh diệt nên nó thuộc về tâm khách. Ngược lại, tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh vị và tánh xúc không biến đổi nên thể tánh của nó là dừng trụ, vì dừng trụ nên thuộc về tâm chủ không sinh diệt.

Cũng vậy, khi sáu căn vin với sáu trần dẫn sinh sáu thức; ba thức căn, trần và thức hòa hợp dẫn sinh ra xúc; xúc làm nhân duyên dẫn sinh thọ, tưởng và hành, ấy là sự tập khởi của năm thủ uẩn. Sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức xảy ra như thế nào thì ta luôn an trú trong trí tuệ chân thật để nhận biết (trí vô phân biệt) chúng đang tập khởi đúng như thế ấy, mà không sinh khởi một ý niệm phải trái hay tốt xấu gì cả. Đó là tâm chủ không sinh diệt của chính mình. Vì sự tập khởi của năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên vô thường, thay đổi sinh diệt. Vì thế, sự tập khởi của năm thủ uẩn này là tâm khách. Trí tuệ nhận biết được sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ, không và phi ngã, ấy là tâm chủ không sinh diệt.

B. Thuật lại nghĩa trần

Lại như mưa mới tạnh mặt trời lên trong trẻo, ánh sáng soi vào kẽ hở, trong hư không hiện rõ các tướng bụi bặm. Tính chất của bụi thì diêu động, còn hư không thường lặng lẽ. Như thế, nên con suy nghĩ: Lặng lặng gọi là hư không, diêu động gọi là bụi bặm. Do cái diêu động đó nên có nghĩa là “trần”.

Phật nói: “Đúng thế!”.

Giải thích:

Theo ý kiến của người viết thì nội dung của chữ “khách” ở trong đoạn văn kinh trên là để chỉ cho sự tập khởi của sắc, thọ và tưởng. Ý nghĩa của chữ “trần” là chỉ cho sự tập khởi của hành và thức ám còn lại. Vì sao? Khi lãnh hội được tâm chủ không sinh diệt này thì vị ấy an trú vào tâm chủ không sinh diệt để tu tập nhằm đoạn trừ đi sự tập khởi của sắc, thọ và tưởng. Sau khi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng được đoạn trừ xong, nghĩa là phần sinh khởi thô của năm thủ uẩn được đoạn trừ. Đó là ý nghĩa của chữ “khách”.

Vậy còn ý nghĩa của chữ “trần” là chỉ cho phần

hành ấm và thức ấm sinh diệt nhỏ nhiệm còn lại.

Nói gọn lại, nếu luận về ý nghĩa của tâm chủ, đó là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh vị, tánh xúc và tánh biết không sinh diệt thì khi có vật cũng thấy, khi không vật cũng thấy; khi có âm thanh cũng nghe, khi không có âm thanh cũng nghe; khi có tâm khách thì nhận biết có tâm khách, khi không có tâm khách thì nhận biết là không có tâm khách. Cho nên, không phải vì tâm khách đến mà tâm chủ này sinh, cũng không phải vì tâm khách diệt mà tâm chủ này diệt. Vì tâm chủ này không sinh diệt theo các duyên, nhưng cũng không rời các duyên nên mới thường trụ bất diệt.

Vì vậy Ngài Kiều Trần Như mới dạy: “*Chẳng dừng trụ gọi là khách, dừng trụ là chủ.*”

- Một vị Thầy hỏi Thiền sư Bồn Tịnh: Huyền vốn nào chân?

Thiền sư đáp: Huyền vốn nguyên chân.

Vị Thầy hỏi: Chính khi huyền làm sao hiển bày chân.

Thiền sư đáp: Tức huyền liền hiển.

Vị Thầy lại hỏi: Thế ấy thì trước sau chẳng là

nơi huyễn.

Thiền sư đáp: Tìm huyễn tướng không thể được.

BÌNH: Nhận biết được vọng tâm tức là chân tâm. Vì chân tâm không tướng nên không thể được.

- Ngài Sùng Tín xuất gia tu học với Ngài Đạo Ngô và theo hầu hạ Thầy của mình. Một hôm Ngài Sùng Tín thưa với Ngài Đạo Ngô rằng: Từ ngày con vào đây cho đến bây giờ chưa được Thầy chỉ dạy tâm yếu cho con!

Ngài Đạo Ngô bảo: Từ ngày con vào đây, ta chưa từng chỉ dạy tâm yếu cho con sao!

Ngài Sùng Tín thưa: Thầy chỉ dạy cho con chỗ nào?

Ngài Đạo Ngô bảo: Con bung trà lên, ta vì con mà tiếp, con bung cơm đến, ta vì con mà nhận. Con xá ta mà lui thì ta gật đầu, chỗ nào mà chẳng dạy tâm yếu cho con!

Ngài Sùng Tín cúi đầu lặng thinh giây lâu!

Ngài Đạo Ngô bảo: Thấy thì ngay đó liền thấy,

suy nghĩ liền sai!

Ngay lời dạy của Ngài Đạo Ngộ, Ngài Sùng Tín nhận được tâm yếu của chính mình.

BÌNH: Trong cái biết chỉ là cái nhận biết, đó là tâm yếu của chính mình.

---000---

ĐOẠN II: TÁNH THẤY SÔNG HẰNG

1. Cầu chỉ cái sinh diệt và chẳng sinh diệt.

Khi ấy ông A-nan và cả Đại chúng nghe Phật chỉ dạy thân tâm thơ thới, nghĩ từ vô thủy đến nay bỏ mất bản tâm, vọng nhận bóng dáng duyên trần phân biệt. Hôm nay được khai ngộ, như đưa hài nhi khát sữa bỗng gặp mẹ hiền. Ông chấp tay lễ Phật nguyện nghe Đức Như Lai chỉ ra nơi thân tâm cái nào chân, vọng, hư, thật và hiện tiền phát minh hai tính sinh diệt cùng chẳng sinh diệt.

2. Vua Ba-Tư-Nặc khải thỉnh.

Khi ấy Vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật: “Xưa khi con chưa được Phật chỉ dạy, nghe bọn Ca-chiên-diên và Tỳ-la-chi-tử đều nói thân này sau khi chết sẽ đoạn diệt (mất hẳn) gọi là Niết-bàn. Con tuy gặp Phật nhưng nay vẫn còn hồ nghi, làm thế nào bày tỏ để chứng biết tính không sinh diệt nơi tâm này. Nay những hàng hữu lậu trong Đại chúng đây, đều mong mỗi được nghe điều ấy.

3. Gạn hỏi sự biến đổi trong nhục thân.

Phật bảo: “Đại vương, thân ông hiện đang sống đó, nay tôi lại hỏi ông: Thân thịt này của ông là đồng như kim cang thường còn hay biến hoại?”.

- Bạch Thế Tôn, thân con hiện nay đây, rốt cuộc cũng thay đổi và hoại diệt.

Phật bảo: “Đại vương, thân ông chưa từng hoại diệt, làm sao biết phải diệt?”.

- Bạch Thế Tôn, cái thân vô thường biến hoại này của con đây tuy chưa từng diệt, nhưng con xem hiện tiền mỗi niệm dời đổi mãi mãi không dừng, như lửa thành tro lần lần tiêu mất, vì dứt mất không dừng,

nên con biết thân quyết định phải theo đó mà diệt mất!
Phật nói: “Đúng vậy”.

4. So sánh nhan sắc lúc trẻ và già

“Đại vương, nay ông tuổi đã già yếu, nhan mạo so với lúc còn bé như thế nào?”

- Bạch Thế Tôn, xưa kia khi con còn bé thì da dẻ hồng hào, đến tuổi trưởng thành khí huyết đầy đủ, nay tuổi già hình sắc cũng theo đó mà già yếu khô gầy, tinh thần tối tăm, tóc bạc, mặt nhăn, sắp chết chẳng còn bao lâu. Như thế, đâu thể so sánh với khi còn trẻ mạnh.

5. Xét sự thâm thâm thay đổi

Phật bảo: “Đại vương, thân thể của ông đâu phải già liền?”.

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, nó biến hóa thâm thâm thay đổi, con thật chẳng biết, lạnh nóng đổi dời, lần lần cho đến ngày nay. Vì sao? Vì lúc con hai mươi tuổi, tuy tuổi còn nhỏ, nhưng nhan sắc đã già hơn khi lên mười, đến ba mươi tuổi lại già hơn năm hai mươi

tuổi; đến nay sáu mươi hai tuổi so với lúc năm mươi tuổi, rõ ràng khi năm mươi tuổi sức lực còn cường tráng hơn. Bạch Thế Tôn, con thấy nó thắm thắm đời đời, tuy cái già nua này thay đổi giới hạn trong mười năm. Nếu con suy nghĩ kỹ hơn, chẳng những nó thay đổi trong khoảng mười năm, hai mươi năm mà thực nó thay đổi từng năm; chẳng những nó thay đổi từng năm, mà nó thay đổi từng tháng; chẳng những nó thay đổi từng tháng, mà nó thay đổi từng ngày; chẳng những nó thay đổi từng ngày mà xét cho cùng nghĩ cho kỹ thì nó thay đổi từng sát-na, trong khoảng một niệm không dừng. Thế nên con biết thân này trọn theo sự biến đổi và hoại diệt”.

6. Chính chỉ tánh không sinh diệt

A. Hỏi trong thân cái gì chẳng sinh diệt

Phật bảo: “Đại vương, ông thấy sự biến hóa đổi thay không dừng, nên ngộ biết thân ông hoại diệt, vậy chính khi hoại diệt, ông có biết trong thân có cái gì chẳng hoại diệt chăng?”.

Vua Ba Tư Nặc chấp tay bạch Phật: “Thật con

chẳng biết”.

B. Hỏi thấy nước đồng và khác, để nêu ra tánh không sinh diệt

B1. Gạn hỏi khi thấy nước

Phật bảo: “Nay tôi chỉ cho ông tính chẳng sinh diệt. Đại vương, khi ông được bao nhiêu tuổi thì thấy nước sông Hằng?”.

Vua thưa: “Con được ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ ra mắt Thần Kỳ-bà Thiên, đi ngang qua dòng sông này, khi ấy con được thấy nước sông Hằng”.

B2. Gạn hỏi thấy nước đồng khác

Phật bảo: “Đại vương, như ông đã nói: Khi hai mươi tuổi đã già hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi tuổi, năm tháng ngày giờ, niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông ba tuổi thấy sông Hằng này, đến mười ba tuổi cái thấy nước sông ấy thế nào?”.

Vua thưa: “Như khi ba tuổi rõ ràng không khác, và đến nay con sáu mươi hai tuổi, cái thấy vẫn không khác”.

B3. Riêng gạn hỏi cái thấy đồng khác

Phật bảo: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc, mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy của ông hiện nay xem thấy sông Hằng, cùng với khi xưa còn trẻ xem thấy sông Hằng, cái thấy đó có già có trẻ chăng?”

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, không vậy”.

B4. Chỉ tánh thấy không biến đổi

Phật bảo: “Đại vương, mặt ông tuy nhăn, mà tính thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến đổi, còn cái chẳng bị nhăn thì không biến đổi. Cái biến đổi thì phải chịu hoại diệt, cái chẳng biến đổi kia vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận chịu cái sinh tử của ông, mà ông còn dẫn lời của bọn Mạt-già-lê kia bảo rằng, thân này sau khi chết hoàn toàn mất hẳn?”

Vua nghe lời ấy, tin biết thân này sau khi chết sẽ sinh thân khác, nên cùng với Đại chúng vui mừng nhảy nhót, được việc chưa từng có.

Giải thích:

Do chúng ta nhận cái bóng dáng tướng trạng duyên trần phân biệt của năm trần cảnh để làm tâm, nên mới bỏ mất cái bản tâm không sinh không diệt. Như thế nào là bóng dáng duyên trần phân biệt? Đó là khi mắt thấy các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi các hương, lưỡi nếm các vị và thân xúc chạm các vật, ở nơi các đối tượng muôn vật như vậy mà khởi tâm phân biệt thiện ác. Một khi chúng ta đã khởi vọng tâm phân biệt thì liền bỏ mất đi cái bản tâm không sinh diệt. Vì đã bỏ mất cái bản tâm không sinh diệt nên ta mới chìm nổi trong vòng sinh tử luân hồi. Do vậy, muốn chấm dứt khổ đau, sinh tử thì không điều gì quan trọng hơn là ta phải lãnh hội cho được cái bản tâm không sinh không diệt này.

Vua Ba-Tư-Nặc khải thỉnh

Khi ấy Vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật: “Xưa khi con chưa được Phật chỉ dạy, nghe bọn Ca-chiên-diên và Tỳ-la-chi-tử đều nói thân này sau khi chết sẽ đoạn diệt (mất hẳn) gọi là Niết-bàn. Con tuy

gặp Phật nhưng nay vẫn còn hồ nghi, làm thế nào bày tỏ để chứng biết tính không sinh diệt nơi tâm này. Nay những hàng hữu lậu trong Đại chúng đây, đều mong mỗi được nghe điều ấy.

Giải thích:

Quan điểm của ngoại đạo như Ca-chiên-diên và Tỳ-la-chi-tử cho rằng, sau khi chết sẽ đoạn diệt hoàn toàn và gọi đó là Niết-bàn. Vì thế, vua Ba-tư-nặc sinh tâm nghi ngờ nên mới thưa hỏi với Đức Thế Tôn rằng: *“Làm thế nào bày tỏ để chứng biết tính không sinh diệt nơi tâm này”*.

Gạn hỏi sự biến đổi trong nhục thân

Phật bảo: “Đại vương, thân ông hiện đang sống đó, nay tôi lại hỏi ông: Thân thịt này của ông là đồng như kim cang thường còn hay biến hoại?”.

- Bạch Thế Tôn, thân con hiện nay đây, rốt cuộc cũng thay đổi và hoại diệt.

Phật bảo: “Đại vương, thân ông chưa từng hoại diệt, làm sao biết phải diệt?”.

- *Bạch Thế Tôn, cái thân vô thường biến hoại này của con đây tuy chưa từng diệt, nhưng con xem hiện tiền mỗi niệm dời đổi mãi mãi không dừng, như lửa thành tro lần lần tiêu mất, vì dứt mất không dừng, nên con biết thân quyết định phải theo đó mà diệt mất!*

Phật nói: “Đúng vậy”.

So sánh nhan sắc lúc trẻ và già

“Đại vương, nay ông tuổi đã già yếu, nhan mạo so với lúc còn bé như thế nào?”

- *Bạch Thế Tôn, xưa kia khi con còn bé thì da dẻ hồng hào, đến tuổi trưởng thành khí huyết đầy đủ, nay tuổi già hình sắc cũng theo đó mà già yếu khô gầy, tinh thần tối tăm, tóc bạc, mặt nhăn, sắp chết chẳng còn bao lâu. Như thế, đâu thể so sánh với khi còn trẻ mạnh.*

Xét sự thâm thâm thay đổi

Phật bảo: “Đại vương, thân thể của ông đâu phải già liền?”.

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, nó biến hóa thâm thâm thay đổi, con thật chẳng biết, lạnh nóng đổi dời,

lần lần cho đến ngày nay. Vì sao? Vì lúc con hai mươi tuổi, tuy tuổi còn nhỏ, nhưng nhan sắc đã già hơn khi lên mười, đến ba mươi tuổi lại già hơn năm hai mươi tuổi; đến nay sáu mươi hai tuổi so với lúc năm mươi tuổi, rõ ràng khi năm mươi tuổi sức lực còn cường tráng hơn. Bạch Thế Tôn, con thấy nó thâm thâm dời đổi, tuy cái già nua này thay đổi giới hạn trong mười năm. Nếu con suy nghĩ kỹ hơn, chẳng những nó thay đổi trong khoảng mười năm, hai mươi năm mà thực nó thay đổi từng năm; chẳng những nó thay đổi từng năm, mà nó thay đổi từng tháng; chẳng những nó thay đổi từng tháng, mà nó thay đổi từng ngày; chẳng những nó thay đổi từng ngày mà xét cho cùng nghĩ cho kỹ thì nó thay đổi từng sát-na, trong khoảng một niệm không dừng. Thế nên con biết thân này trọn theo sự biến đổi và hoại diệt”.

Giải thích:

Bởi vì thân thể của con người là do tứ đại tạo thành, nên đó là pháp duyên khởi. Vì thuộc pháp duyên khởi nên nó vô thường, thay đổi theo thời gian

để đi đến sự hoại diệt. Sự thay đổi của thân thể tứ đại này, không những chỉ biến đổi trong từng năm, mà nó biến đổi trong từng tháng; không những nó biến đổi trong từng tháng, mà nó biến đổi trong từng tuần; không những nó biến đổi trong từng tuần, mà nó biến đổi trong từng ngày; không những biến đổi trong từng ngày, mà nó biến đổi trong từng giờ; không những biến đổi trong từng giờ, mà nó biến đổi trong từng phút; không những nó biến đổi trong từng phút, mà nó biến đổi trong từng giây; không những nó biến đổi trong từng giây, mà nó biến đổi trong từng sát-na, trong khoảng một niệm không dừng trụ.

Vì thế, thân thể tứ đại này luôn thay đổi theo dòng thời gian. Tám thân này chẳng thể nào nguyên vẹn mãi như thưở mới sinh ra đời. Vì lẽ đó nên mỗi người đều có từng giai đoạn phát triển khác nhau tùy theo từng độ tuổi. Ở mỗi độ tuổi, con người sẽ có sự đổi thay về thể chất cũng như nhận thức, tư duy đối với các pháp. Kể từ khi mới cất tiếng khóc chào đời cho đến khi trưởng thành và từ giai đoạn trưởng thành cho đến độ tuổi bóng ngã xé tà thì đó là cả một quá

trình biến chuyển liên tục, không ngừng nghỉ của thân thể tứ đại. Thế nên, lúc 60 tuổi thì thân thể tứ đại này đã già hơn lúc 50 tuổi, khi 50 tuổi thì già hơn 40 tuổi, thời điểm 40 tuổi thì già hơn 30 tuổi, đó là chân lý của pháp hữu vi, không thể nào sai khác được.

Khi chúng ta đã có sinh ra ắt sẽ có già đi; vì có già nên sẽ sinh ra bệnh; có bệnh nên dẫn sinh đến cái chết. Đó là một sự biến dịch thuận theo quy luật nhân duyên, đồng thời là một sự thật tất yếu thuộc phạm vi của Khổ đế, Tập đế. Vì sao thế? Bởi hết thấy các pháp hữu vi tồn tại trên thế gian này, nếu pháp gì đã có sinh tất sẽ có diệt; chỉ có pháp không sinh không diệt, pháp ấy mới không có sự hoại diệt.

Chỉ tánh thấy không diệt

A. Hỏi trong thân cái gì chẳng sinh diệt

Phật bảo: “Đại vương, ông thấy sự biến hóa đổi thay không dừng, nên ngộ biết thân ông hoại diệt, vậy chính khi hoại diệt, ông có biết trong thân có cái gì chẳng hoại diệt chăng?”.

Vua Ba Tư Nặc chấp tay bạch Phật: “Thật con

chẳng biết”.

Giải thích:

Năm thủ uẩn này là pháp duyên khởi, vì là pháp duyên khởi nên vô thường, khổ, không và phi ngã. Vì vậy, chúng ta cần phải ở nơi thân tâm sinh diệt này để liễu tri được cái tâm không sinh diệt; phải ở nơi pháp vô thường để nhận được pháp thường trụ; ở nơi phiền não mà nhận được Bồ-đề; ở nơi vô minh mà nhận được minh. Đó chính là trí tuệ vô ngã vậy.

B. Hỏi thấy nước đồng và khác, để nêu ra tánh không sinh diệt

B1. Gạn hỏi khi thấy nước

Phật bảo: “Nay tôi chỉ cho ông tính chẳng sinh diệt. Đại vương, khi ông được bao nhiêu tuổi thì thấy nước sông Hằng?”.

Vua thưa: “Con được ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ ra mắt Thần Kỳ-bà Thiên, đi ngang qua dòng sông này, khi ấy con được thấy nước sông Hằng”.

B2. Gạn hỏi thấy nước đồng khác

Phật bảo: “Đại vương, như ông đã nói: Khi hai mươi tuổi đã già hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi tuổi, năm tháng ngày giờ, niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông ba tuổi thấy sông Hằng này, đến mười ba tuổi cái thấy nước sông ấy thế nào?”.

Vua thưa: “Như khi ba tuổi rõ ràng không khác, và đến nay con sáu mươi hai tuổi, cái thấy vẫn không khác”.

B3. Riêng gạn hỏi cái thấy đồng khác

Phật bảo: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc, mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy của ông hiện nay xem thấy sông Hằng, cùng với khi xưa còn trẻ xem thấy sông Hằng, cái thấy đó có già có trẻ chăng?”.

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, không vậy”.

B4. Chỉ tánh thấy không biến đổi

Phật bảo: “Đại vương, mặt ông tuy nhăn, mà tính thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến

đổi, còn cái chẳng bị nhấn thì không biến đổi. Cái biến đổi thì phải chịu hoại diệt, cái chẳng biến đổi kia vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận chịu cái sinh tử của ông, mà ông còn dẫn lời của bọn Mạt-già-lê kia

bảo rằng, thân này sau khi chết hoàn toàn mất hẳn?”.

Vua nghe lời ấy, tin biết thân này sau khi chết sẽ sinh thân khác, nên cùng với Đại chúng vui mừng nhảy nhót, được việc chưa từng có.

Giải thích:

Như thế nào là cái thấy khác?

Khi mắt nhìn thấy các sắc, vịn vào nơi các sắc ấy mà khởi tâm phân biệt yêu thích hay không yêu thích, vì khi đã sinh khởi tâm phân biệt như thế nên cái thấy này là cái thấy khác. Vì cái thấy khác nên cái thấy ấy có chỗ trụ, vì cái thấy có chỗ trụ nên đó là cái thấy sinh diệt.

Như thế nào là cái thấy không khác?

Khi mắt nhìn thấy các sắc, các sắc ấy như thế nào thì ta chỉ nhìn thấy chúng đúng thật như vậy thôi,

mà không sinh khởi tạp niệm năng thủ và sở thủ gì. Vì không sinh khởi tạp niệm phân biệt gì ở nơi các sắc ấy nên cái thấy này là cái thấy không khác. Vì cái thấy không khác là cái thấy không có chỗ trụ nên đó là cái thấy như thật, không sinh diệt.

Cái thấy không khác nghĩa là thấy mà không có chỗ thấy, vì thấy mà không có chỗ để thấy nên tất cả đều không tâm; vì tất cả chỗ đều không tâm nên không có chỗ trụ; vì không có chỗ trụ nên đó mới là như thật thấy, chân thật thấy, không sinh diệt.

Ngoài ra, Đức Phật còn dạy: Cái thấy có khác nên mới có già có trẻ, vì có già có trẻ nên mới bị nhão, vì bị nhão nên mới có sự biến đổi, vì có sự biến đổi nên phải chịu sự hoại diệt.

Cái thấy không khác nên không có già có trẻ, vì không có già có trẻ nên không từng bị nhão, vì không từng bị nhão nên không có sự biến đổi, vì không có sự biến đổi nên đây là cái thấy như thật, không sinh không diệt.

Thế nên, cho dù vô minh hay minh cũng chỉ ở nơi cái thấy mà thôi. Vô minh là cái thấy khác, minh

là cái thấy không khác. Cái thấy khác là cái thấy sinh diệt; cái thấy không khác là cái thấy thường trụ không sinh diệt. Vì vậy, Đức Phật dạy phải ở nơi thân tâm sinh diệt này để nhận ra cái chân tâm không sinh diệt chính là vậy.

- Một vị Thầy đến hỏi Hòa thượng Tào Khê: Vật gì là quý nhất trên đời?

Ngài đáp: Cái đầu con mèo chết.

Vị Thầy hỏi tiếp: Cái đầu con mèo chết vì sao lại quý?

Ngài đáp: Vì không ai trả giá.

- Một vị Thầy hỏi Hòa thượng Càn Phong rằng: Mười phương Bạt Già Phạm (Phật) đều đồng một con đường Niết-bàn, nhưng như thế nào là đầu đường?

Hòa thượng Càn Phong lấy cây gậy vạch một đường trong hư không rồi dạy: Đây này!

- Ngài Triệu Châu nhân có một Thầy đứng hầu bên, bèn chỉ lửa hỏi rằng: Cái ấy là lửa, nhưng con không được gọi là lửa. Thầy đã chỉ dạy cho con rồi vậy!

Vị Thầy không đáp được.

Ngài lại đến gặp lửa lên, rồi hỏi: Con có hiểu lời Thầy dạy chăng?

Vị Thầy thưa: Con vẫn không hội lời dạy của Thầy!

BÌNH: Khi mắt nhìn thấy tất cả sắc thì ngay ở nơi các sắc ấy không sinh khởi một ý niệm gì, thì đó là cái tánh thấy chân thật không sinh diệt.

ĐOẠN III: GIẢI TRẠCH TÂM DUYÊN ĐỂ CHỈ TÁNH THẤY KHÔNG THỂ TRẢ VỀ

A. Nêu tám thứ trần tượng

Ông hãy nghe cho kỹ, nay tôi sẽ chỉ cho ông chỗ không thể trả về. A-nan, cửa đại giảng đường này, mở rộng về phương Đông, khi mặt trời lên thì chiếu sáng; giữa đêm không trăng mây mù mờ mịt thì tối tăm; chỗ có các cửa thì thấy thông suốt; khoảng tường ngăn thì thấy bít lấp; chỗ phân biệt được thì thấy cảnh sắc duyên; trong chỗ trống rỗng toàn là hư không; cảnh tượng mịt mù là bụi tối; mưa tạnh trời thanh lại thấy trong.

B. Chỉ tám thứ trả về

A-nan, ông hãy xem các tướng biến hóa này, nay tôi đều trả về bản nhân của nó. Thế nào là bản nhân? A-nan, các tướng biến hóa này, sáng trả về cho mặt trời. Vì sao? Vì nếu không mặt trời thì không sáng. Nguyên nhân cái sáng thuộc về mặt trời, cho nên trả về cho mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng; thông suốt trả về cho cửa; ngăn bít trả về cho tường vách; sắc duyên trả về cho phân biệt; rỗng không trả về cho hư không; mù mịt trả về cho bụi; trong sáng trả về cho trời tạnh. Tất cả vật có ra trong thế gian đều không ngoài các thứ này.

C. Chính chỉ cái không thể trả về

Còn tính thấy sáng suốt của ông thấy tám thứ kia, ông muốn trả nó về đâu? Vì sao? Vì nếu trả về cho sáng, thì khi tối đến cũng không thấy tối. Tuy sáng tối mỗi mỗi đều sai khác, nhưng cái thấy không sai khác. Các thứ có thể trả về được, tự nhiên chẳng phải ông. Cái ông không thể trả về được, chẳng phải ông thì là gì? Ất biết tâm ông vốn nhiệm màu thanh tịnh sáng suốt mà ông tự mê muội, bỏ mất tính bản nhiên,

đành chịu luân hồi, thường bị trôi nổi chìm đắm trong sinh tử. Thế nên, Như Lai nói là đáng thương xót vậy!”.

Giải thích:

Tất cả các pháp trong thế gian đều không ra ngoài tám thứ là ánh sáng mặt trời, đêm tối, thông suốt, ngăn ngại, tâm phân biệt, hư không, cảnh tượng mịt mù và trời trong xanh. Nhưng Đức Phật dạy: “*Cái tánh thấy sáng suốt của Thầy A-nan thấy được tám thứ kia, Thầy muốn trả về đâu?*” Vì cái tánh thấy sáng suốt này mà đem trả về cho ánh sáng mặt trời thì khi trời tối đến sẽ không thấy được tối. Vì sao thế? Nếu tánh thấy sáng suốt này thuộc về ánh sáng của mặt trời thì khi tối đến sẽ không thấy được tối. Cho nên, trời sáng, đêm tối, thông suốt, ngăn ngại, tâm phân biệt, hư không, bụi bặm và trời trong xanh, các thứ ấy đều có sự sai khác. Vì các thứ ấy có sự sai khác nên đều có thể trả về được với bản thân của chúng. Còn cái tánh thấy sáng suốt mà thấy được tám thứ kia thì không có sự sai khác nên không thể trả về đâu được.

Do có sự trả về được nên đó không phải là cái tánh thấy chân thật không sinh không diệt. Cái tánh thấy sáng suốt mà thấy được tám thứ kia không thể trả về đâu được, vì không thể trả về đâu được nên đó là cái tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu của Thầy A-nan và tất cả chúng sinh hữu tình vốn có sẵn. Do đã bỏ mất cái tánh thấy sáng suốt bản nhiên này nên chúng ta mới trôi nổi chìm đắm trong vòng khổ đau sinh tử.

Như vậy, thế nào là cái tánh thấy sáng suốt bản nhiên?

Khi chúng ta thấy được tám thứ kia, tám thứ ấy như thế nào, thì ta chỉ nhìn thấy đúng thật như sự hiện hữu của chúng thể thôi, mà không khởi vọng niệm tham, sân, si, mạn nghi, ác kiến gì, đó là cái tánh thấy sáng suốt bản nhiên không sinh diệt.

Ánh sáng mặt trời, đêm tối, thông suốt, ngăn ngại, tâm phân biệt, hư không, bụi bặm và trời trong xanh; tám thứ này bao gồm tất cả các pháp trong thế gian nên thuộc về pháp hữu vi. Vì tám thứ này là pháp hữu vi nên chúng vô thường, biến hoại, tan rã và mục nát, là pháp không đáng để nương tựa.

Mặt khác, cái tánh thấy sáng suốt có thể thấy rõ được tám thứ kia thì không có sự sai khác; vì không có sự sai khác nên không thể trả về đâu được; vì không thể trả về đâu được nên thuộc pháp vô vi; vì pháp vô vi nên không có sự tạo tác; vì pháp không tạo tác nên pháp ấy không phải do nhân duyên mà sinh, cũng không phải pháp do nhân duyên mà diệt nên pháp này thường trụ không sinh diệt.

Tóm lại, chúng ta phải lãnh hội được tánh thấy sáng suốt bản nhiên ở nơi tám thứ kia và không thể tách rời khỏi tám thứ ấy để nhận được cái tánh thấy sáng suốt bản nhiên không sinh diệt.

- Thiền sư Thiên Long khi đến gặp Thiền sư Viên Ngộ, Ngài Viên Ngộ liền đưa tay hỏi: Thấy không?

Ngài Thiên Long thưa: Thấy!

Ngài Viên Ngộ bảo: Đầu lại thêm đầu.

Ngài Viên Ngộ hỏi tiếp: Thầy thấy cái gì?

Ngài Thiên Long thưa: Tre tuy dày nhưng không thể ngăn nước chảy qua.

Ngài Viên Ngộ gật đầu.

- Thiền sư Bạt Đà hỏi Pháp sư Đạo Sinh thường giảng kinh luận gì. Pháp sư Đạo Sinh đáp: Giảng kinh *Đại Niết-bàn*.

Ngài Bạt Đà hỏi: Thế nào là nghĩa Niết-bàn?

Pháp sư Đạo Sinh đáp: Niết là bất sinh, bàn là bất diệt nên gọi là Niết-bàn.

Ngài Bạt Đà nói: Đó là Niết-bàn của Như Lai, còn cái gì là Niết-bàn của Pháp sư?

Pháp sư Đạo sinh đáp: Nghĩa Niết-bàn há lại có hai ư? Tôi chỉ như thế, không biết Hòa thượng nói về nghĩa Niết-bàn như thế nào?

Ngài Bạt Đà giơ cây như ý trong tay lên hỏi pháp sư Đạo Sinh: Thầy có thấy chăng?

Pháp sư Đạo Sinh đáp: Dạ thấy!

Ngài Bạt Đà hỏi: Thầy thấy cái gì?

Pháp sư Đạo Sinh đáp: Thấy cây như ý trong tay Hòa thượng.

Ngài Bạt Đà liền ném cây như ý xuống đất hỏi: Thầy thấy chăng?

Pháp sư Đạo Sinh đáp: Dạ thấy!

Ngài Bạt Đà hỏi: Thầy thấy cái gì?

Pháp sư Đạo Sinh đáp: Thấy cây như ý trong tay Hòa thượng rơi xuống đất.

Ngài Bạt Đà quở: Xem ra kiến giải của Thầy vẫn chưa vượt ra khỏi tầm thường, tại sao Thầy lại được nổi tiếng khắp nơi!

- Thế Tôn chỉ hạt châu Ma-ni hỏi năm vị Thiên thần giữ 5 hướng: Hạt châu này màu gì?

Năm vị Thiên vương mỗi vị nói mỗi màu.

Thế Tôn cất hạt châu đưa tay lên hỏi:

Hạt châu này màu gì?

Bạch Thế Tôn, trong tay người không có châu thì làm sao có màu gì?

Thế Tôn bảo: Tại sao các ông điên đảo lắm vậy. Ta đem Thế Châu chỉ đó, thì các ông gắng nói có màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Ta đem Chân Châu chỉ đó, thì các ông thấy đều không biết. Ngay lúc đó 5 vị Thiên vương đều ngộ.

BÌNH: Thấy mà không có chỗ thấy, hoặc trong cái thấy chỉ là cái thấy, đó chính là cái tánh thấy sáng suốt bản nhiên không sinh không diệt.

ĐOẠN IV: DẠY TÁNH THẤY CHẴNG PHẢI **THÌ, CHẴNG PHẢI PHI**

“Này Văn Thù, nay tôi hỏi ông, như ông là Văn Thù, lại có Văn Thù phải là Văn Thù hay không phải Văn Thù?”.

- Đúng như thế, bạch Thế Tôn! Con nay thật là Văn Thù, không có phải là Văn Thù. Vì sao? Vì nếu có phải là Văn Thù thì có hai Văn Thù. Song con hiện nay chẳng phải là không Văn Thù, trong ấy thật không có hai tướng “phải” hay “chẳng phải”.

Giải thích:

Nếu thật là Ngài Văn Thù thì không thể sinh khởi ý niệm cho rằng đây là Văn Thù và đây không phải là Văn Thù. Vì sao? Nếu thật là Ngài Văn Thù mà lại còn sinh khởi ý niệm cho rằng đây là Văn Thù và đây không phải là Văn Thù thì lại có hai Ngài Văn Thù. Nếu có hai Ngài Văn Thù thì không phải thật sự là Ngài Văn Thù.

Cũng vậy, tánh thấy chân thật thì sẽ không sinh khởi ý niệm cho rằng đây là tánh thấy và đây không phải là tánh thấy. Nếu sinh khởi ý niệm cho rằng đây là tánh thấy và đây không phải là tánh thấy thì pháp lại có hai tướng, và pháp có hai tướng là pháp sinh diệt. Cho nên, tánh thấy chân thật không sinh diệt này không sinh khởi ý niệm cho rằng đây là tánh thấy và đây không phải là tánh thấy. Do không sinh khởi ý niệm cho rằng đây là tánh thấy và đây không phải là tánh thấy nên đó mới là cái thấy chân thật, cái thấy như thật, cái thấy không sinh không diệt.

---000---

ĐOẠN V: LẤY CÁI ĐỘNG TÌNH ĐỂ HIỂN BÀY CÁI THẤY

1. Tay xòe nắm để gạn cái thấy thường còn

Khi ấy Đức Như Lai ở trong Đại chúng, co năm ngón tay lại rồi xòe ra và hỏi ông A-nan rằng:

- “Nay ông thấy cái gì?”.

Ông A-nan thưa: “Con thấy bàn tay trăm bấu của Đức Như Lai ở trong chúng xòe ra nắm lại”.

Phật bảo A-nan: “Ông thấy cái tay của tôi ở trong chúng xòe nắm, là cái tay tôi có xòe có nắm hay là cái thấy của ông có xòe có nắm?”.

Ông A-nan bạch Phật: “Tay báu của Đức Thế Tôn ở trong chúng có xòe nắm, con thấy tay của Như Lai tự có xòe có nắm, chứ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm”.

Phật nói: “Cái nào động cái nào tịnh?”.

Ông A-nan thưa: “Tay của Phật không dừng, tánh thấy của con còn không tịnh, thì đâu có gì là động”.

Phật nói: “Đúng như vậy!”.

2. Phóng quang để gạn hỏi cái thấy không động

Bấy giờ trong lòng bàn tay của Đức Như Lai phóng một luồng hào quang báu soi đến vai bên phải ông A-nan, liền khi ấy ông A-nan xoay đầu ngó qua bên phải. Phật lại phóng hào quang qua bên vai trái của ông A-nan, ông A-nan lại xoay đầu ngó về bên trái.

Phật bảo A-nan: “Đầu ông hôm nay nhân gì lại

dao động?”.

A-nan thưa: “Con thấy Như Lai phóng hào quang báu đến vai bên phải bên trái của con, con nhìn qua hai bên để xem, nên đâu con tự dao động”.

- A-nan, ông nhìn xem hào quang của Phật, đâu ông xoay qua hai bên vai (phải trái), vậy đâu ông động hay cái thấy ông động?

- Bạch Thế Tôn, đâu con tự động, mà tánh thấy của con còn không có dừng, huống là có động.

Phật nói: “Đúng như vậy”.

3. Chính chỉ tánh thấy không có động tịnh co mở

Khi ấy Đức Như Lai bảo khắp Đại chúng: “Nếu lại có chúng sinh cho cái dao động gọi đó là “trần”, cái chẳng dừng gọi đó là “khách”. Các ông xem đâu ông A-nan tự dao động, mà tánh thấy không dao động. Lại các ông xem tay tôi có co mở, mà tánh thấy không có co mở.

Giải thích:

Vạn vật luôn luôn biến động, thay đổi, sinh diệt,

còn chân tâm thì bất động, do chúng ta đã bỏ quên cái chân tâm bất động này nên mới lưu chuyển trong sinh tử khổ đau. Nếu ngay nơi vạn vật náo động, sinh diệt ấy, ta lãnh hội cái chân tâm bất động, rồi an trụ tâm này để tu tập, thì khổ đau sẽ giảm dần. Vì thế, chúng ta phải ở nơi vạn vật sinh diệt, náo động để nhận cái chân tâm bất động của chính mình.

Vậy ta phải nhận cái chân tâm bất động như thế nào?

Mỗi khi nhìn thấy các sắc, các sắc ấy như thế nào, thì ta chỉ nhìn thấy chúng đúng như thật sự hiện hữu của chính nó, mà không sinh khởi vọng tâm thủ hay xả gì, đó chính là chân tâm bất động, hay tánh thấy không có nắm có xòe, không có động có tịnh.

- Một vị Thầy đến hỏi Ngài Hoàng Bá: Thế nào là Phật?

Ngài Hoàng Bá dạy: Thầy là ai?

Vị Thầy ấy thưa: Là con

Ngài Hoàng Bá nói: Thầy có biết chăng?

Vị Thầy thưa: Con biết rõ ràng!

Ngài Hoàng Bá đưa cây phát tử lên hỏi: Thầy thấy không?

Vị Thầy thưa: Con thấy.

Ngài Hoàng Bá im lặng...

- Ngài Hưu Phục đến nương với Hòa thượng Địa Tạng nhiều năm mà không khế hội được Đạo, do nhân duyên bị bệnh nên vào năm nhà Niết-bàn.

Một đêm, Ngài Địa Tạng đến thăm và hỏi rằng: Thượng tọa Phục được an vui chăng?

Ngài Hưu Phục thưa: Con vì nhân duyên trái với Hòa thượng.

Ngài Địa Tạng liền chỉ lồng đèn bảo: Thầy thấy chăng?

Ngài Hưu Phục thưa: Dạ thấy.

Ngài Địa Tạng dạy: Chỉ cái ấy chẳng có trái.

Ngay lời dạy của ngài Địa Tạng, Thượng tọa Hưu Phục tỏ ngộ.

- Một Thầy tên là Minh Giáo đến tham vấn Thiền sư Đạo Nhàn ở La Sơn.

Ngài Đạo Nhàn hỏi: Thầy tên gì?

Vị Thầy ấy thưa: Con tên Minh Giáo.

Ngài hỏi: Thầy có lãnh hội giáo hay chưa?

Vị Thầy thưa: Dạ tùy phần.

Ngài liền dựng nắm tay lên hỏi: Trên Hội Linh Sơn gọi cái này là gì?

Vị Thầy thưa: Đó là giáo lý nắm tay.

Ngài cười và bảo: Nếu thế ấy là giáo lý nắm tay thì...

Ngài liền duỗi hai chân ra hỏi:

Cái này là giáo gì?

Vị Thầy không trả lời được.

Ngài bảo: Phải chăng là giáo lý hai bàn chân?

BÌNH: Thấy mà không có chỗ thấy nên tất cả chỗ đều không tâm, vì tất cả chỗ không tâm nên không có chỗ trụ, vì không có chỗ trụ nên đó là thường thấy.

---000---

ĐOẠN VI: CHỈ TÁNH NGHE LÀ THƯỜNG TRỤ

1. Trách tâm chẳng tin phục

Phật bảo Ông A-nan: “Ông tuy học rộng nghe nhiều, mà các mê lầm chưa hết, trong tâm chỉ biết suông cái nhân của điên đảo, mà cái điên đảo hiện tiền thật chưa hay biết, tôi e cho tâm thành thật của ông vẫn chưa tin phục.

1. Đánh chuông để gạn hỏi tánh nghe

Nay tôi thử đem cái việc thế gian để trừ nghi cho ông”. Liền khi ấy, Đức Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông và hỏi Ông A-nan rằng: “Nay ông có nghe chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có nghe”.

Khi tiếng chuông hết ngân, Phật lại hỏi: “Nay ông có nghe chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ không nghe”.

Khi ấy La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông nữa, Phật lại hỏi: “Nay ông có nghe chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có nghe”.

Phật lại hỏi Ông A-nan: “Thế nào là ông có nghe, thế nào là ông không nghe?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều bạch Phật rằng:

- “Tiếng chuông nếu đánh lên thì chúng con được nghe, đánh lâu tiếng hết, âm vang đều dứt, thì gọi là không nghe”.

3. Đánh chuông để gạn hỏi cái tiếng

Đức Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi Ông A-nan rằng: “Theo ông nay có tiếng chẳng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có tiếng”.

Giây lâu tiếng dứt, Phật lại hỏi: “Theo ông nay có tiếng chẳng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ không tiếng”.

Lát sau La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Phật lại hỏi Ông A-nan: “Nay đối với ông có tiếng chẳng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có tiếng”.

Phật hỏi Ông A-nan: “Thế nào mà ông gọi rằng có tiếng và thế nào gọi là không tiếng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều bạch Phật rằng: “Tiếng chuông đánh lên thì gọi là có tiếng, đánh lâu tiếng hết âm vang không còn, thì gọi là không tiếng”.

4. Trách cái nghe và tiếng rồi loạn

Phật bảo Ông A-nan và Đại chúng: “Hôm nay sao các ông nói trái ngược lộn xộn như thế?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều bạch Phật: “Thế nào Thế Tôn bảo chúng con nói trái ngược lộn xộn?”.

Phật bảo: “Tôi hỏi ông về nghe, thì ông nói là nghe. Lại hỏi ông về tiếng, thì ông nói là tiếng. Chỉ cái nghe và cái tiếng mà ông trả lời không nhất định, như thế làm sao không gọi là trái ngược lộn xộn? A-nan, tiếng hết không còn âm vang, ông nói rằng không nghe, nếu thật không nghe, thì tánh nghe đã diệt đồng như cây khô, khi tiếng chuông lại đánh lên ông làm sao mà biết tiếng? Biết có biết không tự là thanh trần

hoặc không hoặc có, chứ tánh nghe kia há lại vì ông mà thành có thành không. Nếu tánh nghe nói là thật không thì ai biết là không nghe?

Thế nên A-nan, tiếng trong cái nghe tự có sinh diệt, chẳng phải vì ông nghe tiếng sinh tiếng diệt, khiến cho tánh nghe của ông là có hay là không. Ông còn điên đảo lầm cho cái tiếng làm cái nghe, thì đâu có lạ gì không mê muội cho cái thường làm cái đoạn. Tóm lại, ông không nên nói rời các tướng động tịnh, đóng mở, thông bít, thì cái nghe không có tánh.

Giải thích:

Ở đoạn kinh này Đức Phật muốn hỏi Thầy A-nan và đại chúng về tánh nghe, chứ không phải về tiếng. Vì tiếng là thuộc về thanh trần nên khi đánh lên thì có tiếng, đánh lâu tiếng hết âm vang không còn, thì gọi là không có tiếng.

Mỗi khi chúng ta nghe các âm thanh, thường hay vin bám vào nơi các âm thanh ấy mà khởi vọng tâm phân biệt yêu thích hay không yêu thích nên mới bỏ mất cái tánh nghe thường trụ không sinh diệt. Cho

nên, Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện để chỉ dạy cái tánh nghe thường trụ không sinh diệt vốn có ở mỗi chúng sinh. Cái tánh nghe này là tâm nghe nên khi có âm thanh cũng nghe hay khi không có âm thanh cũng nghe, đó mới gọi là tánh nghe thường trụ không sinh diệt.

Khi có âm thanh thì mới nghe, khi không có âm thanh thì không nghe được, đó là cái nghe và cái không nghe theo duyên sinh diệt, vì vậy đó không phải là cái tánh nghe không sinh diệt.

Cái tánh nghe không sinh diệt là khi có âm thanh cũng nghe, khi không có âm thanh cũng nghe. Không phải vì có âm thanh mà tánh nghe này sinh, cũng không phải vì không có âm thanh mà tánh nghe này diệt. Vậy mới gọi là tánh nghe thường trụ không sinh diệt.

Khi ta nghe các âm thanh, các âm thanh ấy như thế nào thì ta chỉ nghe như thế ấy mà thôi, không sinh khởi tạp niệm cho rằng âm thanh này dễ chịu hay khó chịu, hay hoặc không hay. Ấy là tánh nghe không sinh không diệt.

Khi có thanh trần hay khi không có thanh trần thì ta cũng nghe. Vậy khi có thanh trần thì ở nơi cái tánh nghe thanh trần này có lập một vật gì không? Cái tánh nghe thanh trần này không lập bất cứ vật gì cả.

Khi không có thanh trần thì ta cũng nghe. Vậy cái tánh nghe không có thanh trần này có lập một vật gì không? Cái tánh nghe không có thanh trần này không lập một vật gì.

Đánh chuông để gạn hỏi cái tiếng

Đức Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi Ông A-nan rằng: “Theo ông nay có tiếng chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có tiếng”.

Giây lâu tiếng dứt, Phật lại hỏi: “Theo ông nay có tiếng chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ không tiếng”.

Lát sau La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Phật lại hỏi Ông A-nan: “Nay đối với ông có tiếng

chăng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều đáp: “Dạ có tiếng”.

Phật hỏi Ông A-nan: “Thế nào mà ông gọi rằng có tiếng và thế nào gọi là không tiếng?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều bạch Phật rằng: “Tiếng chuông đánh lên thì gọi là có tiếng, đánh lâu tiếng hết âm vang không còn, thì gọi là không tiếng”.

Giải thích:

Đoạn văn kinh này, Đức Phật hỏi về tiếng, vì tiếng là thuộc thanh trần nên khi tiếng chuông được đánh lên thì nghe có tiếng, đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn gọi là không có tiếng. Do tiếng là thuộc về thanh trần nên có sinh, có diệt.

Trách cái nghe và tiếng rối loạn

Phật bảo Ông A-nan và Đại chúng: “Hôm nay sao các ông nói trái ngược lộn xộn như thế?”.

Ông A-nan và Đại chúng đều bạch Phật: “Thế nào Thế Tôn bảo chúng con nói trái ngược lộn xộn?”.

Phật bảo: “Tôi hỏi ông về nghe, thì ông nói là nghe. Lại hỏi ông về tiếng, thì ông nói là tiếng. Chỉ cái nghe và cái tiếng mà ông trả lời không nhất định, như thế làm sao không gọi là trái ngược lộn xộn? A-nan, tiếng hết không còn âm vang, ông nói rằng không nghe, nếu thật không nghe, thì tính nghe đã diệt đồng như cây khô, khi tiếng chuông lại đánh lên ông làm sao mà biết tiếng? Biết có biết không tự là thanh trần hoặc không hoặc có, chứ tính nghe kia há lại vì ông mà thành có thành không. Nếu tính nghe nói là thật không thì ai biết là không nghe?

Thế nên A-nan, tiếng trong cái nghe tự có sinh diệt, chẳng phải vì ông nghe tiếng sinh tiếng diệt, khiến cho tính nghe của ông là có hay là không. Ông còn điên đảo lầm cho cái tiếng làm cái nghe, thì đâu có lạ gì không mê muội cho cái thường làm cái đoạn. Tóm lại, ông không nên nói rời các tướng động tịnh, đóng mở, thông bí, thì cái nghe không có tính.”

Giải thích:

Ở đoạn văn kinh này, Đức Phật trách Ngài A Nan và đại chúng trả lời không đúng trọng tâm ý nghĩa mà Đức Phật muốn hỏi. Đức Phật trách Ngài A-nan và đại chúng, đó là Đức Thế Tôn muốn dạy rằng: do chúng ta không phân biệt được đâu là tánh nghe và đâu là tiếng; do không phân biệt được như thế nên mới trôi lăn mãi trong sinh tử khổ đau.

Đức Phật dạy rằng, khi nhận biết có tiếng hoặc khi nhận biết không có tiếng, đó là do thanh trần hoặc có hoặc không có. Vì sao? Vì tiếng đối với tánh nghe thì có sinh có diệt, chứ không phải khi nghe tiếng sinh tiếng diệt ấy mà khiến cho tánh nghe của ta là có hay không có.

Chung quy lại, tánh nghe chính là tâm nghe nên khi có tiếng thì nhận biết có tiếng, còn khi không có tiếng thì nhận biết là không tiếng. Vì tiếng là thuộc về thanh trần nên có sinh có diệt, còn tánh nghe thì không sinh không diệt.

- Một vị Thầy đến hỏi Hòa thượng Quy Tĩnh về câu thoại đầu “Cây bách trước sân của Ngài Triệu Châu.”

Ngài nói: Ta chẳng từ chối nói cho Thầy, nhưng Thầy có tin lời ta nói chẳng?”

Vị Thầy thưa: Lời dạy của Hòa thượng rất quý trọng nên con nào dám không tin.

Ngài bảo: Thầy có nghe tiếng giọt mưa rơi trước thềm chẳng?

Vị Thầy liền lãnh hội và thốt lên rằng: Chao ôi!!!

Ngài hỏi: Thầy thấy đạo lý gì mà nói như vậy?

Vị Thầy làm bài tụng trình:

Giọt mưa trước thềm,
Rành rề rờ rành,
Đập nát càn khôn,
Liền đó tâm dứt.

- Ông tướng quốc Bùi Hưu đến thăm Chùa Khai Nguyên. Sau khi đến thăm chùa Khai Nguyên, thấy hình vẽ về một Cao tăng trên vách chùa nên hỏi vị tri khách rằng: Hình ở đây còn Cao tăng ở chỗ nào?

Vị Thầy tri khách không trả lời được.

Ông Bùi Hưu hỏi: Trong đây không có Thiền giả?

Vị Thầy tri khách nói có.

Sau đó vào mời Ngài Hoàng Bá ra.

Ông Bùi Hưu hỏi lại câu hỏi trên.

Hình ở đây còn Cao tăng ở đâu?

Ngài Hoàng Bá gọi: Bùi Hưu!

Ông Bùi Hưu ứng: Dạ!

Ngài Hoàng Bá bảo: Cao tăng ở đâu?

Nhân câu hỏi này, ông Bùi Hưu nhận ra được Cao tăng thật mà ông muốn hỏi.

- Một vị Thầy đến hỏi Hòa thượng Huyền Sa rằng:

Con mới vào Tòng lâm, xin Thầy chỉ cho đường vào.

Hòa thượng bảo: Thầy có nghe tiếng nước khe yên chảy không?

Vị Thầy thưa: Dạ nghe!

Ngài dạy: Từ nơi ấy mà vào!

- Một hôm, Ngài Quy Tông dạy:

Hôm nay ta muốn nói Thiền.

Các đệ tử đều đến gần phía trước.

Ngài dạy: Hãy nghe hạnh quán âm ứng khắp các nơi chốn!

Tăng chúng hỏi: Như thế nào là hạnh quán âm?

Ngài khảy móng tay nói: Các Thầy có nghe chẳng?
Đại chúng đáp: Dạ nghe!

Ngài nói: Các vị hướng trong ấy kiếm cái gì?

Ngài liền lấy gậy đuổi ra cười ha hả và trở về phương trượng.

BÌNH: Khi nghe các âm thanh, các âm thanh ấy như thế nào thì ta chỉ nghe đúng như thế mà thôi, hoặc trong cái nghe chỉ là cái nghe, thì đó chính là cái tánh nghe không sinh diệt.

---000---

ĐOẠN VII: DO NHĨ CĂN CHỨNG VIÊN THÔNG

1. Thuật lại nhân tu

A. Gặp Phật vắng lời chỉ dạy

*Khi ấy Bồ-tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng:
“Bạch Thế Tôn, con nhớ vô số hằng hà sa kiếp về*

trước có Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm, từ Đức Phật kia con phát tâm Bồ-đề. Đức Phật kia dạy con do từ nghe (văn) suy nghĩ (tư) và tu mà vào Tam-ma-địa.

B. Vâng lời dạy mà thành tựu chứng ngộ

Ban đầu ở trong tính nghe, vào được dòng liền quên tướng bị nghe. Trần tướng đã vắng lặng thì hai tướng động và tịnh rõ thật không sinh.

Như vậy dần dần tăng tiến thêm, các tướng năng văn, sở văn đều hết.

Không dừng lại chỗ dứt hết năng văn, sở văn mà tiến lên nữa, thì năng giác sở giác đều không.

Không giác tốt bậc viên mãn nên các tướng năng không, sở không đều diệt.

Sinh diệt đã diệt thì bản tính tịch diệt hiện tiền.

2. Trình bày kết quả tu đức được quả đức

Bổn nhiên siêu vượt thế và xuất thế gian, mười phương tròn sáng được hai pháp thù thắng. Một là trên hợp với Bản Giác Diệu Tâm của Phật, cùng với

Phật Như Lai đồng một từ lực; hai là dưới hợp với tất cả lực đạo chúng sinh trong mười phương, cùng với các chúng sinh đồng một bi nguyện.

Giải thích:

Ở đoạn văn kinh này, Ngài Bồ-tát Quán Thế Âm đã trình bày về nhân duyên hội đạo và nương ở nơi nhân duyên lãnh hội được đạo ấy để tu đạo nên thành vị Đại Bồ-tát lớn.

Bồ-tát Quán Thế Âm dạy rằng, ta phải ở nơi thanh trần mà nhận được tánh nghe thường trụ không sinh diệt. Do lãnh hội được tánh nghe không sinh diệt nên ta mới được dự vào dòng Thánh (Kiến đạo). Vì an trú trong tánh nghe không sanh diệt nên quên đi tướng bị nghe, ấy là phân biệt được rõ ràng đâu là tánh nghe không sinh diệt và đâu là thanh trần sinh diệt. Do an trú tánh nghe không sinh diệt nên hai tướng động tịnh xảy ra làm đối tượng của tánh nghe nhưng vẫn nghe một cách rõ ràng. Do hội được tánh nghe không sinh diệt và luôn an trú tánh nghe này để tu tập nên hai tướng năng văn và sở văn đều lìa. Tại sao như

thế? Vì tướng năng văn và sở văn đều là vọng trần phân biệt. Tánh nghe này là hết hai tướng năng văn và sở văn.

Tánh nghe đó chính là chân tâm không sinh diệt. Và lại, chân tâm này cũng là trí vô ngã hay chánh kiến vô lậu. Cho nên, trí tuệ vô ngã gọi là năng giác, vọng niệm suy nghĩ là sở giác. Vì có sở giác (vọng tâm) nên mới có tâm năng giác. Điều này có nghĩa rằng, ta phải luôn luôn an trú tâm năng giác (Trí vô phân biệt) để nhận biết sở giác (vọng tâm). Do ta luôn an trú trong tâm năng giác để nỗ lực tu tập trong đời sống sinh hoạt thường nhật, kể cả khi đi, đứng, nằm, ngồi, mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý đối với pháp trần nên sở giác (vọng niệm) được đoạn trừ. Vì có sở giác (vọng niệm) nên mới có tâm năng giác (nhận biết được vọng niệm). Khi sở giác được đoạn trừ thì tâm năng giác cũng theo đó mà chuyển biến sang một cái thấy, cái biết, chân thật, sáng suốt hơn.

Khi năng giác và sở giác được đoạn trừ thì hành giả mới bước tới giai đoạn năng không và sở không.

Như thế nào là năng không và sở không? Năng không và sở không đó là tâm được rỗng lặng mà không còn có tạp niệm sinh diệt gì. Cái tâm rỗng lặng không còn tạp niệm sinh diệt gì là sở không. Cái tâm luôn luôn nhận biết được tâm rỗng lặng, không còn vọng niệm sinh diệt gì, đó chính là năng không.

Khi chúng ta tu tập đạt đến giai đoạn năng không và sở không này rồi thì khi đi, đứng, nằm, ngồi, mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm mà tâm ta vẫn thường rỗng lặng. Tâm rỗng lặng mà lại thường nhận biết. Vì tâm của vị ấy thường rỗng lặng nên khi nói cũng định hay lúc im lặng cũng định. Do không còn có vọng niệm, sinh diệt gì ở nơi tâm cho nên đó chính là trạng thái năng không và sở không.

Tuy đạt được trạng thái tâm năng không và sở không nhưng hành giả vẫn chưa thể sống được với cái tâm rỗng không chân thật bất hoại. Vì thế, vị ấy không thể dừng trụ lại ở trạng thái đó mà phải tiếp tục nỗ lực tu tập để đoạn trừ luôn cả cái tâm năng không và sở

không này. Lúc đó vị ấy mới thành tựu được cái không giác rõ ráo, chân thật tốt cùng.

- Ngài Động Sơn hỏi Hòa thượng Long Sơn rằng: Hoà thượng được đạo lý gì bèn về ở núi này?

Hòa thượng Long Sơn đáp: Ta thấy hai con trâu đất húc nhau rồi nhào xuống biển, thẳng đến nay bật hết tin tức.

BÌNH: -Hai con trâu đất húc nhau là chỉ cho giai đoạn năng giác, sở giác và năng không, sở không.

- Nhào xuống biển, thẳng đến nay bật hết tin tức đó là chỉ cho năng giác, sở giác và năng không, sở không được đoạn trừ.

CHƯƠNG 6

TÌM HIỂU VỀ BÁT-NHÃ TÂM KINH

I. GIỚI THIỆU BÁT-NHÃ TÂM KINH

Bát-nhã Tâm kinh là một bản kinh thuộc Phật giáo Đại thừa, nên hầu hết quý Tăng Ni và các Phật tử theo truyền thống Đại thừa đều thuộc nằm lòng bản kinh này. Bởi *Bát-nhã Tâm kinh* là một bài kinh vô cùng có giá trị về mặt nội dung, tư tưởng và ngôn ngữ, đồng thời cũng là bản kinh cốt yếu có thể áp dụng vào đời sống tu tập của mỗi cá nhân, vì thế bản kinh này được đưa vào trong những thời khóa tụng kinh ở các ngôi chùa, tu viện, tịnh viện. Không những như thế,

đa phần trong các nghi lễ của Phật giáo Đại thừa đều có tụng *Bát-nhã Tâm kinh*. Do vậy, *Bát-nhã Tâm kinh* là một bản kinh đóng vai trò rất quan trọng và tinh yếu của Phật giáo Đại thừa.

Theo nguồn sử liệu ghi chép lại, *Bát-nhã Tâm kinh* hiện nay mà chúng ta đang đọc tụng chỉ có 260 chữ, nhưng lại bao gồm toàn bộ nội dung chính yếu của 720 cuốn, thuộc trong Đại Bát-Nhã. Với hình thức ngắn gọn về phương diện văn tự, nên nội dung và ý nghĩa của nó hết sức cô đọng, khúc chiết, thâm sâu, rất khó để có thể hiểu hết được ý nghĩa nội hàm của bản kinh.

Sau khi tham cứu các bản *Bát-nhã Tâm kinh* chú giải, người viết nhận thấy rằng, hầu hết các bản văn kinh đều giải thích tánh Không ở trong *Bát-nhã Tâm kinh* là tánh không của hư không, tánh không của miêng, tánh không của mũi, hoặc tánh không ở nơi các pháp hữu vi. Tánh không ở nơi pháp hữu vi là gì? Đó là cái bàn, một bông hoa, đám mây... đều do bốn đại hợp thành, vì pháp gì do bốn đại hợp thành thì pháp ấy không có một tự tánh độc lập gì cho chính nó,

nên gọi là không. Năm thủ uẩn là pháp duyên sinh nên không có một thực thể, chủ thể, một tự ngã, một thân ngã, một tự tánh gì độc lập bất biến, thường trụ nên cũng gọi là không. Đa phần, các bản *Bát-nhã Tâm kinh* chú giải của các Ngài đều dạy về nội dung ý nghĩa của tánh Không là như thế. Như vậy, các Ngài giải thích Tánh Không trong *Bát-nhã Tâm kinh* là Tánh Không đối với sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức, chứ không phải Tánh Không rỗng lặng không sinh diệt của Trí tuệ Vô lậu (Trí tuệ *Bát-nhã*).

Sau này, Hòa thượng Thanh Từ có giảng bài đề bổ túc thêm ý nghĩa của bản kinh *Bát-nhã*, thông qua câu: “*Thị chư pháp không tướng bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.*” Hòa thượng dạy: “*Ý nghĩa của đoạn văn kinh này là chỉ cho pháp thân bất sinh bất diệt. Kiến giải này là kiến giải cuối cùng của tôi.*”

Khi đọc *Bát-nhã Tâm kinh giảng lục* của Thiền sư Nguyệt Khê - Tâm Viên do Đặng Hữu Trí dịch, phẩm *Bát-nhã* trong *Pháp bảo đàn* do HT.Thanh Từ dịch, thì cho thấy rằng hai văn bản này đều giống nhau

về mặt nội dung và giải thích ý nghĩa .

Trong cuốn *Tâm kinh giảng lục* của Thiền sư Nguyệt Khê - Tâm Viên, chúng ta thấy từ tựa đề bản kinh cho đến kết thúc bản kinh, Ngài Nguyệt Khê - Tâm Viên dạy rằng: Tánh Không ở trong *Bát-nhã Tâm kinh* là tánh không rỗng lặng của Phật tánh, Chân như, Pháp thân và Tánh giác. Cho nên, người viết chỉ dựa vào nội dung cuốn *Tâm kinh giảng lục* của Ngài Nguyệt Khê - Tâm Viên và phẩm *Bát-nhã* trong *Pháp bảo đàn* của Lục tổ để viết lời giải thích về *Tâm kinh Bát-nhã*, nhưng hoàn toàn không ra ngoài nội dung, ý nghĩa của hai văn bản *Tâm kinh giảng lục* của Thiền sư Nguyệt Khê - Tâm Viên và phẩm *Bát-nhã* trong *Pháp bảo đàn kinh* của Lục tổ.

Tuy cái thấy, cái hiểu hạn hẹp và lời văn quê mùa, nhưng người viết đã vận dụng để trình bày những kiến giải của mình về nội dung, tư tưởng của bản *Bát-nhã Tâm kinh* để làm một món quà tinh thần gửi tặng cho những bạn đồng tu, các học trò cũng như các Phật tử gần xa.

MA-HA BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA
TÂM KINH

ÂM HÁN

Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.

Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh diệc vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa, cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh

Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa, có đức a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Cổ tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cổ thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết:

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

VIỆT DỊCH

(Chủ yếu theo bản dịch của Hòa thượng Thái Hòa)

Bồ-tát Quán Tự Tại , khi thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều không nên Ngài liền vượt qua tất cả khổ ách.

Này Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc; sắc chính là tánh không, tánh không chính là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy.

Này Xá-lợi-phất! Pháp không tướng ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt. (Đoạn này theo lời dịch của tác giả)

Cho nên trong tánh không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có diệt tận của vô minh; cho đến không có già chết cũng không có diệt tận của già chết; không có khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế; không có trí cũng không có chứng đắc.

Vì không có sở đắc, Bồ-tát sống với Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên Tâm không chướng ngại. Vì tâm không có chướng ngại nên không có sợ hãi, xa lìa mọi điên đảo, mộng tưởng, đạt Niết-bàn tuyệt đối.

Chư Phật trong ba đời sống đúng như Bát-nhã ba-la-mật-đa nên chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng

Chánh giác.

Nên biết, Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú vĩ đại, là minh chú vĩ đại, là thần chú tối thượng, là thần chú không thể so sánh bằng, chấm dứt mọi khổ đau, chân thật không hư vọng.

Vì vậy nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng:

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề. Tát bà ha”.

II. Ý NGHĨA NỘI DUNG BÁT-NHÃ TÂM KINH

A. GIẢI THÍCH ĐỀ KINH “Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh”.

- **Ma-ha** nghĩa là lớn.
- **Bát-nhã** là trí tuệ, Bát-nhã gồm có 3 loại: Văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã và thực tướng Bát-nhã.

1. Văn tự Bát-nhã:

Văn tự Bát-nhã nghĩa là tụng đọc hay nghe giảng về ngôn ngữ của Bát-nhã. Ví dụ: Sau khi chúng ta đã đọc và nghe nội dung của các bản kinh *Bát-nhã Tâm kinh*, *Kinh Kim cang*, *Kinh Lăng nghiêm*, *Kinh Duy Ma Cật*, và *Kinh Pháp hoa*, đúng như lời Đức Phật dạy tất cả chúng sinh hữu tình đều có sẵn cái trí tuệ Bát-nhã hoặc chân tâm không sinh diệt. Đó gọi là văn tự Bát-nhã.

2. Quán chiếu Bát-nhã:

Trong *Pháp bảo đàn*, phẩm *Bát-nhã*, Lục tổ dạy: *“Hãy dùng trí tuệ Bát-nhã để đập phá ngũ uẩn”*. Do vậy, ta phải bắt đầu từ phương tiện Bát-nhã, rồi sau đó mới đi tới việc quán chiếu Bát-nhã. Trí tuệ Bát-nhã này là trí tuệ gì? Đó là trí tuệ Vô lậu. Vì trí tuệ vô lậu nên đó là chân tâm không sinh diệt. Do đó, nội dung của việc quán chiếu Bát-nhã là hành giả phải lãnh hội được trí tuệ vô lậu, rồi sau đó an trú trong trí tuệ Bát-nhã này để tu tập và đoạn trừ sự tập khởi của năm thủ uẩn.

Trong *Pháp bảo đàn*, phẩm *Bát-nhã* Lục tổ lại dạy: *“Bát-nhã là trí tuệ. Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường thực hành trí tuệ là Bát-nhã hạnh. Một niệm ngu tức là Bát-nhã bất, một niệm trí tuệ là Bát-nhã sinh.”*

Vì vậy, chúng ta phải an trú vào trí tuệ Bát-nhã để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ, không và phi ngã. Thế nào là sự nhận biết của trí tuệ Bát-nhã? Chính là khi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức xảy ra như thế nào, thì ta chỉ nhận

biết chúng đúng thật sự là vô thường, khổ và vô ngã như vậy, mà không khởi tâm thù hay xả gì cả. Đó gọi là Trí tuệ Bát-nhã (Trí tuệ vô lậu).

3. Thực tướng Bát-nhã

Thực tướng tức là không tướng, vì không tướng nên đó mới là tướng thực. Do thực tướng là không tướng cho nên xa lìa tất cả tướng hư vọng sinh diệt của năm thủ uẩn, nhờ vậy mới đạt được không tướng rỗng lặng, không sinh không diệt của Bát-nhã.

Thế thì thực tướng đối với pháp gì? Đó là thực tướng của Bát-nhã. Thế nào là đạt được thực tướng của Bát-nhã? Chúng ta phải xuất phát từ văn tự Bát-nhã, quán chiếu Bát-nhã thì mới đạt được thực tướng của Bát-nhã. Vậy muốn đạt được thực tướng của Bát-nhã thì ta phải trải qua quá trình tu tập như thế nào?

Trước hết chúng ta phải lãnh hội, thâm thấu được trí tuệ Bát-nhã, rồi an trú vào trí tuệ Bát-nhã này để tu tập, đoạn trừ sự tập khởi của năm thủ uẩn. Do đã đoạn trừ được sự tập khởi của năm thủ uẩn nên Khổ đế, Tập đế được đoạn trừ. Vì Khổ đế, Tập đế

được đoạn trừ nên hành giả mới đạt được thực tướng chân thật của Bát-nhã. Vì thực tướng của Bát-nhã là không tướng rỗng lặng không sinh diệt nên cũng đồng nghĩa với Niết-bàn.

Trong Kinh *Lăng nghiêm*, đoạn *Nhĩ căn viên thông*, Bồ-tát Quan Thế Âm dạy: “*Năng giác, sở giác đều tiêu, năng không, sở không đều diệt thì mới đạt được cái không giác tột cùng.*”

Như vậy, chúng ta muốn đạt được “*Cái không giác tột cùng*” thì phải đoạn trừ “*năng giác, sở giác, năng không và sở không.*” Cái không giác tột cùng này là thực tướng rỗng lặng không sinh không diệt của Bát-nhã.

○ **Ba-la-mật-đa:** Hán phiên âm Ba-la-mật-đa và dịch có bốn nghĩa:

1. Đáo bỉ ngạn: Nghĩa là đến bờ kia. Bờ bên này là chỉ cho sinh tử, bờ bên kia là chỉ cho Niết-bàn, an lạc.

2. Độ vô cực: Do an trú trí tuệ Bát-nhã tu tập nên đoạn trừ phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử.

3. Viễn ly: Do an trú trí tuệ Bát-nhã mà xa lìa hết thảy hư vọng sinh diệt của năm thủ uẩn nên đạt Niết Bàn.

4. Cứu cánh: Do an trú trí tuệ Bát nhã tu tập nên đạt được thực tướng của Bát-nhã hay Niết-bàn.

- **Tâm:** Là tinh túy, tinh yếu, đó là chân tâm không sinh diệt.

- **Kinh:** Những lời dạy của Đức Phật.

Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh là một bản kinh mô tả tâm trí tuệ rộng lớn cứu cánh, hay tâm trí tuệ rộng lớn vô tướng. Trong *Pháp bảo đàn*, phẩm *Bát-nhã*, Lục tổ dạy: “*Nếu thấy tất cả người ác, người lành mà tâm không chấp, không bỏ, không nhiễm trước, tâm như hư không nên nói là Ma-ha.*”

Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm là chân tâm không sinh diệt. Vì chân tâm không sinh diệt nên không tướng; vì chân tâm không tướng nên đó là *Ma-ha*, là *Bát-nhã*, là *Ba-la-mật-đa*. Chính cái tâm không tướng rỗng lặng của Bát-nhã là định tuệ đồng thời. Vì sao? Vì cái tâm không tướng rỗng lặng là định và Bát-

nhã chính là tuệ.

B. GIẢI THÍCH VĂN KINH

ĐOẠN 1

HÁN: *Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.*

VIỆT: *Bồ-tát Quán Tự Tại, khi thực hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều không nên Ngài liền vượt qua tất cả khổ ách.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

- **Bồ-tát Quán Tự Tại** là một vị Đại Bồ-tát. Vì Ngài đã đoạn trừ phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử.

- **Bát-nhã** là trí tuệ. Trí tuệ gồm có trí hữu lộ và trí vô lộ. Bát-nhã là trí tuệ vô lộ. Vì trí tuệ vô lộ nên đó là tâm vô lộ. Vì tâm vô lộ nên tâm này là định tuệ đồng thời. Như thế nào là định tuệ đồng thời? Tâm không tướng rỗng lặng nên đối với muôn vật mà không khởi phân biệt thiện ác, có không, đó

chính là định. Nhận biết tâm không tướng rỗng lặng, đối với các cảnh không sinh vọng tưởng, ấy là trí tuệ.

○ **Ba-la-mật-đa:** Có bốn nghĩa như đã giải thích ở trước.

○ **Năm uẩn:** Uẩn là sự tập hợp, tụ hợp. Năm uẩn là năm tập hợp hình thành thân và tâm của một chúng sinh. Năm uẩn gồm có:

1. Sắc uẩn: Đó là yếu tố vật chất bao gồm: Địa, thủy, hỏa, phong.
2. Thọ uẩn: Tập hợp của những cảm giác.
3. Tưởng uẩn: Tập hợp của những tri giác.
4. Hành uẩn: Tập hợp của những ý chí tạo nghiệp.
5. Thức uẩn: Tập hợp của những nhận thức.

○ **Khổ ách:** Là Khổ đế và Tập đế.

Giải thích:

Nội dung chủ yếu của đoạn văn kinh số một này là: Bò-tát bằng trí tuệ Bát-nhã hoặc bằng trí tuệ vô lậu, đoạn trừ sự tập khởi của năm thủ uẩn, đó là Khổ đế, Tập đế. Do đoạn trừ Khổ đế, Tập đế nên Bò-tát

thể nhập trong thực tướng của Bát-nhã. Vì thực tướng là không tướng rỗng lặng nên ở trong không tướng rỗng lặng không sinh diệt này soi thấy không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn. Vì ở trong không tướng rỗng lặng không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn nên Ngài liền vượt qua tất cả Khô đế, Tập đế.

Lại nữa, Bồ-tát Quán Tự Tại an trú vào trí tuệ vô ngã hoặc tâm không sinh diệt, đoạn trừ phân đoạn sinh tử (chấp ngã) và biến dịch sinh tử (chấp pháp) nên Ngài thể nhập hoàn toàn trong thực tướng của Bát-nhã. Vì thực tướng là không tướng rỗng lặng nên ở trong không tướng rỗng lặng không sinh diệt này soi thấy không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn nên Ngài liền vượt qua tất cả Khô đế, Tập đế.

III. ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG ĐOẠN BÁT-NHÃ TÂM KINH SỐ 1 VỚI CÁC GIÁO LÝ TRỌNG YẾU CĂN BẢN VÀ CÁC KINH KHÁC

1. GIÁO LÝ TỨ THÁNH ĐẾ

Khi một hành giả đã kiến đế hay kiến đạo, đó là lãnh hội được chánh kiến vô lậu hoặc tâm không sinh diệt. Vị ấy an trú chánh kiến vô lậu để tu tập, đoạn trừ Khô đế và Tập đế. Do hành giả đã đoạn trừ Khô đế và Tập đế nên thể nhập vào Niết-bàn. Vì hành giả thể nhập Niết-bàn nên ở trong Niết-bàn soi thấy không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn (Khô đế, Tập đế).

2. GIÁO LÝ 12 DUYÊN KHỞI

Khi một hành giả lãnh hội được minh (chánh kiến vô lậu) và an trú minh để đoạn trừ vô minh, ái, thủ và hữu. Do vô minh, ái, thủ và hữu được đoạn trừ nên minh sinh. Vì minh đã sinh nên ở trong tâm minh này soi thấy không có sự tập khởi của vô minh, ái, thủ, hữu. Đó là không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn. Vì ở trong tâm minh này soi thấy không có sự sinh

diệt của năm thủ uẩn nên liền vượt qua Khổ đế, Tập đế.

3. KINH VÔ THƯỜNG

Nhờ an trú trong trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ và phi ngã nên hành giả đoạn trừ được sự tập khởi của năm thủ uẩn. Do hành giả đoạn trừ sự tập khởi của năm thủ uẩn nên đạt được Niết-bàn của bậc Thánh A-la-hán. Do hành giả đạt Niết-bàn nên ở trong Niết-bàn quán chiếu không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn nên liền vượt qua Khổ đế, Tập đế.

4. NỘI DUNG CỦA KINH SỐ 468, 480, KINH SỐ 84, TRUNG A-HÀM

Hành giả quán sát ba thọ nên đoạn trừ được ba thọ. Đó là đoạn trừ ba thọ ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Vì ba thọ ở nơi sự tập khởi của sắc, thọ, tưởng, hành và thức được đoạn trừ nên toàn bộ năm thủ uẩn được đoạn trừ. Năm thủ uẩn được đoạn trừ, ấy là Khổ đế và Tập đế được đoạn trừ.

Do Khổ đế và Tập đế được đoạn trừ nên hành giả thể nhập Niết-bàn. Vì hành giả thể nhập Niết-bàn nên ở trong Niết-bàn soi thấy không có sự sinh diệt của năm thủ uẩn nên liền vượt qua Khổ đế, Tập đế.

5. KHÁCH CHỦ TRONG KINH LĂNG NGHIÊM

Hành giả lãnh hội được tâm chủ không sinh diệt và an trú tâm chủ này để tu tập đoạn trừ hoàn toàn tâm khách. Do tâm khách được đoạn trừ hoàn toàn nên hành giả sống được với tâm chủ không sinh diệt. Ngay trong tâm chủ không sinh diệt này quán sát không có sự sinh diệt của tâm khách (năm thủ uẩn) nên liền vượt qua Khổ đế, Tập đế.

ĐOẠN 2

HÁN: *Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.*

VIỆT: *Này Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc; sắc chính là*

tánh không, tánh không chính là sắc; Thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- **Sắc:** Có 11 loại, đó là năm căn, năm trần và pháp trần.
- **Tánh không:** Là tánh không rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã (Trí tuệ Vô Lậu).

Giải thích:

“Này Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc; sắc chính là tánh không, tánh không chính là sắc”.

Khi mắt nhìn các sắc, tai nghe các âm thanh, mũi ngửi các hương, lưỡi nếm các vị, thân xúc chạm các vật, ý đối với pháp trần sinh diệt, ở nơi các đối tượng muôn vật ấy, chúng hiện hữu như thế nào, thì chúng ta chỉ nhận thấy đúng như thật thế thôi, không khởi lên tâm niệm ái, thủ và hữu gì cả. Đó là sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc, sắc chính là tánh không, tánh không chính là sắc. Vì sao?

Bởi vì đây là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh vị, tánh xúc và tánh biết không sinh diệt. Vì chân tâm không sinh diệt nên không có một ý niệm khác biệt gì giữa sắc và tâm.

Trong Kinh *Lăng nghiêm* có đoạn Đức Phật bảo: “Đại vương, như ông đã nói: Khi hai mươi tuổi đã già hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi tuổi, năm tháng ngày giờ, niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông ba tuổi thấy nước sông Hằng, đến mười ba tuổi cái thấy nước sông ấy thế nào?”

Vua thưa: “Như khi ba tuổi rõ ràng không khác và cho đến nay con sáu mươi hai tuổi, cái thấy vẫn không khác.”

Phật bảo: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy của ông hiện nay xem thấy sông Hằng, cùng với khi xưa còn trẻ xem thấy sông Hằng, cái thấy đó có già có trẻ chăng?”

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, không vậy.”

Phật bảo: “Đại vương, mặt ông tuy nhăn, mà tánh thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến

đổi, còn cái chẳng bị nhả thì không biến đổi. Cái biến đổi thì phải chịu hoại diệt, cái chẳng biến đổi kia vốn không sinh diệt.”

Cái thấy không khác chính là chân tâm không sinh diệt hay trí tuệ Bát-nhã. Vì thế, chúng ta phải ở nơi chỗ mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm và ý đối với pháp trần sinh diệt này để lãnh hội được chân tâm không sinh diệt và luôn an trú trong chân tâm không sinh diệt ấy để nhận biết các sắc và sự tập khởi của sắc là vô thường, khổ và phi ngã.

Kinh: “*Thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy*”.

Giải thích:

Sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức xảy ra như thế nào, thì ta an trú trí tuệ để nhận biết chúng đúng như thật mà thôi, không sinh khởi tâm ái nhiễm hay bám chấp bất cứ điều gì cả. Đó là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sự tập khởi của thọ, tưởng,

hành và thức; sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức chính là tánh không, tánh không chính là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành và thức.

Tánh Không là tánh không rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã. Cho nên, chúng ta phải ở nơi sự tập khởi của năm uẩn để lãnh hội tánh không của Bát-nhã và luôn an trú tánh không của Bát-nhã để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ, không và phi ngã.

Tánh Không rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã chính là chân tâm không sinh diệt. Vì chân tâm không sinh diệt nên chính là định tuệ đồng thời. Như thế nào gọi là định tuệ đồng thời? Tâm rỗng lặng không sinh diệt là định, nhận biết tâm thường rỗng lặng không sinh diệt là tuệ. Do đó, chúng ta phải ở nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn mà lãnh hội chân tâm không sinh diệt và luôn an trú chân tâm không sinh diệt, để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn này là vô thường, khổ, không và phi ngã.

Năm thủ uẩn là Khổ đế và Tập đế, cho nên phải ở nơi Khổ đế, Tập đế mà nhận được Đạo đế và Diệt

đế; đồng thời luôn an trú trong Đạo đế, Diệt đế để đoạn trừ Khổ đế, Tập đế.

Năm thủ uẩn là vô minh nên phải ở nơi vô minh để lãnh hội được minh và luôn an trú minh để nhận biết sự tập khởi của vô minh. Minh chính là chân tâm không sinh diệt hay là trí tuệ Bát-nhã.

Trong *Tạp A-hàm*, Kinh *Ngũ chuyển*, Đức Phật dạy rằng: *“Ta có năm như thật tri, đó là như thật tri về sắc, sự tập khởi của sắc, vị ngọt của sắc, sự tai hại của sắc, sự xuất ly sắc, như thật tri về sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.”*

Chúng ta phải ở nơi sự tập khởi của năm thủ uẩn mà lãnh hội tâm như thật tri và luôn an trú tâm như thật tri ấy để nhận biết sự tập khởi của năm thủ uẩn là vô thường, khổ, không và phi ngã.

Vì thế, ta hiểu rằng năm thủ uẩn chẳng khác gì tâm như thật tri, và tâm như thật tri chẳng khác gì năm thủ uẩn; sự tập khởi của năm thủ uẩn chính là tâm như thật tri và tâm như thật tri chính là sự tập khởi của năm thủ uẩn.

Trong *Triệu luận* phẩm *Bát-nhã vô tri* của Ngài Tăng Triệu (bản dịch của HT. Duy Lực) nói rằng: “*Sự linh động nhiệm mầu của Bát-nhã là căn bản cùng cực của Tam thừa. Kỳ thật, chơn tâm bất nhị chẳng có sai biệt. Sự chiếu dụng của Bát-nhã không cần tác ý cho nên chơn tâm của bậc Thánh trống rỗng trong sạch chừng nào, thì sự chiếu dụng đầy đủ chừng ấy, do đó suốt ngày tri mà như chưa từng tri vậy.*”

Cái dụng của Bát-nhã chơn thật mà bản thể trống rỗng, bản thể trống rỗng mà sự dụng vẫn chẳng phải không, sự dụng vốn thường còn mà không thể luận bàn nghĩ ngợi, ấy là “Diệu” của bậc Thánh vậy.

Nên Bát-nhã có cái thể trống rỗng mà thường chiếu soi, chơn đế có cái thể tịch diệt mà hiểu biết, vạn vật có thể náo động mà ngay đó thường tịch, sự ứng cơ của bậc Thánh có thể trống rỗng mà vẫn làm thành, vậy thì chẳng biết mà tự biết, chẳng làm mà tự làm”.

Ngài Triệu Châu đã dạy cho người thị giả rằng: “*Nhân một hôm, Ngài chỉ lửa nói: Đây là lửa nhưng con đừng gọi là lửa, ta đã dạy cho con xong. Con có*

lãnh hội lời ta dạy không? Người thị giả vẫn không lãnh hội được cho nên Ngài đến gấp lửa đưa lên rồi tiếp tục hỏi thị giả: Con có lãnh hội không?”

Đây là lửa nhưng đừng gọi tên nó là lửa, là đạo hiện tiền. Cũng vậy, đây là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nhưng đừng gọi tên sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, thì đó chính là trí tuệ Bát-nhã hiện tiền.

Lại nữa, đây là sắc, thọ, tưởng, hành và thức nhưng đừng gọi tên sắc, thọ, tưởng, hành và thức, tức chính là trí tuệ Bát-nhã hiện tiền. Đó là sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc... Thọ, tưởng, hành và thức cũng lại như vậy.

Vì vậy, trong bài thơ “*Cư trần lạc đạo*” của Ngài Trần Nhân Tông có viết:

*“Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh vô tâm hỏi chi thiền”.*

(Hòa thượng Thanh Từ dịch)

Thật vậy, “*đối cảnh vô tâm*” chính là khi đối với các sắc mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm và ý đối với pháp trần sinh diệt, mà không sinh khởi một ý niệm năng thủ và sở thủ gì nên sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không cũng chẳng khác gì sắc, và thọ, tưởng, hành và thức cũng lại như vậy.

Tóm lại, tánh Không là chỉ cho tánh không rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã. Tánh Không của Bát-nhã là tâm không sinh diệt. Vì tâm không sinh diệt nên tất cả chỗ không tâm; vì tất cả chỗ không tâm nên không có chỗ trụ; vì không có chỗ trụ nên năm thủ uẩn này chẳng khác gì tâm không rỗng lặng và tâm không rỗng lặng chẳng khác gì năm thủ uẩn ấy vậy.

IV. ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG Ý NGHĨA ĐOẠN BÁT-NHÃ TÂM KINH SỐ 2 VỚI ĐOẠN VĂN KINH TRONG THỦ LĂNG NGHIÊM

“Này Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác gì tánh không, tánh không chẳng khác gì sắc; sắc chính là tánh không, tánh không chính là sắc; Thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy.”

Ngài A-nan thưa với Đức Thế Tôn! Con nhìn khắp rừng Kỳ Đà này chẳng biết trong đó có cái gì không phải là cái thấy. Tại sao như thế? Nếu cây chẳng phải là cái thấy thì làm sao thấy được cây? Nhưng nếu cây là cái thấy thì sao gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không chẳng phải là cái thấy, thì làm sao thấy được hư không. Nếu hư không tức là cái thấy, thì sao lại là hư không? Tóm lại con suy nghĩ: Trong muôn vật đó phát minh cho kỹ lưỡng, thật không có cái gì chẳng phải là cái thấy cả. Đức Phật dạy: Đúng thế! Đúng thế!

Nếu tư duy chiêm nghiệm, ta sẽ thấy hai đoạn văn kinh này có ý nghĩa giống nhau.

ĐOẠN 3

HÁN: *Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.*

VIỆT: *Này Xá-lợi-phất! Pháp không tướng ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Pháp Không Tướng là không tướng của Bát-nhã.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG

Pháp không tướng là không tướng rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã. Không tướng của Bát-nhã là chân tâm không sinh diệt hay chánh kiến vô lậu. Vì vậy, tâm này chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt.

*“Pháp gốc pháp không pháp,
Pháp không pháp cũng pháp.
Nay khi trao không pháp,*

Mỗi pháp đâu từng pháp”.

(Đức Phật trao cho Ngài Ca Diếp –
Hòa thượng Thanh Từ dịch)

*“Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ”.*

(Lục tổ - Hòa thượng Thanh Từ dịch)

Nội dung của hai bài kệ này là mô tả về không pháp. Không pháp là tâm không sinh diệt. Do tâm không sinh diệt nên tâm này xưa nay không có một vật. Do tâm không có một vật nên tâm này chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm, chẳng bớt.

Một thời, Ngài Xá-lợi-phất đến thăm Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thấy nhan sắc của Ngài Xá-lợi-phất tươi nhuận nên Đức Thế Tôn hỏi: “Thầy Xá-lợi-phất do an trú tam muội (định) nào mà được nhan sắc tươi nhuận như thế?”

Ngài Xá-lợi-phất thưa với Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, con do an trú không tam muội mà được nhan sắc tươi nhuận như thế này!”

Đức Phật dạy: “Không tam muội là tối thượng, là vua tất cả tam muội. Do đạt được không tam muội mà đoạn trừ ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng. Vì đạt được không tam muội nên đoạn trừ bốn tướng như thế cho nên cũng đạt được vô nguyện tam muội (vô tác) và vô tướng tam muội.

Đức Phật dạy tiếp: “Tất cả chúng sinh trôi nổi trong sinh tử mãi mà không có thời điểm kết thúc là do không đạt được không tam muội. Ta do đạt được không tam muội này nên thành Vô thượng chánh đẳng giác.” (Kinh Tăng nhất A-hàm, kinh số 6, phẩm 45-Hòa thượng Tuệ Sỹ dịch)

Bồ-tát Thâm Huệ nói trong Kinh Duy Ma Cật của Thầy Tuệ Sỹ dịch, phẩm Bất nhị nói rằng: “Đây là không, đây là vô tướng, đây là vô tác, là hai. Nhưng không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Không, vô tướng, vô tác tức là không tâm, không ý, không thức. Ở trong một giải thoát môn cũng chính cả ba giải thoát môn. Đó là vào cửa pháp môn bất nhị.”

Không tam muội, vô nguyên tam muội và vô tướng tam muội này là chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng dơ, chẳng sạch, chẳng thêm và chẳng bớt.

ĐOẠN 4

HÁN: *Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh diệt vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệt vô đắc.*

VIỆT: *Cho nên trong tánh không, không có sắc, không có thọ, tướng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có diệt tận của vô minh; cho đến không có già chết cũng không có diệt tận của già chết; không có Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế; không có trí cũng không có chứng đắc.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- **Tánh Không** là tánh không của Bát-nhã hoặc là không tướng của Bát-nhã.
- **Năm uẩn** là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.
- **Sáu căn** là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.
- **Sáu trần** là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.
- **18 giới** là sáu căn, sáu trần và sáu thức. Đó là sáu giới hạn thuộc về căn, sáu giới hạn thuộc về trần, sáu giới hạn thuộc về thức.
- **Giới** là khu vực giới hạn hay thế giới.
- **Pháp 12 duyên khởi** là vô minh, hành, thức, danh sắc...lão-tử.
- **Tứ Thánh đế** là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG

Trong tánh Không của Bát-nhã hoặc trong pháp không tướng rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã không có năm thủ uẩn, không có sáu căn, sáu trần,

không có 18 giới, không có pháp 12 duyên khởi, không có Tứ Thánh đế, không có trí cũng không có chứng đắc. Vì sao? Vì cái không tướng rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã không có các pháp hữu vi sinh diệt.

Kinh: *“Không có Diệt đế và Đạo đế”*.

Chính cái tâm không tướng rỗng lặng của Bát-nhã là Đạo đế, Diệt đế. Vì Đạo đế và Diệt đế là vô lậu nên không sinh khởi khái niệm cho rằng đây là diệt đế và đây là đạo đế. Cho nên Kinh nói: Không có Đạo đế và Diệt đế, chứ không phải không có Đạo đế và Diệt đế (Vô lậu).

Kinh: *“Không trí”*

Bát-nhã là trí tuệ vô lậu. Bởi trí tuệ vô lậu nên không có ý niệm cho rằng đây là trí và đây không phải là trí. Vì sao? Vì trí tuệ Bát-nhã không tồn tại hai tướng *“phải”* và *“chẳng phải”*. Vì vậy, Kinh nói: *“Không có trí, chứ không phải không có trí tuệ Bát-nhã này.”*

Kinh: *“Không có chứng đắc”*.

Vì cái không tướng của Bát-nhã là rỗng lặng

không sinh diệt nên không có một pháp nào để chứng đắc, nhưng không phải là không chứng đắc. Vì sao? Vì vốn có cái không tướng không sinh diệt của Bát-nhã này. Cho nên Kinh nói: *“Không có chứng đắc”*.

Trong Kinh *Lăng nghiêm* có đoạn: *“Này Văn Thù, nay tôi hỏi ông, như ông là Văn Thù, lại có Văn Thù phải là Văn Thù hay không phải Văn Thù?”*

Đúng như thế bạch Đức Thế Tôn! Con nay thật là Văn Thù, không có phải là Văn Thù. Vì sao? Vì nếu có phải là Văn Thù thì có hai Văn Thù.

Con hiện nay chẳng phải là Không Văn Thù, trong ấy thật Không có hai tướng “phải” hay “chẳng phải”.

Cái không tướng rỗng lặng của Bát-nhã không tồn tại hai tướng “phải” hay “chẳng phải” nên Kinh nói: *“Không có trí cũng không có chứng đắc”*.

ĐOẠN 5

HÁN: *Dĩ vô sở đắc cố, bồ-đề tát đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa, cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh*

Niết Bàn. Tam thể chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa, cố đắc a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam bồ-đề.

VIỆT: Vì không có sở đắc, Bồ-tát sống với Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên Tâm không chướng ngại. Vì Tâm không có chướng ngại nên không có sợ hãi, xa lìa mọi điên đảo, mộng tưởng, đạt Niết-bàn tuyệt đối.

Chư Phật trong ba đời sống đúng như Bát-nhã ba-la-mật-đa nên chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Giải thích:

Bồ-tát bằng trí tuệ Bát-nhã hoặc trí tuệ vô ngã đoạn trừ phân đoạn sinh tử (chấp ngã) và biến dịch sinh tử (chấp pháp) nên thể nhập được không tướng rỗng lặng của Bát-nhã. Vì ở trong cái không tướng rỗng lặng của Bát-nhã này nên không có một pháp gì để chứng đắc. Vì không có một pháp gì để chứng đắc nên tâm của Bồ-tát không có sự chướng ngại bởi phiền não chướng và sở tri chướng. Tâm của Bồ-tát không còn bị chướng ngại bởi chấp ngã và chấp pháp nên không có sự sợ hãi, xa lìa hết thảy điên đảo, mộng

tướng của năm thủ uẩn nên đạt được Niết-bàn tuyệt đối.

Chư Phật ở trong quá khứ, hiện tại và vị lai sống hoàn toàn viên mãn với thực tướng rỗng lặng không sinh diệt của Bát-nhã nên thành Phật.

ĐOẠN 6

HÁN: *Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiết bất hư.*

VIỆT: *Nên biết, Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú vĩ đại, là minh chú vĩ đại, là thần chú tối thượng, là thần chú không thể so sánh bằng, chấm dứt mọi khổ đau, chân thật không hư vọng.*

Giải thích:

Bát-nhã ba-la-mật-đa là trí tuệ vô lậu được so sánh giống như một thần chú vĩ đại, một minh chú vĩ đại, một thần chú tối thượng, một thần chú không thể có một pháp gì so sánh bằng. Do nhờ công năng diệu dụng của trí tuệ Bát-nhã này mới đoạn trừ Khổ đế,

Tập đế, chấm dứt dòng lưu chuyển sinh tử. Bởi trí tuệ Bát-nhã là chân thật không hư vọng.

ĐOẠN 7

HÁN: *Cổ thuyết Bát nhã ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:*

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

VIỆT: Vì vậy nói chú *Bát-nhã ba-la-mật-đa*, liền nói chú rằng:

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

*“Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế,
Bồ đề. Tát bà ha”.*

CHƯƠNG 7

ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG KINH BĀHIYA TRONG *TIỂU BỘ KINH* VỚI PHẦN TÁNH THẤY, TÁNH NGHE TRONG *KINH THỦ LĂNG* *NGHIÊM* VÀ CÁC KINH KHÁC

I. NỘI DUNG BẢN *KINH BĀHIYA* TRONG *TIỂU BỘ KINH*

Một thời Thế Tôn trú ở Sàvatthi, tại Jetavana, ngôi vườn ông Anāthapindika. Lúc bảy giờ, Bāhiya Daruciriya trú ở Suppāraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đánh lễ, cúng dường và nhận được y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh. Rồi Bāhiya Dāruciriya khởi lên tư tưởng như sau:

"Với ai là bậc A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán, ta là một trong những vị ấy ". Rồi một Thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bàhiya Dàruciriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích, với tâm của mình biết tâm tư của Bàhiya Dàruciriya, đi đến Bàhiya Dàruciriya và nói như sau:

- Nay Bàhiya, Ông không phải là A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán. Ông không có đạo lộ ấy, với đạo lộ này Ông có thể trở thành A-la-hán hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán.

- Nhưng ai là những vị, trong thế giới này, với thế giới chư Thiên là những vị A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán?

- Nay Bàhiya, có thành phố tên là Sàvatthi trên những quốc lộ phương Bắc. Tại đây có Thế Tôn hiện đang trú, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Vị ấy là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả A-la-hán. Rồi Bàhiya Dàruciriya, được Thiên nhân ấy thúc dục, đi ra khỏi Sappàraka, trong suốt đường trường, chỉ nghỉ một đêm, đi đến chỗ Thế Tôn đang trú ở Sàvatthi, tại Jetavana, trong khu vườn Anàthapindika. Lúc bấy

giờ nhiều Tỷ-kheo đang đi kinh hành giữa trời. Bàhiya Dàruciritya đi đến các Tỷ-kheo ấy, sau khi đến nói như sau:

- Thưa các Tôn giả, nay Thế Tôn, bậc A-lahán Chánh Đăng Giác ở đâu? Chúng tôi muốn được yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đăng Giác.

- Nay Bàhiya, Thế Tôn đã đi vào giữa các nhà để khát thực.

Rồi Bàhiya Dàraciriva mau chóng ra khỏi Jetavana, đi vào Sàvatthi, và thấy Thế Tôn đang đi khát thực, khả ái, khởi lên tịnh tín, các căn an tịnh, tâm ý an tịnh, đạt được an chỉ, chế ngự tối thượng, giống như một con voi được điều phục, phòng hộ với các căn an tịnh. Thấy vậy, Bàhiya Dàruciritya liền đi đến Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu xuống chân Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài. Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bàhiya Dàruciritya:

- Không phải thời, nay Bàhiya, Ta đang khát

thực. Lần thứ hai Bàhiya Dàruciriya Bạch Thế Tôn:

- Thật khó biết, bạch Thế Tôn, là chương ngại cho mạng sống của Thế Tôn, hay chương ngại cho mạng sống của con. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con. Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc an lạc lâu dài. Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Màhiya Dàruciriya:

- Không phải thời, này Bàhiya, Ta đang khát thực. Lần thứ ba, Bàhiya Dàruciriya bạch Thế Tôn:

- Thật khó biết... hạnh phúc lâu dài.

- Vậy này Bàhiya, Ông cần phải học tập như sau: "Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là các thức tri".

Như vậy, này Bàhiya, Ông cần phải học tập. Vì rằng, này Bàhiya, nếu với Ông, trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri. Do vậy, này Bàhiya, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bàhiya, Ông không là

đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.

Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Thế Tôn, tâm của Bàhiya Dàruciriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Thế Tôn sau khi thuyết cho Bàhiya Dàruciriya lời giáo giới tóm tắt này, liền ra đi. Thế Tôn ra đi không bao lâu, một con bò con húc chết Bàhiya Dàruciriya. Thế Tôn sau khi khát thực ở Sàvatthi xong, sau buổi ăn, trên con đường đi khát thực trở về, đi ra khỏi thành với nhiều Tỷ-kheo, thấy Bàhiya Dàruciriya bị chết, thấy vậy liền nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, hãy lấy thân xác Bàhiya Dàruciriya, đặt lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, rồi xây tháp lên trên. Nay các Tỷ-kheo, một vị đồng Phạm hạnh với các Thầy đã qua đời!

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, sau khi đặt xác thân của Bàhiya Dàruciriya lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, xây dựng cái tháp cho vị ấy, rồi đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi

ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thân xác của Bàhiya Dàruciriya đã được hỏa thiêu, tháp đã được xây dựng xong cho vị ấy. Sanh thứ cho vị ấy là gì? Đời sau vị ấy là gì?

- Nay các Tỷ-kheo, Hiền trí là Bàhiya Dàruciriya đã hành trì tùy pháp, đúng pháp và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Nay các Tỷ-kheo, Bàhiya Dàruciriya đã nhập Niết Bàn.

Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Chỗ nào nước và đất, lửa, gió không chấp trước, Tại đây sao không chói, Mặt trời không chiếu sáng, Tại đây trăng không chiếu, Tại đây u ám không, Khi ẩn sĩ Phạm chí, Tự mình với trí tuệ, Thể nhập vào Chánh pháp, Vị ấy được giải thoát Khỏi sắc và vô sắc, Khỏi an lạc, đau khổ.

(Bản dịch của HT Minh Châu)

Tôn giả Bàhiya Dàruciriya đã tha thiết thỉnh

cầu Đức Thế Tôn dạy cho giáo pháp để tu tập đoạn tận khổ đau. Với lòng tha thiết cầu thỉnh như vậy, nên Đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn Giả Bàhiya Dàruciriya là phải ở nơi sáu căn mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm và ý tiếp xúc với pháp trần đề tu tập. Vì sáu căn là cội gốc của khổ đau, nhưng sáu căn cũng chính là nguồn gốc của giải thoát khổ đau sinh tử. Đức Phật dạy cho Tôn Giả Bàhiya Dàruciriya phải thực tập như sau:

- *Vậy này Bàhiya, Ông cần phải học tập như sau: "Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri".*

Như vậy, này Bàhiya, Ông cần phải học tập. Vì rằng, này Bàhiya, nếu với Ông, trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri.

Do vậy, này Bàhiya, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bàhiya, Ông không là đời này, không là đời

sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.

(Trích từ bản dịch của HT Minh Châu)

– Nay Bāhiya, con hãy thực hành như sau. Khi nhìn chỉ có cái được nhìn. Khi nghe chỉ có cái được nghe. Khi xúc chạm chỉ có cái được xúc chạm. Khi biết chỉ có cái được biết. Con hãy tự rèn luyện như vậy. Khi mà đối với con, khi nhìn chỉ có cái được nhìn, khi nghe chỉ có cái được nghe, khi xúc chạm chỉ có cái được xúc chạm, khi biết chỉ có cái được biết, thì Bāhiya sẽ không có cái tôi nào liên quan tới những thứ đó. Khi không có cái tôi nào liên quan đến những thứ đó, sẽ không có cái tôi ở đó. Khi không có cái tôi ở đó, thì sẽ không có cái tôi ở đây, không có cái tôi nào ở khoảng giữa đây và đó. Khi không có cái tôi ở đó, không có cái tôi ở đây, và không có cái tôi ở giữa, thì kết thúc mọi khổ đau.

(Trích bản dịch Việt từ bản tiếng Anh của

Thanissaro Bhikkhu

<http://tuyenphap.com/kinhbahiya>)

“Thế này, Bāhiya, ông nên tu tập thế này: Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được thọ tướng sẽ chỉ là cái được thọ tướng; trong cái được thức tri sẽ chỉ là cái được thức tri.’ Cứ thế mà tu tập đi, Bāhiya.

“Khi với ông, này Bāhiya, trong cái được thấy chỉ là cái được thấy... [nhãn tới]...trong cái được thức tri chỉ là cái được thức tri, thì rồi Bāhiya, ông sẽ không là ‘với đó’. Này Bāhiya, khi ông không là ‘với đó’, thì rồi Bāhiya, ông sẽ không là ‘trong đó’. Này Bāhiya, khi ông không ‘trong đó,’ thì rồi Bāhiya, ông sẽ không ở nơi này, cũng không ở nơi kia, cũng không ở chặng giữa. Thế này, chỉ thế này, là đoạn tận khổ đau.

(Trích từ bản dịch
tiếng Việt của Cư Sĩ Nguyên Giác)

Dựa vào nội dung của các bản Việt dịch nêu trên, chúng ta có thể hiểu ý nghĩa quan trọng mà Đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya như sau:

*Trong cái thấy chỉ là cái thấy
Trong cái nghe chỉ là cái nghe
Trong cái ngửi chỉ là cái ngửi
Trong cái nếm vị chỉ là cái nếm vị
Trong cái xúc chạm chỉ là cái xúc chạm
Trong cái biết chỉ là cái nhận biết.*

Hoặc có thể diễn đạt theo cách khác như sau:

*Thấy chỉ là cái thấy
Nghe chỉ là cái nghe
Ngửi chỉ là cái ngửi
Nếm vị chỉ là cái nếm vị
Xúc chạm chỉ là cái xúc chạm
Biết chỉ là cái nhận biết.*

II. TRÍCH ĐOẠN VỀ TÁNH THẤY, TÁNH NGHE TRONG *KINH THỦ LĂNG NGHIÊM* VÀ CÁC BẢN KINH KHÁC

1. KHÁCH CHỦ TRONG *KINH THỦ LĂNG NGHIÊM*

Khi ấy ông Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật:

“Nay con là hàng Trưởng lão, đối với trong Đại chúng riêng được tên là Hiếu (giải) do con ngộ hai chữ “Khách trần” mà được thành Thánh quả. Bạch Đức Thế Tôn, ví như người khách đi đường, vào nghỉ nhờ một quán trọ, hoặc ngủ, hoặc ăn. Ăn ngủ xong sửa sang hành lý lên đường, chẳng ở lại nữa. Nếu thật là người chủ thì tự không đi đâu. Như thế mà suy xét, chẳng dừng trụ gọi là khách, dừng trụ là chủ. Do cái chẳng dừng trụ nên có nghĩa là “khách”.

Lại như mưa mới tạnh mặt trời lên trong trẻo, ánh sáng soi vào kẽ hở, trong hư không hiện rõ các

tướng bụi bặm. Tính chất của bụi thì diêu động, còn hư không thường lặng lẽ. Như thế, nên con suy nghĩ:

Lắng lặng gọi là hư không, diêu động gọi là bụi bặm. Do cái diêu động đó nên có nghĩa là “trần”.

Phật nói: “Đúng thế!”.

=> Tâm chủ là dừng trụ, không sinh diệt và đó là trong cái biết chỉ là cái nhận biết mà Đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

2. TÁNH THẤY SÔNG HẰNG TRONG KINH THỦ LẮNG NGHIỆM

Phật bảo: “Đại vương, ông thấy sự biến hóa đổi

thay không dừng, nên ngộ biết thân ông hoại diệt, vậy chính khi hoại diệt, ông có biết trong thân có cái gì chẳng hoại diệt chẳng?”.

Vua Ba Tư Nặc chấp tay bạch Phật: “Thật con chẳng biết”. Phật bảo: “Nay tôi chỉ cho ông tính chẳng sinh diệt. Đại vương, khi ông được bao nhiêu tuổi thì thấy nước sông Hằng?”.

Vua thưa: “Con được ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ ra mắt Thần Kỳ-bà Thiên, đi ngang qua dòng sông này, khi ấy con được thấy nước sông Hằng”.

Phật bảo: “Đại vương, như ông đã nói: Khi hai mươi tuổi đã già hơn lúc mười tuổi, cho đến sáu mươi tuổi, năm tháng ngày giờ, niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông ba tuổi thấy sông Hằng này, đến mười ba tuổi cái thấy nước sông ấy thế nào?”.

Vua thưa: “Như khi ba tuổi rõ ràng không khác, và đến nay con sáu mươi hai tuổi, cái thấy vẫn không khác”.

Phật bảo: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc, mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy của ông hiện nay xem thấy sông Hằng, cùng với khi xưa còn trẻ xem thấy sông Hằng, cái thấy đó có già có trẻ chăng?”.

Vua thưa: “Bạch Thế Tôn, không vậy”.

Phật bảo: “Đại vương, mặt ông tuy nhăn, mà tính thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến đổi, còn cái chẳng bị nhăn thì không biến đổi. Cái biến đổi thì phải chịu hoại diệt, cái chẳng biến đổi kia

vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận chịu cái sinh tử của ông, mà ông còn dẫn lời của bọn Mạt-già-lê kia bảo rằng, thân này sau khi chết hoàn toàn mất hẳn?”.

=> Cái thấy rõ ràng không khác, không có già có trẻ, chưa từng bị nhão, chưa từng biến đổi, đó là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà Đức Thế Tôn đã dạy cho Bāhiya.

3. TÁM CÁI TRẢ VỀ TRONG KINH THỦ LÃNG NGHIỆM

A-Nan, các tướng biến hóa này, sáng trả về cho mặt trời.

Vì sao? Vì nếu không mặt trời thì không sáng. Nguyên nhân cái sáng thuộc về mặt trời, cho nên trả về cho mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng; thông suốt trả về cho cửa; ngăn bít trả về cho tường vách; sắc duyên trả về cho phân biệt; rỗng không trả về cho hư không; mù mịt trả về cho bụi; trong sáng trả về cho trời tạnh. Tất cả vật có ra trong thế gian đều không ngoài các thứ này.

Còn tính thấy sáng suốt của ông thấy tám thứ kia, ông muốn trả nó về đâu? Vì sao? Vì nếu trả về cho sáng, thì khi tối đến cũng không thấy tối. Tuy sáng tối mỗi mỗi đều sai khác, nhưng cái thấy không sai khác. Các thứ có thể trả về được, tự nhiên chẳng phải ông. Cái ông không thể trả về được, chẳng phải ông thì là gì?

=> *Cái tánh thấy sáng suốt mà thấy được tám thứ kia, không sai khác, không trả về đâu được, ấy chính là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà Đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya.*

4. TÁNH NGHE TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Biết có biết không, tự là thanh trần hoặc không âthành không. Nếu tính nghe nói là thật không thì ai biết là không nghe?

Thế nên A-nan, tiếng trong cái nghe tự có sinh diệt, chẳng phải vì ông nghe tiếng sinh tiếng diệt, khiến cho tính nghe của ông là có hay là không. Ông còn điên đảo làm cho cái tiếng làm cái nghe, thì đâu

có lạ gì không mê muội cho cái thường làm cái đoạn.

=> Tiếng đối với tánh nghe thì có sinh có diệt, còn tánh nghe thì không sinh diệt và đó là trong cái nghe chỉ là cái nghe mà Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

5. TRÍCH TỪ *PHẨM PHỔ HIỂN* TRONG *KINH VIÊN GIÁC*

Này Thiện nam, biết pháp huyễn hóa tức là, chẳng khởi phương tiện, là pháp huyễn hóa liền giác, cũng không có thứ lớp.

(Hòa Thượng Thanh Từ dịch)

=> Biết pháp huyễn hóa tức là, chẳng khởi phương tiện, là pháp huyễn hóa liền giác, cũng không có thứ lớp. Đó là trong cái biết chỉ là cái nhận biết mà Đức Thế Tôn đã chỉ dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

6. ĐOẠN VĂN KINH TRONG *KINH* *KIM CANG*

Lại nữa, Tu Bồ Đề! Khi bố thí, Bồ Tát chẳng trụ vào pháp. Có nghĩa là bố thí mà chẳng trụ vào sắc, bố thí mà chẳng trụ vào thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên bố thí như thế, chẳng trụ nơi tướng. Vì sao? Nếu Bồ Tát bố thí mà chẳng trụ tướng thì Phước Đức không thể suy lường được.

=> Bồ Tát bố thí mà không trụ vào Pháp, nghĩa là không trụ vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Ấy là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

7. BỒ TÁT THỨ HAI VÀ BỒ TÁT THỨ TÁM PHẨM BÁT NHỊ TRONG KINH DUY MA CÁT

Bồ Tát Đức Thủ nói:

“Ngã”, “ngã sở” là hai. Nhân bởi có ngã nên có ngã sở. Nếu không có ngã thì không có ngã sở. Đó là vào cửa Pháp bát nhị.

Bồ tát Phát-sa nói:

«Thiện và bất thiện là hai. Nếu không khởi thiện hay bất thiện là nhập cửa vô tướng. Thông suốt

như vậy là vào cửa Pháp bất nhị».

(Hòa Thượng Tuệ Sỹ dịch)

=> Nếu không có ngã thì không có ngã sở, nếu không khởi thiện hay bất thiện là nhập cửa vô tướng, là vào cửa pháp bất nhị. Với ý nghĩa này, cũng giống như Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya, “*Ông phải thực tập như sau: Trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái biết chỉ là cái nhận biết.*”

8. TRÍCH TỪ PHẨM ĐỊNH TUỆ TRONG KINH PHÁP BẢO ĐÀN.

Tổ dạy chúng: “*Này Thiện tri thức, pháp môn của ta đây lấy Định Tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói Định Tuệ riêng, Định Tuệ một thể không phải là hai.*

Định là thể của Tuệ, Tuệ là dụng của Định, ngay khi Tuệ, Định ở tại Tuệ, ngay khi Định, Tuệ ở tại Định, nếu biết được nghĩa này tức là cái học Định Tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước

Định rồi sau mới phát Tuệ, trước Tuệ rồi sau mới phát Định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy thì pháp có hai tướng.

Miệng nói lời thiện mà trong tâm không thiện thì không có Định Tuệ, Định Tuệ không bình đẳng. Nếu tâm, miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, Định Tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không đứtsự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

Này Thiện tri thức, Định Tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai mà thể vốn đồng một, pháp Định Tuệ này cũng lại như thế.”

(Hòa thượng Thanh Từ dịch)

=> Định là thể của Tuệ, Tuệ là dụng của Định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ, ngay khi định, tuệ ở tại định, nếu biết được nghĩa này, tức là cái học định tuệ bình đẳng. Đó là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà

Đức Thế Tôn dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

9. TRÍCH TỪ *PHẨM TỌA THIỀN* TRONG *KINH PHÁP BẢO ĐÀN*.

Này Thiện tri thức, nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Tọa Thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền.

Này Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Nếu khi thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chân định vậy.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch)

=> Với ý nghĩa của đoạn văn Ngũ Lục trong *Phẩm Tọa Thiền* của *Kinh Pháp Bảo Đàn* như trên, cũng giống như Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya, “Ông phải thực tập như sau: Trong cái thấy chỉ là cái

thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái biết chỉ là cái nhận biết.”

10. BÀI KỆ TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ NHỮNG BÀI KỆ CỦA CÁC VỊ TỔ SU

ÂM HÁN:

Tri kiến lập tri tức vô minh bốn

Tri kiến vô kiến tức thị Niết Bàn.

VIỆT DỊCH:

Thấy biết được dựng lập bởi khái niệm thấy biết (ý niệm phân biệt), thì đó chính là cội gốc của Vô minh; Thấy biết mà lìa tướng không còn phân biệt thấy biết, đó gọi là Niết Bàn.

(Trích trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm)

=> Như vậy, thấy biết mà lìa tướng thấy biết (không phân biệt), đó là Niết Bàn. Ấy là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

Tâm theo muôn cảnh chuyển

Chỗ chuyển thật kín sâu

Theo dòng nhận được tánh

Không mừng cũng không lo.

(Tổ thứ 22 - Hòa thượng Thanh Từ dịch)

Thánh nhân nói tri kiến

Ngay cảnh không phải quấy

Nay ta ngộ tánh ấy

Không đạo cũng không lý.

(Tổ thứ 25 - Hòa thượng Thanh Từ dịch)

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiền

(Ngài Trần Nhân Tông –

Hòa thượng Thanh Từ dịch)

❖ “*Theo dòng nhận được tánh, không mừng cũng không lo*”.

“Thánh nhân nói tri kiến, ngay cảnh không phải quấy”.

“Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiên”.

=> Ý nghĩa của các câu trên, cũng giống như ý nghĩa mà Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya, *“Ông phải thực tập như sau: trong cái thấy chỉ là cái thấy, trong cái nghe chỉ là cái nghe, trong cái biết chỉ là cái nhận biết”.*

III. CÁC CÔNG ÁN

• *Thiền sư Thường Quán hỏi một vị Thầy mới đến rằng: Thầy từ đâu đến?*

Vị Thầy thưa: Bạch Hòa Thượng, con từ nông trại đến.

Ngài lại hỏi: Thầy có thấy trâu chăng?

Vị Thầy thưa: Dạ thấy.

Ngài lại hỏi: Thầy thấy sừng bên trái hay sừng bên phải?

Vị Thầy không trả lời được nên Ngài đáp thét: Này con! Cái thấy không có phải trái!

• *Ngài Triệu Châu đã dạy cho người thị giả rằng: Này con, đây là lửa nhưng con đừng gọi là lửa, Thầy đã chỉ dạy cho con xong. Con có lãnh hội lời Thầy dạy không?*

Người thị giả vẫn không lãnh hội được cho nên Ngài đến gấp lửa đưa lên rồi tiếp tục hỏi thị giả:

Con có lãnh hội được không?

=> Ý nghĩa lời dạy của Thiền sư Thường Quán và Ngài Triệu Châu: *Này con! Cái thấy không có phải trái! Đây là lửa nhưng con đừng gọi là lửa, Thầy đã chỉ dạy cho con xong.* Đó là trong cái thấy chỉ là cái thấy mà Đức Thế Tôn đã chỉ dạy cho Tôn Giả Bāhiya.

- *Thiền sư Cảnh Thanh ngồi trong thất nghe tiếng mưa rơi nên hỏi một vị Thầy rằng:*

Ấy là tiếng gì?

Vị Thầy thưa: Đó là tiếng mưa rơi.

Ngài mới dạy rằng: Chúng sinh điên đảo, quên mình theo vật.

Vị Thầy thưa: Hòa thượng thế nào?

Ngài Cảnh Thanh đáp: Ta chẳng quên mình theo vật.

- *Một bà lão đến hỏi Thiền sư Đại Đồng rằng: Nhà con vừa mất trâu, thỉnh Thầy bói cho một quẻ.*

Ngài Đại Đồng liền gọi: Bà lão!

Bà lão đáp: Dạ!

Ngài bảo: Đây rồi! Bà lão liền nhận được trâu.

=> Ý nghĩa lời dạy của Thiền sư Cảnh Thanh và Thiền sư Đại Đồng cũng giống như Đức Phật đã dạy cho Tôn Giả Bāhiya, trong cái nghe chỉ là cái nghe.

IV. KẾT LUẬN

Khi chúng ta đối chiếu nội dung Kinh Bāhiya và ý nghĩa của một số đoạn văn kinh thuộc truyền thống Đại Thừa, thì sẽ nhận thấy rằng ý nghĩa thực hành hoàn toàn giống nhau, chứ không có điều gì quá khác biệt. Một khi chúng ta đã nhận ra được ý nghĩa và nội dung văn kinh giữa truyền thống Nguyên Thủy và Đại Thừa đều có phần giống nhau, thì lúc ấy mới thật sự rũ bỏ được tất cả những ý niệm dị biệt.

Như vậy, chúng ta có sự nhận thức khác biệt về sự thực hành của hai truyền thống, điều đó là do bởi sự hiểu biết, tư duy của chính mình, chứ không phải là do lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh văn Nguyên Thủy và Đại Thừa hoàn toàn có sự khác biệt.

Tuy nhiên, khi một người chọn phương pháp để thực tập, thì pháp môn ấy tuy có sự khác nhau, nhưng mục đích đạt đến thì có điểm chung giống nhau, điểm chung ấy chính là Kiến Đế hay Kiến Đạo.

CHƯƠNG 8

CHÂN KIẾN ĐẠO TRONG LUẬN THÀNH DUY THỨC

(Theo Luận thành duy thức –

HT. Tuệ Sỹ dịch và chú)

Theo chủ trương của Luận thành duy thức, một hành giả tu tập để đoạn trừ Phiền não chướng (chấp Ngã) và Sở tri chướng (chấp Pháp), thì phải đạt được Chân kiến đạo. Muốn đạt được Chân kiến đạo, thì hành giả phải trải qua hai giai đoạn tu tập, đó là Tư lương vị và Gia hành vị, vì Chân kiến đạo thuộc về Thông đạt vị.

I. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGÃ

Tổng quát, các quan điểm về Ngã có hai loại:
Ngã Chấp Câu Sanh và Ngã Chấp Phân Biệt.

1. *Ngã Chấp Câu Sanh do năng lực của nhân nội tại được huân tập bởi hư vọng kể từ vô thủy đến nay, thường hằng tồn tại cùng với thân, không cần chịu ảnh hưởng bởi tà giáo và tà phân biệt, mà chuyển hiện một cách tự nhiên. Do đó gọi là Câu sanh.*

Loại ngã chấp này có 2 loại:

a) *Thường tương tục, ở tại thức thứ bảy; nó lấy thức thứ tám làm đối tượng khiến sinh khởi hình tướng của tự tâm, rồi chấp đó là thực ngã.*

b) *Có gián đoạn, tại thức thứ sáu; nó lấy hình tướng của năm thủ uẩn vốn là biến hiện của thức, làm đối tượng, hoặc tổng thể hoặc cá biệt, khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi chấp đó là thực ngã.*

Cả hai chấp trước này rất khó đoạn trừ, vì rất vi tế. Về sau, trong tu đạo, thường xuyên tu tập sinh không quán đặc biệt mới có thể diệt trừ.

2. Ngã Chấp Phân Biệt cũng do năng lực của ngoại duyên hiện tại, không cùng tồn tại với thân, mà cần phải có ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt mới có thể phát khởi, vì vậy nói là phân biệt.

Nó chỉ tồn tại trong thức thứ sáu là ý. Loại Pháp chấp này cũng có hai loại:

1. Duyên vào tướng của uẩn được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp là thực ngã.

2. Duyên vào tướng của ngã được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp đó là thực ngã.

Hai loại ngã chấp này dễ bị đoạn trừ vì thô. Khi ở sơ khởi của kiến đạo, quán Chân như về sinh không và pháp không của hết thấy các pháp thì có thể đoạn trừ.

II. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHÁP

Các quan điểm về Pháp cũng có hai loại:

Pháp Chấp Câu Sanh và Pháp Chấp Phân Biệt:

1. *Pháp Chấp Câu Sanh kể từ vô thủy đến nay, do ảnh hưởng bởi nhân nội tại được huân tập một cách hư dối, luôn luôn cùng tồn tại với thân; không đợi tà giáo và tà phân biệt vận chuyển một cách tự nhiên. Vì vậy nó được gọi là Câu sanh.*

Câu Sanh Pháp Chấp này lại có hai:

a) *Thường tương tục, tại thức thứ bảy, thức này duyên vào thức thứ tám mà khởi tướng của tự tâm rồi chấp là thực pháp.*

b) *Có gián đoạn, tại thức thứ sáu, thức này duyên vào tướng của uẩn, xứ, giới, vốn là những biến thái của thức; hoặc đặc biệt khởi tướng của tự tâm, rồi chấp là thực pháp.*

Hai loại pháp chấp này, vì tế nên khó đoạn trừ. Về sau, trong Thập địa, trải qua nhiều lần tu tập quán pháp Không đặc biệt mới có thể trừ diệt.

2. *Pháp Chấp Phân Biệt cũng do ảnh hưởng của duyên ngoại tại trong hiện tại, không cùng tồn tại với thân, cần chịu ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt sau đó mới khởi; vì vậy nói là phân biệt. Nó chỉ tồn tại trong ý thức thứ sáu. Loại Pháp chấp này cũng có hai:*

a) *Duyên vào uẩn, xứ, giới được thuyết bởi tà giáo rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.*

b) *Duyên vào đặc tính của tự tánh v.v...được thuyết bởi tà giáo rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.*

Hai loại Pháp chấp này vì thô nên dễ bị đoạn trừ. Khi nhập sơ địa, quán chân như của pháp Không của hết thấy pháp tức thì có thể trừ diệt nó.

III. Ý NGHĨA SINH TỬ

Lại nữa, sinh tử tương tục do nhân duyên nội tại, không cần đến ngoại duyên, do đó duy chỉ có thức. Nhân ở đây là hai loại nghiệp Hữu lậu và Vô lậu. Vì chúng dẫn đến sinh tử nên nói là nhân. Duyên ở đây là hai phạm trù chương ngại: Phiền não chương và Sở tri chương. Vì chúng trợ lực để dẫn đến sinh tử nên gọi là duyên.

Có hai dạng sinh tử:

1. PHÂN ĐOẠN SINH TỬ

Đó là quả dị thực thô trọng trong ba giới, được chiêu cảm bởi các nghiệp bất thiện và thiện nghiệp hữu lậu, với thế lực hỗ trợ của các duyên là phiền não chương. Sự dài ngắn của thân mạng tùy theo ảnh hưởng của nhân duyên mà có phần hạn nhất định, do đó nói là phân đoạn.

2. BẤT TƯ NGHỊ BIẾN DỊCH SINH TỬ

Đó là quả dị thực vì tế thù thắng, được chiêu cảm bởi nghiệp vô lậu với thế lực hỗ trợ của các duyên là Sở tri chướng. Do lực của bi và nguyện mà thân mạng được cải chuyển không có phần hạn xác định, do đó gọi biến dịch.

Vì diệu dụng được chiêu cảm hoàn toàn bởi nguyện và định vô lậu nên nói là bất tư nghị, hoặc cũng được gọi là ý thành thân, vì tùy theo ý nguyện mà được tác thành.

IV. TÓM TẮT LỘ TRÌNH TU TẬP TRONG LUẬN THÀNH DUY THỨC

1. TƯ LƯƠNG VỊ:

Vì mục đích hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề mà tu tập nhiều tư lương khác nhau và vì các hữu tình mà cần cầu giải thoát. Do đó, giai đoạn này cũng được gọi là Thuận giải thoát phần.

Trong giai đoạn này, Bồ tát y vào bốn lực thù thắng là nhân, thiện hữu, tác ý và tư lương, nhờ đó mà tin hiểu sâu sắc nghĩa duy thức, nhưng vẫn chưa thấu rõ “Không” của năng thủ và sở thủ, phần nhiều trú bên ngoài cửa mà tu Bồ tát hạnh. Do đó, vẫn chưa có đủ năng lực để trấn áp và trừ diệt các tùy miên được dẫn sinh bởi hai thủ, khiến chúng không phát động thành hiện hành.

2. GIA HÀNH VỊ:

Bồ tát trước tiên ở trong vô số kiếp thứ nhất khéo léo hoàn bị các tư lương phước đức và trí tuệ, đã viên mãn thuận giải thoát phần, với mục đích nhập

kiến đạo, an trụ trong duy thức tính, lại tu tập gia hành với noãn, đỉnh, nhẫn, thế đệ nhất để trấn áp và đoạn trừ hai thủ (năng thủ và sở thủ).

Bốn gia hành này (gia hành là sự thực hành, sự áp dụng) gọi chung là thuận quyết trạch phân, vì thuận dẫn hướng đến sự quyết trạch, sự chân thật (bốn Thánh đế) do gần với kiến đạo nên gọi là gia hành, chứ không phải trong giai đoạn tư lương trước đó, không hàm nghĩa gia hành.

3. THÔNG ĐẠT VỊ:

- **KIẾN ĐẠO:**

Vô phân biệt trí: *Khi mà trí vô phân biệt của Bồ tát hoàn toàn không có sự nắm bắt nơi cảnh sở duyên, vì không chấp thủ các hình thái hý luận; lúc bấy giờ mới thật sự nói là trụ trong chân thắng nghĩa duy thức tính, tức chứng chân như, vì trí và chân như đều bình đẳng, tuyệt đối bình đẳng, bởi loại bỏ các đặc tính năng thủ và sở thủ, và vì đặc tính năng thủ và sở thủ đều là tâm phân biệt, còn có cái để nắm bắt, là hiện hành của hý luận.*

Bằng sự gia hành không gián đoạn, khi trí này phát sinh, chân như được hiển lộ, giai đoạn này được gọi là Thông đạt vị. Vì lần đầu tiên soi chiếu chân lý, nên cũng được gọi là Kiến đạo.

• CHÂN KIẾN ĐẠO

Đó là vô phân biệt trí như đã được đề cập. Do trí này mà thật chứng chân lý được hiển thị bởi hai không, thật sự đoạn trừ tùy miên của hai chương thuộc loại phân biệt. Tuy trải nhiều sát na, thì mới thành tựu trí tuệ rõ ràng, nhưng các đặc tính đều đồng đẳng do đó gọi chung là một tâm.

Như vậy, chúng ta biết rằng theo *Luận thành duy thức*, Chân kiến đạo đó chính là Trí vô phân biệt, giáo lý *Tứ thánh đế* gọi là Chánh kiến vô lậu, trong pháp 12 nhân duyên gọi tên là Minh, trong Kinh Vô Tri gọi tên là Tri, Kinh *Lăng Nghiêm* gọi tên là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh vị, tánh xúc và tánh biết thường trụ không sinh diệt. Tùy theo phương tiện của mỗi bản kinh, mỗi bản luận để quy ước tên gọi. Vì thế, tuy tên gọi có khác nhau nhưng nếu xét về mặt

ý nghĩa của mỗi tên gọi thì nghĩa chỉ là một không có hai.

Người xuất gia hay người cư sĩ tại gia, chúng ta tu tập là muốn hội được trí vô phân biệt, rồi an trú trí này tu tập để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng. Vậy, chúng ta phải lãnh hội trí vô phân biệt này ở nơi pháp gì? Ta phải ở nơi sự tập khởi của các thức mà nhận được trí vô phân biệt.

Vì sao? Vì thức là phân biệt nên sinh diệt. Theo *Luận thành duy thức*, có 8 thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, thức thứ bảy và thức thứ tám, và 51 tâm sở bao gồm cả thiện tâm sở và bất thiện tâm sở. Tám thức và 51 tâm sở này chính là phân thọ, tưởng, hành và thức trong năm thủ uẩn hoặc thuộc về phân danh trong năm thủ uẩn.

Làm thế nào để lãnh hội Trí này?

Mỗi khi các thức và các tâm sở của chúng tập khởi, chuyển động, sinh diệt như thế nào, thì chúng ta chỉ an trú trí tuệ để nhận biết sự tập khởi của chúng đúng thật sự là vô thường, khổ và phi ngã; ấy là Trí vô phân biệt. Vì Thức là phân biệt nên thuộc Vô minh,

chấp ngã; còn Trí là không phân biệt nên thuộc về Minh và Vô ngã.

4. TU TẬP VỊ:

Bồ tát từ khi kiến đạo trước đó đã khởi, vì để đoạn trừ các chướng còn lại, lại thường xuyên tu tập trí vô phân biệt. Trí này viên ly sở thủ và năng thủ nên được nói là Vô đắc và Bất tư nghị. Hoặc nói loại bỏ hý luận mà nói là Vô đắc. Điều của nó khó thăm dò nên nói là Bất tư nghị.

Đó là trí vô phân biệt xuất thế gian. Vì cắt đứt thế gian nên nói là xuất thế gian. Tùy miên của hai thủ là gốc rễ của thế gian, duy chỉ bằng trí này chúng mới có thể bị cắt đứt, do đó chỉ nó mới được nêu tên. Hoặc từ xuất thế được nói theo hai ý nghĩa: Thể vô lậu và chứng chân như.

Trí này đầy đủ cả hai nghĩa như vậy nên chỉ nó được nêu tên là xuất thế gian, các trí khác thì không được vậy. Chính là trí vô phân biệt trong Thập địa.

Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt này mà loại bỏ hai phần thô trọng. Chứng tử của hai tướng

được gọi là thô trọng, vì tính chất của nó là khó sử dụng và không vi tế nhẹ nhàng. Trí này do loại bỏ hai thứ thô trọng ấy mà chứng đắc đại chuyển y.

Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt này nên đoạn trừ phần thô của hai chương trong bản thức. Vì chuyển phiền não mà chứng đắc Đại Niết bàn, chuyển sở tri chương mà chứng đắc Vô thượng giác.

Hoặc y chỉ chân như duy thức, vì là sở y của sinh tử và Niết bàn. Phàm phu do điên đảo mê mờ chân như này cho nên thọ khổ sinh tử từ vô thủy. Thánh giả xả ly điên đảo tử ngộ chân như này, cho nên đạt được an lạc cứu cánh của Niết bàn.

Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt để đoạn trừ phần thô trọng của hai chương trong bản thức, cho nên chuyển diệt phần sinh tử có sở y là chân như, mà chứng Niết bàn. Đây tức là Chân như tách rời tính tạp nhiễm.

5. CỨU CẢNH VỊ:

Do Trí vô phân biệt đoạn trừ hoàn toàn Phiền não chương (chấp Ngã) và Sở tri chương (chấp Pháp) nên đạt được Pháp thân của Như Lai.

Đó chính là Vô lậu giới, là bất tư nghị, thiện thường, là an lạc, giải thoát thân. Vị Đại Mâu Ni ấy được gọi là Pháp. Pháp thân của Như Lai gồm có Tự tính thân, Thọ dụng thân và Biến hóa thân.

Tóm lại, Vì trong giai vị Hữu lậu, trí yếu mà thức lại mạnh. Trong giai vị Vô lậu, trí mạnh mà thức lại kém. Với mục đích khuyến khích chúng sinh hữu tình y vào Trí tu tập để xả lìa Thức cho nên nói chuyển Tám thức thành Bốn trí.

Cho nên, chúng ta tu tập là muốn chấm dứt khổ đau sanh tử luân hồi. Nếu muốn đoạn trừ khổ đau (Khổ đế) thì ta phải lãnh hội Trí vô phân biệt, rồi an trú Trí vô phân biệt này tu tập để đoạn trừ Phiền não chương và Sở tri chương.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Kinh Tạp A Hàm, Trung A Hàm, Trường A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, Hòa thượng Tuệ Sỹ dịch và chú giải.
2. Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông, Thiền sư Nhẫn Tê dịch.
3. Kinh Lăng Nghiêm Trục Chỉ, Hòa thượng Phước Hảo dịch.
4. Bát Nhã Tâm Kinh, Hòa thượng Thanh Từ dịch và giảng giải.
5. Tinh túy Bát Nhã Tâm Kinh- Đạt Lai Lạt Ma, Hồng Như viết dịch.
6. Trái Tim Hiểu Biết, Hòa thượng Nhất Hạnh dịch và giảng giải.
7. Bát Nhã Trục Chỉ - Thiền sư Minh Chánh, nhóm thiền sinh Thiền viện Thường Chiếu dịch.
8. Bát Nhã Tâm Kinh – Hòa thượng Thích Thái Hòa dịch và chú giải.
9. Thiền và Bát Nhã - Hòa thượng Tuệ Sỹ dịch.

10. Tâm Kinh giảng lục - Thiền sư Nguyệt Khê - Tâm viên, Đặng Hữu Trí dịch.
11. Tâm kinh Bát Nhã qua cái nhìn nhà Thiền, Hòa thượng Thông Phương dịch và giảng giải.
12. Luận Thành Duy Thức – Hòa Thượng Tuệ Sỹ dịch và chú.
13. Kinh Pháp Bảo Đàn- Hòa Thượng Thanh Từ dịch.
14. Trung Bộ Kinh- Hòa thượng Minh Châu dịch
15. Ngũ Đăng Hội Nguyên- Hòa thượng Phước Hảo dịch.